

Số 258

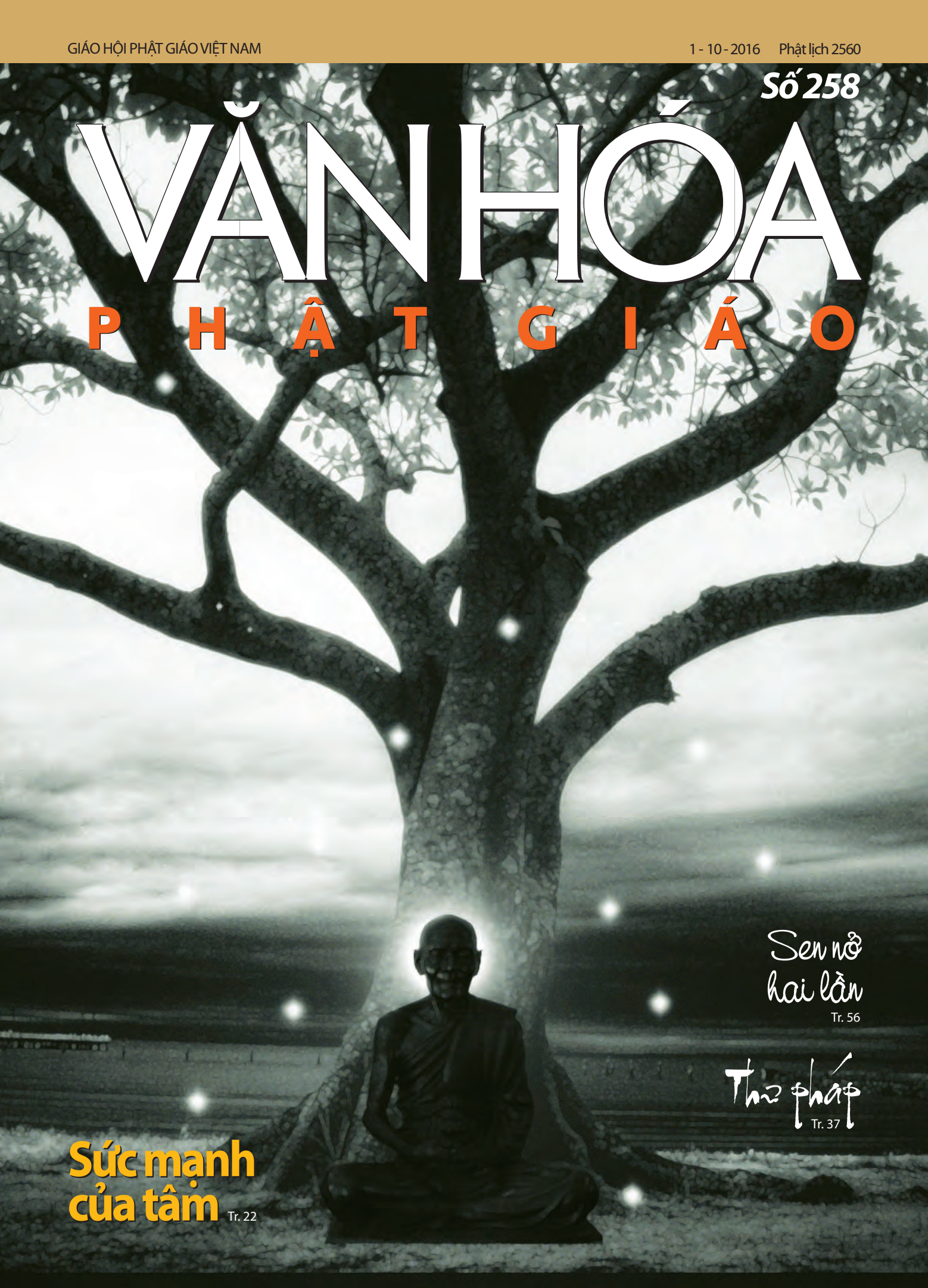
VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Sen nở
hai lần
Tr. 56

Thơ pháp
Tr. 37

Sức mạnh
của tâm
Tr. 22





CAM KẾT BÁN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH

www.hoasengroup.vn

TỔNG ĐÀI TƯ VẤN

1800 1515



ỐNG NHỰA HOA SEN

Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

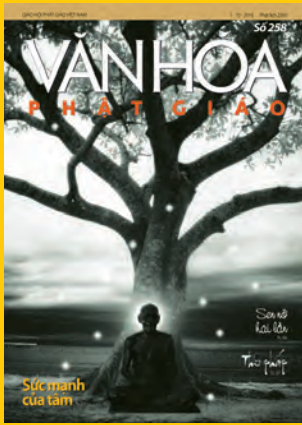


A GLOBAL GROWTH
COMPANY OF THE WORLD
ECONOMIC FORUM

EUROMONEY
ASIA BEST ECONOMIC
CORPORATE GOVERNANCE
2014



TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI 2015



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Gìn giữ kỷ cương, phép nước! (Nguyễn Cảnh)	4
Hình tượng Phật A-di-đà trong tác phẩm điêu khắc Việt Nam (thế kỷ X đến thế kỷ XIV) (Dương Minh Thọ)	7
Edward Conze - một dịch giả Phật giáo vĩ đại ở phương Tây (Thích Nguyên Tạng)	10
Tìm hiểu <i>Khiêm Cung ký</i> của vua Tự Đức (Tôn Thất Thọ)	14
Đã mang lấy nghiệp vào thân (Diệu Thư)	16
Lòng sùng tín cúng dường (Nguyễn Thế Đăng)	20
Sức mạnh của tâm (Đức Hạnh)	22
Sự thăng hoa của Phật giáo Đại thừa (Thích Như Điển)	26
Tham vấn sức khỏe và các hạnh Bồ-tát (Đỗ Hồng Ngọc)	30
Phật hoàng Trần Nhân Tông và đạo đức mười điều thiện (Thích Thiện Nhơn)	34
Thư pháp (Cao Huy Thuần)	37
Trầu cau và tình duyên trong ca dao (Trần Văn Lợi)	40
Quảng Ngãi ngày về (Nguyễn Thánh Ngã)	42
Cửa tử (Lê Hải Đăng)	46
Đôi điều về bình đẳng giới (Nguyễn Hữu Đức)	48
Được (Hồ Anh Thái)	50
Thơ (Tánh Thiện, Tịnh Bình, TK.Vy Tiểu, Thích Thiện Thông, Trường Khánh, Nguyễn Từ, Kim Hoa, Diệu Hoa)	52
Gá nghĩa (Lê Hứa Huyền Trân)	54
Sen nở hai lần (Hoàng Xuân Vinh)	56
Bìa 1: Sức mạnh của tâm. Nguồn: karmajuice.com	

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Chúng ta đang bước vào quý IV của năm dương lịch 2016. Đây là thời điểm mà các cấp thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam chuẩn bị báo cáo tổng kết hoạt động trong năm vừa qua để trình bày trước Hội nghị Tổng kết Phật sự năm 2016 của Hội đồng Trị sự sẽ được tổ chức vào dịp cuối năm.

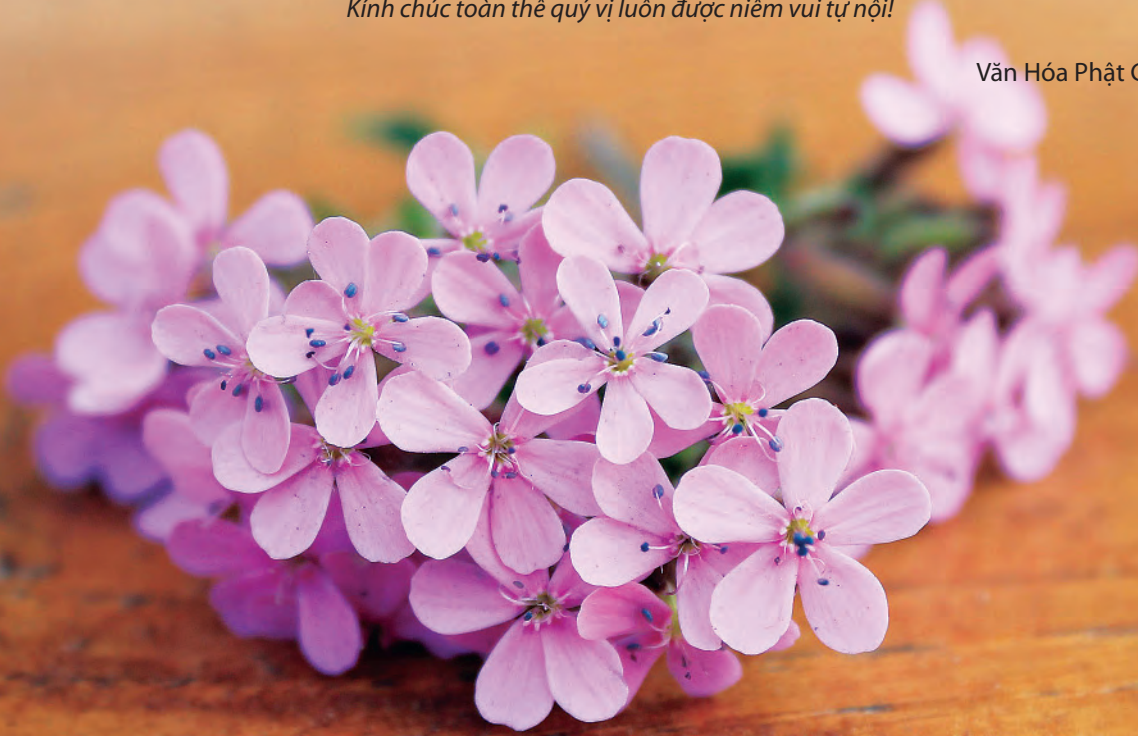
Năm nay, toàn thể Phật tử Việt Nam cùng chư tôn đức Tăng Ni đều vui mừng hưởng đến Đại lễ kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Giáo hội (7/11/1981 - 7/11/2016). Các ban ngành trực thuộc Giáo hội cũng đang ráo riết tổng kết hoạt động để thể hiện được sự phát triển của Giáo hội trong suốt 35 năm qua. Trong dịp này, những cuộc hội thảo, hội nghị, tọa đàm... cũng đã được các ban ngành tổ chức để định hướng chương trình hoạt động cho những năm tiếp theo với những đóng góp ý kiến của chư tôn đức Giáo phẩm, các học giả và các nhà nghiên cứu. Chúng ta tin tưởng rằng hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ ngày càng khởi sắc để đóng góp vào việc phát huy hơn nữa truyền thống hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam.

Trong thời gian gần đây, một số độc giả dài hạn lại gọi điện thoại đến tòa soạn than phiền về việc nhận được báo trễ. Chúng tôi xin khẳng định chung với quý độc giả rằng báo vẫn luôn được phát hành đúng thời điểm, vài ba ngày trước ngày 1 và 15 hàng tháng. Hiện nay, bên cạnh việc phát hành báo thông qua bưu điện, chúng tôi còn gửi báo theo đường xe lửa, đường xe khách đến các điểm phát hành tại các tỉnh thành, bên cạnh những cộng tác viên phát hành ở một số tỉnh thành trên toàn quốc. Vì thế, chúng tôi khó xác định được việc chậm trễ đã xảy ra ở tuyến phát hành nào. Nói chung, nếu sau một tuần kể từ ngày phát hành mà chưa nhận được báo, quý vị có thể trực tiếp liên hệ với tòa soạn để chúng tôi có biện pháp chuyển bù số báo trễ tới tay của quý vị trong thời hạn sớm nhất và bảo đảm nhất.

Hướng về đại lễ kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, xin kính dâng lên Tam bảo lời nguyện cầu gia hộ Phật giáo Việt Nam được trường tồn.

Kính chúc toàn thể quý vị luôn được niềm vui tự nội!

Văn Hóa Phật Giáo



Hãy tự làm cho mình,
Như điều mình dạy người.
Khéo tự điều, điều người,
Khó thay, tự điều phục!
(*Kinh Pháp Cú, số 159*)

Ảnh: Ngô Văn Thông

Gìn giữ kỷ cương, phép nước!

NGUYỄN CĂN

Báo động về tình trạng chấp hành luật pháp hiện nay

Chưa bao giờ chuyện về một số cán bộ lãnh đạo cao cấp vi phạm pháp luật lại chiếm nhiều giấy mực của báo chí, các trang mạng như thế! Gần đây nhất là chuyện ông Trịnh Xuân Thanh được nêu lên như là điển hình cho sự không tôn trọng kỷ cương phép nước. Nhìn lại, chúng ta thấy từ việc lớn đến việc nhỏ, hễ đụng vào đâu cũng thấy “vấn đề”. Nổi cộm nhất là lĩnh vực ngân hàng và dầu khí. Toàn những “đại án”, cụ thể như những chuyện sai phạm, thất thoát từ vài tỷ đến hàng ngàn tỷ xảy ra liên tục, sau vụ Ngân hàng Nông nghiệp (xấp xỉ 1.000 tỷ) là vụ Huỳnh Như với 4.000 tỷ, rồi đến vụ Phạm Công Danh với số tiền lên tới 9.000 tỷ đồng. Đến nỗi, Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng An ninh của Quốc hội Võ Trọng Việt thử “lượng hóa” thiệt hại so với tiền thuế đất: 34 tỷ đồng là tiền miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân trong một năm; như vậy, thiệt hại trong vụ Phạm Công Danh tương đương 300 năm; còn với vụ gây thất thoát của Trịnh Xuân Thanh là 100 năm. Kỷ cương thế nào mà giờ đây khi xem xét các kết quả kinh doanh, các quan chức của Tập đoàn Dầu khí đang lần lượt phải vào tù vì gây thất thoát tài sản Nhà nước nghiêm trọng, trong đó khả năng tham nhũng rất cao. Chỉ trong hai năm 2012 và 2013, Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) liên tục đưa ra những báo cáo với các số liệu chưa đầy đủ mà đã gây kinh động cho các cổ đông khi công ty này lỗ tới 4.075 tỷ đồng.

Một lãnh vực khác gây nhức nhối không kém là lãnh vực xây dựng với nhiều vụ việc rối rắm chưa được giải quyết. Ví dụ như khách sạn và căn hộ cao cấp Mường Thanh Khánh Hòa được cấp phép 40 tầng nhưng đang được xây đến 46 tầng! Được hỏi vì sao quy hoạch cho tối đa 40 tầng nhưng Sở Xây dựng lại cấp phép cho hai dự án của Mường Thanh vượt 6-8 tầng, có “cắt ngọn” đối với Khách sạn Mường Thanh Nha Trang Centre hay không, một quan chức trả lời là sở nhận trách nhiệm về việc cấp các giấy phép này, nếu sai thì Ủy ban Nhân dân tỉnh sẽ xử lý.

Còn ngay tại thủ đô, ông Nguyễn Hoài Nam, Trưởng ban Pháp chế Hội đồng Nhân dân Hà Nội, báo cáo: Dù Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có chỉ đạo dừng cấp phép xây dựng, phá dỡ biệt thự song Sở Xây dựng, UBND một số quận vẫn cấp phép xây dựng, phá dỡ và xây dựng công trình mới ở 25 biệt thự cũ. Tương tự, công tác quản lý các biệt thự này cũng bị đánh giá là thiếu chặt chẽ. Hiện 63 biệt thự người dân tự phá dỡ, xây dựng mới nhưng cơ quan quản lý không có hồ sơ, không xác định được thời điểm xây dựng, 19 biệt thự được báo cáo là biến dạng hoàn toàn và xuống cấp nghiêm trọng nhưng không có hồ sơ đánh giá, thẩm định chất lượng... Vụ nhà 8B Lê Trực (Hà Nội) kéo dài nhưng đến nay chưa giải quyết xong!

Điều đáng nói sau khi gây thiệt hại nặng nề, các vị lãnh đạo này đều “an toàn” hạ cánh hoặc thậm chí lên chức vào các vị trí cao hơn, “nhơn nhơn” giữa chốn công đường, có người còn được tuyên dương! Chúng ta ghi nhận kỷ cương lỏng lẻo cả trong những lãnh vực an toàn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm, và hầu hết dịch vụ công.

Thủ tướng Chính phủ vừa ban hành Chỉ thị 26 về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp, trong đó đặc biệt nghiêm cấm việc sử dụng rượu, bia trong giờ làm việc, giờ nghỉ trưa của ngày làm việc, ngày trực; yêu cầu kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, gây những nhiễu, phiền hà trong giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp. Nhưng theo Đại biểu Quốc hội Nguyễn Sỹ Cương, “Điểm yếu nhất là thái độ trách nhiệm... Không ít đảng viên có thái độ coi thường dân, không lắng nghe ý kiến quần chúng. Một số cán bộ, công chức, nhân viên trực tiếp có quan hệ với dân thì cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây đủ thứ phiền hà, khó khăn cho dân, thiếu lễ độ với dân; thậm chí có người còn ăn chặn của dân, vòi vĩnh đòi quà cáp, biếu xén. Một số người có chức có quyền giữ tác phong quan cách, gia trưởng, phụ trách địa phương nào, đơn vị nào thì như một ‘ông vua con’ ở đấy”.

Nhận định của những người lãnh đạo cấp cao là

cần thiết nhưng chưa đủ để xoay chuyển cả một bộ máy trì trệ, thiếu một động cơ mạnh mẽ, trong sáng, quyết liệt. Thế nên còn đó những trần trờ: *"Vấn đề an toàn thực phẩm thực hiện đến đâu thì phải kiểm tra"*. Hay việc chỉ đạo dừng khai thác rừng tự nhiên như thế nào, vụ chặt gỗ rừng pơ-mu ở Quảng Nam đã khởi tố được cá nhân nào chưa? Hay tòa nhà Lê Trực, giữa thủ đô mà hai nhiệm kỳ Chính phủ xử lý không được. Ngành y tế, ngành lâm nghiệp, ngành công thương vừa qua xảy ra nhiều sự việc. Bảy, tám trăm giấy phép thủy sản sai, phân bón, thuốc trừ sâu giả tràn lan đến nỗi Thủ tướng phải nêu vấn đề với các thành viên Chính phủ. Thậm chí thẳng thắn nhìn nhận *"Ta đã bắn chỉ thiên quá nhiều, không trúng vào ai cả, bây giờ phải bắn có địa chỉ"*; *"Muốn xóa bỏ con đường ngắn nhất là từ dạ dày đến nghĩa trang thì phải xóa bỏ con đường dài nhất từ lời nói đến việc làm"*; *"Chúng ta tìm người tài chứ không phải tìm người nhà"*.

Vì người nhà nhiều hơn người tài trong bộ máy công quyền nên mọi việc, không chỉ hành chính, đều không minh bạch. Dịch vụ công gắn liền với vấn đề giải quyết đầu tư, quản lý đất đai, đời sống không rõ ràng, cụ thể và không nghiêm thì mọi người luôn luôn có tâm lý "nói vậy nhưng không phải vậy". Mọi chuyện đều có đường ngang ngỗ tất để giải quyết cả. Mà đi con đường ấy thì phải "bôi trơn", phù phép!

Những bài học trong lịch sử

Nhìn lại lịch sử Việt Nam, cứ hễ triều đại nào kỷ cương phép nước nghiêm minh, xã hội tất thái bình, thịnh trị, nhân dân no ấm. Kỷ cương phép nước rối loạn, thưởng phạt không công minh, mua quan, bán chức thì sẽ loạn và đất nước bại vong. Chúng ta đã từng có rất nhiều những câu chuyện về việc thực thi phép nước công minh của người xưa. Vào thế kỷ X, lịch sử nước ta sau bao nhiêu năm thăng trầm đã hoàn tất được việc xây dựng một chính quyền với quan điểm *"Vận nước như dây cuốn"* (Quốc tộ như đằng lạc) trong bài thơ *Vận nước* của Thiển sư Pháp Thuận. Chính quyền, hay nói rõ hơn, quyền lực của một nước nhà độc lập, xuất phát từ sự đoàn kết của toàn dân xung quanh những vị lãnh đạo có tài có đức và được bảo vệ bởi chính sự đoàn kết và lãnh đạo tài đức ấy. Những triều đại về

sau đều kế thừa tư tưởng lý luận ấy. Thậm chí ở một triều đại không phải là rực rỡ như thời nhà Nguyễn mà vẫn có những quy định gìn giữ kỷ cương nhất định, ví dụ điều khoản quy định ăn cắp của Nhà nước dù nhiều hay ít đều bị chém đầu. Vậy nên mới có chuyện dưới thời trị vì của vua Minh Mạng, một vị quan chỉ lấy trộm một lượng vàng trong kho của Nhà nước mà bị chém đầu. Khi xử án, các quan thấy ông quan này đã có nhiều công lao nên chỉ kết tội đi đày viễn xứ. Vụ việc tâu lên vua, nhà vua ra lệnh chém đầu giữa chợ Đông Ba để mọi người trông thấy mà sửa mình. Chúng ta nhớ chuyện Tả quân Lê Văn Duyệt xử nhiều quan lại tham nhũng. Trong giai đoạn ngài làm Tổng trấn thành Gia Định có Huỳnh Công Lý, Phó Tổng trấn cậy quyền thế là bố vợ vua Minh Mạng đã tham nhũng, tàn ác, ức hiếp nhân dân. Lê Văn Duyệt đã đưa ra xét xử tên quan hung ác này. Biết tin, vua Minh Mạng cho người vào Gia Định giải Huỳnh Công Lý về Huế với lý do để triều đình xét xử - thực ra là để tìm cách cứu ông ta. Lê Văn Duyệt đã bất tuân thượng lệnh, kháng chỉ, "tiền trăm, hậu tấu" ra lệnh chém đầu Huỳnh Công Lý rồi cho ướp muối đầu tội phạm gửi về kinh thành Huế. Gần chúng ta hơn thời kháng chiến, Trần Dụ Châu, đại tá, Cục trưởng Cục Quân nhu đã bị Hồ Chủ tịch bác đơn xin ân giảm án tử hình vì tội tham nhũng, nhận hối lộ... mà bây giờ quan chức tham nhũng cấp độ trầm trọng hơn vạ lần lại được châm chước vì "nhân thân" tốt (!) Chúng ta vận dụng luật pháp lỏng lẻo quá nhiều khe hở, lỗ thủng, ngỗ thoát nên bảo sao nhân dân không mất niềm tin vào sự nghiêm minh của công lý của ngành tư pháp?



Vi sao như vậy?

Như đã nói ở trên là do luật pháp thiếu nghiêm minh. Phó Giáo sư Tiến sĩ Lê Quốc Lý nhận xét “Chính việc xử lý không nghiêm, không đủ sức răn đe là nguyên nhân dẫn đến tình trạng kỷ cương phép nước bị xem nhẹ, làm cho mọi người nghĩ rằng... vẫn có thể làm lệch đi một tí có lợi cho ta, có lợi cho lợi ích nhóm... Người ta chưa thấy xấu hổ khi bóp méo sự thật”.

Quan hệ thân hữu và lợi ích nhóm chi phối các quyết định kinh tế xã hội, gây bức xúc trong quần chúng. Sự chia chác các gói thầu, các công trình phúc lợi, các dự án “vẽ vời” thiếu hiệu quả, kém giải trình sau những bức màn “ăn chia” quyền lợi làm méo mó toàn bộ bức tranh kinh tế - xã hội.

Vì lẽ đó các công chức của ta vị nể nhau, nên vận dụng “linh hoạt” luật pháp, du di cho nhau tùy tình huống.

Đó là phần ngọn, phần gốc của vấn đề đã từng được Hồ Chủ tịch nêu lên từ rất lâu về những nguy cơ của một đảng cầm quyền.

Rủi ro của chế độ một đảng cầm quyền

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, là Đảng cầm quyền, các đảng viên phải hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đảng vừa là người lãnh đạo, vừa là đầy tớ trung thành của nhân dân. Đảng cầm quyền là người lãnh đạo. “Người lãnh đạo” là xác lập quyền duy nhất lãnh đạo đối với toàn bộ xã hội, và khi có chính quyền, Đảng lãnh đạo chính quyền nhà nước. Đảng lãnh đạo bằng giáo dục và thuyết phục. Đảng lãnh đạo nhưng quyền hành và lý luận đều nằm trong tay nhân dân, cho nên Đảng phải “đi đường lối quần chúng, không được quan liêu, mệnh lệnh và gò ép nhân dân”.

Người ta đã nghiên cứu và nhận thấy có những nguy cơ sau:

Thứ nhất, hệ thống chính trị một đảng thống lĩnh của Việt Nam nếu không có những giải pháp kịp thời cho những vấn đề nêu trên, hệ thống chính trị của Việt Nam dễ rơi vào thoái hóa, chuyển sang những mô hình một đảng thống lĩnh không thân thiện với nền kinh tế thị trường và kìm hãm sự phát triển xã hội dân sự như từng xảy ra tại Ấn Độ và Nga hiện nay

Thứ hai, một nguy cơ khác là chuyển sang mô hình chính trị độc tài như tại Zimbabwe, Venezuela...

Nguy cơ thứ ba là chuyển sang mô hình chính trị một đảng theo hướng dân túy như xảy ra tại Ấn Độ (giai đoạn Nehru và Gandhi nắm quyền). Ở mô hình này, chính phủ lấy lòng cử tri không phải bằng thành quả kinh tế, sự ổn định trong ngắn hạn... Venezuela là một ví dụ khi ban đầu họ dùng những đồng tiền từ dầu mỏ tài trợ các chính sách xã hội phóng túng. Rồi khi giá dầu lao dốc, nhà nước không còn đủ nguồn lực để tài trợ cho các chính sách dân túy, dẫn đến bất mãn trong xã hội, bất ổn kinh tế, chính trị...

Sau cùng là nguy cơ chuyển sang mô hình chính trị một đảng thân hữu.

Đó là khi tư pháp không còn duy trì được tính độc lập tương đối và xã hội dân sự không phát triển đủ mạnh để nâng cao trách nhiệm giải trình cho chính phủ thì mô hình hệ thống chính trị một đảng dễ chuyển sang mô hình tư bản thân hữu, tại đó các chính sách nhà nước đưa ra chỉ phục vụ cho một nhóm nhất định trong xã hội. Đây là trường hợp nước Nga sau khi Liên Xô sụp đổ năm 1991.

Trong các nguy cơ trên, nguy cơ theo kiểu *tư bản thân hữu* là rõ rệt nhất tại Việt Nam khi vai trò các tập đoàn kinh tế nhà nước bị thay thế bằng các tập đoàn kinh tế tư nhân. Trong báo cáo 2013 về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), khi hơn 8.000 doanh nghiệp tư nhân ở 63 tỉnh thành phố được hỏi liệu họ có đồng ý với nhận định rằng “Các hợp đồng, đất đai, và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh” thì tỷ lệ đồng ý với nhận định này là 96,6% (VCCI, 2013) (Trích theo báo cáo “Từ Nhà nước điều hành sang Nhà nước kiến tạo phát triển”; Chủ biên Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh, 2016; Viện Friedrich Naumann).

Cũng trong báo cáo đó, người ta ghi nhận bộ máy nhà nước can thiệp quá sâu vào các hoạt động của thị trường. Đây chính là sự khác biệt so với các quốc gia có một đảng thống lĩnh xây dựng thành công nhà nước kiến tạo phát triển như Nhật Bản hay Đài Loan. Khu vực doanh nghiệp nhà nước quá lớn và thiếu hiệu quả, nhất là khi nhà nước vẫn ôm đồm cung cấp dịch vụ công thay vì là người tổ chức và mua dịch vụ công.

Ngoài ra bộ máy tư pháp thiếu độc lập, không thể kiểm soát việc lạm dụng quyền lực của các cơ quan nhà nước, dẫn đến tham nhũng tràn lan bất chấp sự hiện diện của nhiều thiết chế chống tham nhũng của chính phủ.

Còn thiếu nhiều cơ chế giải trình chéo giữa các nhánh quyền lực nhà nước và trách nhiệm giải trình của hệ thống chính trị đối với xã hội còn yếu kém.

Thấy được những nguy cơ ấy, điều cần làm là xây dựng lại một chính phủ hoạt động và thi hành mọi thể chế theo pháp luật, tôn trọng kỷ cương phép nước, nói không với tham nhũng tiêu cực, nói không với tất cả những bệnh thái đang diễn ra hiện nay! Một chính phủ trong sạch và liêm chính như ước vọng của người dân cả nước là điều mà người dân đang hết sức mong chờ. Mọi lĩnh vực nhất là kinh tế - xã hội phải đi vào nền nếp, thượng tôn pháp luật. Cá nhân những người lãnh đạo cấp trên phải nghiêm minh, công khai làm gương mẫu cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Mọi thành viên của hệ thống hành chính từ Trung ương đến địa phương cần phải trung thực, trong sáng từ tư duy đến hành động.

Nếu không làm được, chúng ta sẽ lún sâu vào những nguy cơ vừa nêu và trong “nguy”, nếu không thấy “cơ” thì đúng là nguy thật! ■

Hình tượng Phật A-di-đà

trong tác phẩm điêu khắc Việt Nam (thế kỷ X đến thế kỷ XIV)

DƯƠNG MINH THỌ

Tượng Phật có niên đại sớm nhất hiện còn lưu giữ được ở Bắc Bộ là những pho tượng bằng đá thời Lý. Trong số bảy pho tượng đã xác định được niên đại thời Lý, thì có năm pho tượng A-di-đà và hai pho tượng Kim Cương. Được nhắc tới nhiều nhất là pho tượng A-di-đà chùa Phật Tích (Bắc Ninh), niên đại 1057. Đây là pho tượng lớn nhất, nguyên vẹn nhất.

Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi và dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, nhà vua cho xây dựng nhiều chùa chiền và tạo dựng tượng Phật: *“hoạt động kiến trúc xây dựng chùa tháp Phật giáo thời này là vô tiền khoáng hậu: triều đình, nhà vua và tầng lớp quý tộc nhiệt tình, sốt sắng đứng ra đầu tư xây dựng, trong quần chúng nhân dân cũng đông đảo nhiều người hưởng ứng góp công, góp của khuyến khích dựng chùa”* (Vũ Tam Lang 1998: 60). Vua Lý Thánh Tông (1023-1072), thuộc Thiền phái Thảo Đường, đã cho tạc một pho tượng Phật A-di-đà độc đáo, đây chính là pho tượng vẫn còn ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh). Tượng Phật A-di-đà chùa Phật Tích được tạc bằng đá vào năm 1057 rất tinh xảo, công phu. Tuy nhiên; về pho tượng này, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đó là tượng Phật Thích-ca Mâu-ni chứ không phải tượng Phật A-di-đà.

Cụ thể, trong *Phật lục*, Trần Trọng Kim cho rằng nhân dân quanh vùng gọi pho tượng là Đức Phật Thế Tôn, như thế cũng là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã thành Phật. Cùng quan điểm với kết quả nghiên cứu này còn có Trần Lâm Biền. Chu Quang Trứ trong *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc* cũng gọi pho tượng ấy là Đức Phật Thích-ca. Trần Hồng Liên trong nghiên cứu *Giá trị nghệ thuật Phật giáo thời Lý* được in trên *Hoa Đàm* cũng khẳng định đây không phải là tượng điêu khắc Phật A-di-đà mà là tượng Phật Thích-ca Mâu-ni [Trần Hồng Liên 2016: 58-63]. Các nhà nghiên cứu cho rằng tượng ở chùa Phật Tích không phải là tượng Phật A-di-đà bởi vì các lý do sau: Thứ nhất, tượng Phật A-di-đà thường không tạc riêng lẻ một mình mà tạc chung trong tư thế phối tự bao gồm Di-đà Tam tôn (Phật A-di-đà, Bồ-tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí); hoặc Tam thế Phật (Phật A-di-đà, Phật Thích-ca và Phật Di-lặc). Thứ hai, tư thế bàn tay Định ấn (Dhyana-mudra) của tượng Phật chùa Phật Tích là tay phải để dưới, tay trái đặt lên trên,



lưng bàn tay trái để trên lòng bàn tay phải, hai ngón cái chạm nhau. Hai bàn tay để trên chân, ngang bụng. Trong khi đó, tư thế đôi tay kết ấn Phật ngồi thiền định của các triều đại nhà Lê, Nguyễn và hiện nay là tay trái để dưới, tay phải đặt lên trên.

Theo quan sát tượng Phật A-di-đà và Phật Thích Ca, chúng tôi lập bảng phân biệt các đặc điểm dị biệt giữa tượng Phật A-di-đà và tượng Phật Thích Ca như sau:

Bảng 1: Một số dị biệt giữa tượng Phật A-di-đà và Phật Thích Ca.

Người lập bảng: Minh Thọ (2016)

Tính dị biệt	Phật A-di-đà	Phật Thích-ca
Tên gọi đầy đủ	A-di-đà Phật	Bốn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật
Hình dáng đặc trưng	<ul style="list-style-type: none"> - Trên đầu có các cụm tóc xoắn ốc. - Mắt nhìn xuống, miệng thoáng nụ cười cảm thông cứu độ. - Khoác sanghati màu đỏ (tượng trưng cho mặt trời lặn ở phương Tây), có yếm bên trong - Trước ngực có chữ "Vạn". - Tư thế ngồi, tay bắt ấn Thiền định Dhyana-mudra. - Tư thế đứng, tay ấn Thí nguyện Vara-mudra. - Trên tay cầm một cái bát, là dấu hiệu cho giáo chủ Tây phương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trên đầu có thể búi tóc hoặc có các cụm xoắn ốc, có nhục kế trên đỉnh đầu. - Đôi mắt mở ba phần tư. - Tư thế ngồi, hai bàn tay bắt ấn Thiền, ấn Chuyển pháp luân hoặc ấn Kim cương hiệp chưởng...
Tư thế tay	<ul style="list-style-type: none"> - Tay kết ấn Thí nguyện Vara-mudra (còn gọi là Dữ nguyện ấn hay Thí dữ ấn), lòng bàn tay phải hướng về phía trước, bàn tay chỉ xuống. Tay trái gập lại đặt ngang ngực, trên bàn tay phải cầm hoa sen. - Tay kết ấn Thiền định Dhyana-mudra, lưng bàn tay phải để trên lòng bàn tay trái, hai ngón cái chạm nhau. Hai bàn tay để trên chân, ngang bụng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trên tay cầm một chiếc bát màu đen hoặc xanh đen, dấu hiệu cho giáo chủ Ta-bà. - Tay kết ấn Xúc địa Bhumisparsa-mudra, tay trái hướng lên, đặt ngang bụng, tay mặt chỉ xuống, lưng tay mặt xoay tới trước. Trên tay trái của Phật là một chiếc bát. - Tay kết ấn Vô úy Abhaya-mudra, tay mặt đặt ngang tầm vai, các ngón tay hướng về phía trước. - Tay kết ấn Chuyển pháp luân Dharmacakrapravartana-mudra, tay trái hướng vào thân, tay mặt hướng ra; trong mỗi tay, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau thành vòng tròn, hai vòng tròn đó chạm nhau. - Tay kết ấn Kim hiệp chưởng Vajrapradama-mudra, với đầu ngón tay của hai bàn tay chắp vào nhau, biểu hiện cho tín tâm bất động, vững chắc như kim cương.
Nhân vật đi kèm	<ul style="list-style-type: none"> - Quan Thế Âm (bên trái, cầm cành dương và bình nước cam lộ) và Đại Thế Chí (bên phải, cầm bông sen xanh). 	<ul style="list-style-type: none"> - Ca-diếp (vẻ mặt già, bên trái) và A-nan-đà (vẻ mặt trẻ, bên phải).

Theo L. Bezacier trong tác phẩm "Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam" (1944) và "Nghệ thuật Việt Nam" (1954) thì pho tượng ở chùa Phật Tích chính là tượng Phật A-di-đà. Tuy nhiên, khi ông tiến hành khảo sát và khai quật ngôi chùa Phật Tích vào khoảng năm 1937-1940, dựa vào vị trí đặt pho tượng, cách bài trí tượng thờ khi ông đến khảo cứu và khai quật là Phật điện được

xây dựng thuộc thời Hậu Lê (thế kỷ XVII). Nhìn chung, nhiều nhà nghiên cứu và các tín đồ đều cho rằng pho tượng chùa Phật Tích là tượng A-di-đà. Ngoài ra, chùa Phật Tích còn có các pho tượng Kim Cương từ thời Lý (hiện bảo tồn ở Bảo tàng Lịch sử quốc gia) và pho Kim Cương ở chùa Long Đọi (Hà Nam). Kim Cương là những "thần tướng" được bài trí xung quanh để làm nhiệm vụ

“cảnh vệ” cho Phật A-di-đà. Điều này cho thấy vào thời Lý, Tịnh Độ tông đã phát triển và khẳng định pho tượng Phật ở chùa Phật Tích là tượng A-di-đà.

Bên cạnh đó, theo những nghiên cứu công bố mới đây cho rằng tượng Phật chùa Phật Tích là Đại Nhật Như Lai. Với lý do là: “Khi vua Lý Thánh Tông cho xây dựng nhiều các chùa, tháp... Trong đó ngôi tháp chùa Phật Tích có hình đồ của mô hình Mandala vũ trụ¹”. Đây là một trong những đồ tượng đặc trưng của Mật tông, tôn thần tối cao trong Mật tông là Tỳ-lô-giá-na Phật (Đại Nhật Như Lai).

Ngoài ra, thời nhà Lý còn có các pho tượng Phật A-di-đà khác nhưng các pho tượng này không còn nguyên vẹn giống như tượng Phật A-di-đà ở chùa Phật Tích. Các tượng Phật A-di-đà bị vỡ đôi sen hoặc mất đầu tượng, đó là tượng A-di-đà ở chùa Hoàng Kim (còn gọi là chùa Một Mái, chùa Thầy); chùa Huỳnh Cung; chùa La Khê (Hà Nội); chùa Ngô Xá (Nam Định).

Đối với pho tượng Phật A-di-đà chùa Hoàng Kim, nhà sư Trì Bát (1049-1117) thuộc thế hệ thứ 12 của dòng Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi tạo dựng năm 1099 đã cho tạc tượng Phật A-di-đà. Đây chắc chắn là tượng Phật A-di-đà bởi vì trên bệ tượng có khắc ghi dòng chữ: “*Luật sư ở núi Thạch Thất, pháp hiệu là Trì Bát, nhân tưởng niệm Phật A-di-đà ở thế giới Tây phương Cực Lạc, nên đã phổ khuyến đạo tục dựng một đạo tràng lớn, muốn tạo tượng mà chưa thể được, mãi đến năm Hội Phong thứ tám (1099), ông mới làm được tượng A-di-đà ở đây*”.

Những dòng chữ trên pho tượng ở chùa Hoàng Kim cho thấy pháp môn Tịnh độ có mặt cả trong Thiền phái Tì-ni-đa-lưu-chi. Sách *Thiền uyển tập anh* có đoạn chép: “*Sư Tịnh Lực (1112-1175) thuộc thế hệ thứ 10 của dòng Vô Ngôn Thông đã chủ trương niệm Phật cả tâm lẫn miệng, phối hợp giữa Thiền với Tịnh (Thiền Tịnh song tu)*”.

Như vậy, Thiền phái Vô Ngôn Thông cũng không nằm ngoài ảnh hưởng của pháp môn Tịnh độ. Theo sách *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, văn bia chùa Viên Quang ở Xuân Trường, Nam Định dựng năm 1112, trên khắc bài văn của Thiền sư Giác Hải, có đoạn: “*Đặt Di Đà giáo chủ một bên là hình Trụ thế Thượng nhân*”. Tín ngưỡng Tịnh độ và việc thờ Phật A-di-đà cũng được nhắc đến ở văn bia của tháp Sùng Thiện Diên Linh (Chùa Long Đọi - Hà Nam), cho biết rằng: tượng A-di-đà được đặt trong Hội đèn Quảng Chiếu trước cửa Đoan Môn để cầu cho Hoàng hậu Linh Nhân được vắng sinh Tịnh độ. Tín ngưỡng thờ Quan Thế Âm, vị Bồ-tát thị vệ của Đức Phật Di-đà dẫn dắt chúng sinh về cõi Tây phương Cực Lạc cũng rất thịnh hành vào thời Lý, được người dân kính ngưỡng và thờ tự.

Thời Trần chưa tìm thấy pho tượng Phật A-di-đà. Nhưng hình tượng Phật A-di-đà, thế giới Tịnh độ Tây phương... được bàn luận trong thơ, văn. Tác phẩm *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông có luận bàn về những lợi ích của việc niệm Phật. Ngài khẳng định rằng thế

giới Tịnh độ chính là tự tâm thanh tịnh của mỗi người, không cần phải hỏi rằng có hay không có cõi Tịnh độ ở Tây phương.

Rõ ràng, pháp môn tu Tịnh độ được Tuệ Trung thượng sĩ, Trần Thái Tông thể hiện trong thơ văn, qua bài Thị tu Tây phương nghiệp sau đây:

示修西方業
心內彌陀紫磨軀，
東西南北法身周。
長空只見孤輪月，
剎海澄澄夜漫秋。

Thị tu Tây phương nghiệp

*Tâm nội Di Đà tử ma khu,
Đông tây nam bắc pháp thân chu.
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt,
Sát hải trường trường dạ mạn thu.*

Bản dịch của Trúc Thiên

*Tâm ấy Di-đà thân tử ma
Đông Tây Nam Bắc pháp thân hòa
Giữa trời chỉ thấy vắng trăng quạnh
Đêm vắng màu thu Phật biển nhòa.*

Trong bài phú *Cư trần lạc đạo* [Viện Văn học 1989: 505] của Trần Thái Tông cũng có câu:

*“Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương;
Di-đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc”.*

Ngoài ra, vào cuối đời Trần xuất hiện tháp Cửu phẩm Liên hoa “*mang biểu tượng cho giáo lý Phật giáo về một thế giới thanh tịnh, không nhiễm trước - cõi Tây phương Cực Lạc, nơi Đức Phật A-di-đà giáo chủ ngự trị*”. [Trang Thanh Hiền 2006: 28]. Bên trong tháp Cửu phẩm Liên hoa là tượng Phật A-di-đà ngự trị để dẫn dắt chúng sinh về cõi Tây phương. Điều này khẳng định vai trò tượng Phật A-di-đà, tư tưởng giáo lý Tịnh Độ tông và cõi Tây phương Cực Lạc rất quan trọng trong đời sống tinh thần của các tín đồ Phật tử lúc bấy giờ. ■

Ghi chú:

1. Đào Xuân Ngọc (2013), “Bảo vật quốc gia - tượng Phật chùa Phật Tích”, <http://ape.gov.vn/bao-vat-quoc-gia-tuong-phat-chua-phat-tich-ds282.th>, ngày 12/11/2013.

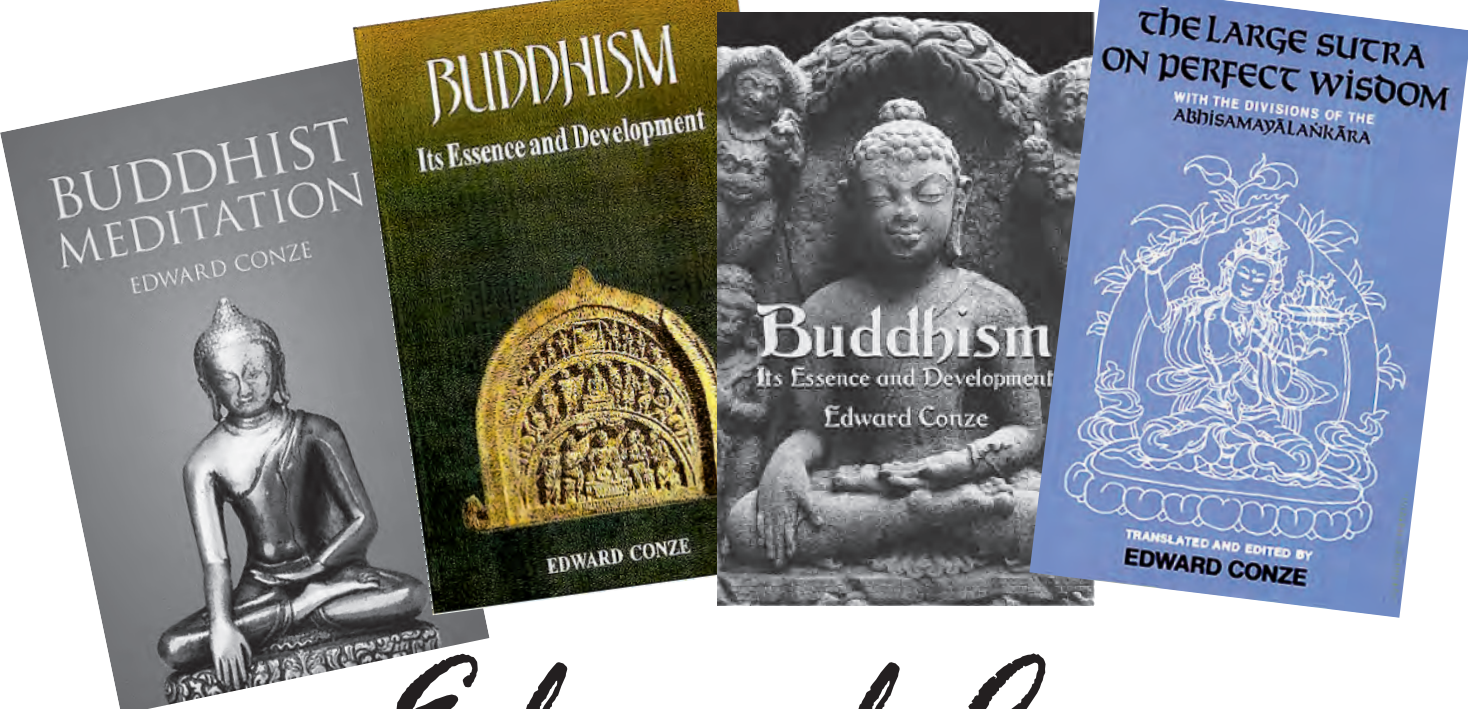
Tài liệu tham khảo:

1. Trang Thanh Hiền (2006), *Cửu phẩm Liên hoa trong kiến trúc cổ Việt Nam*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.

2. Trần Hồng Liên (2016), “*Giá trị nghệ thuật Phật giáo thời Lý*”, tạp chí *Hoa Đàm*, số 33, 6/2016.

3. Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, quyển thượng, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.

4. Vũ Tam Lang (1998): *Kiến trúc cổ Việt Nam*, Nxb Xây Dựng, Hà Nội.



Edward Conze

một dịch giả Phật giáo vĩ đại ở phương Tây

THÍCH NGUYỄN TẠNG

Tiến sĩ Edward Conze (1904-1979) là một trong những học giả, dịch giả Phật giáo vĩ đại nhất ở Tây phương. Là nhà nghiên cứu đứng đầu trong tất cả các tông phái Phật giáo, ông thông thạo những ngôn ngữ Pali, Sanskrit, Trung Hoa, Tây Tạng, Mông Cổ và Nhật Bản. Trong hơn ba mươi năm, ông là giảng viên tâm lý học ở đại học.

Edward Conze (đọc theo tiếng Đức là Eberhart Julius Dietrich Conze) sinh năm 1904 tại thủ đô Luân Đôn trong một gia đình được hòa lẫn nhiều dòng máu khác nhau giữa Đức, Pháp và Hà Lan. Cha của ông thuộc tầng lớp quý tộc Đức và mẹ của ông thuộc giới "tài phiệt" của Đức. Edward Conze xuất thân từ gia đình theo đạo Tin Lành (Protestant) mặc dù về sau mẹ của ông tin theo Ky Tô giáo.

Edward Conze chào đời tại Anh quốc do vì thời gian đó cha của ông làm việc như là một phó đại sứ của Đức tại xứ sở này, cũng chính điều này mà ông được mang quốc tịch Anh, một phương tiện cần thiết về sau khi ông quay lại Anh Quốc vào năm 1933.

Thuở thiếu thời của ông trải qua rất êm đềm và được giáo dưỡng trong môi trường tốt. Ông được học ở nhiều trường đại học khác nhau ở Đức và đặc biệt ông chọn khoa ngôn ngữ để theo đuổi gồm 14 thứ tiếng khác nhau, bao gồm cổ ngữ Sanskrit. Giống như nhiều người trẻ Âu châu khác, ông đã tìm đến *Hội Thông Thiên Học (Theosophy)* rất sớm. Ông cũng thích nghiên cứu về thuật chiêm tinh (Astrology) và trở thành một chiêm tinh gia sắc sảo trong đời ông. Và khi đang độ tuổi thanh

niên, ông đã viết một tập sách với tựa đề là "*Nguyên lý Phủ định*" (The Principle of Contradiction).

Trong thời điểm quyền lực của Hitler đang tăng lên, Conze nhận ra mình có quan điểm đối lập với chủ nghĩa Quốc xã nên ông đã gia nhập *Đảng Cộng sản (Communist Party)* và bắt đầu nghiên cứu chủ nghĩa Marx, và về sau ông từng làm thủ lĩnh cho phong trào cộng sản ở Bonn. Năm 1933, ở tuổi 29, ông đến Anh Quốc với hai bàn tay trắng. Ông tự nuôi sống bằng cách mở lớp dạy Đức ngữ và gia nhập *Đảng Lao động (Labour Party)*. Ông quen biết được nhiều nhân vật nổi tiếng và giới trí thức trong đảng phái này. Ông trở nên một người tích cực hoạt động cho phong trào xã hội tại Anh. Ở tuổi 35, ông nhận ra mình đang ở trong tình trạng rối loạn tri thức và vỡ mộng về chính trị. Đời sống hôn nhân của ông cũng thất bại. Trong lúc quá mệt mỏi cuộc sống như thế ông đã khám phá ra đạo Phật khi ông bất ngờ đọc được tập sách "*Những hạt thóc còn sót lại trên Những cánh Đồng Phật*" (Gleanings in Buddha Fields) của Lafcadio Hearn. Tuy nhiên sự tiếp xúc ý nghĩa đầu tiên của Conze với đạo Phật vẫn là ở tuổi trung niên, tức là đầu Thế chiến thứ II và nhất là khi ông đọc các tác phẩm của Thiên sư D.T Suzuki. Và từ đó, Edward Conze đã cống hiến trọn đời mình cho Phật giáo, nổi bật nhất là phiên dịch và chú giải *Kinh Bát-nhã (Prajnaparamita or Perfection of Wisdom sutras)*, bộ kinh nền tảng của Phật giáo Đại thừa. Nhưng Edward Conze không chỉ là một học giả theo chủ nghĩa kinh viện, lý thuyết suông, mà trong thời gian chiến tranh, ông đã sống và tu tập thiền định trong một chiếc xe lưu động

caravan tại khu rừng New Forest. Thật vậy, ông đã áp dụng phương pháp thiền tập theo sự hướng dẫn của ngài Phật Âm (Buddhaghosa) trong bộ sách *Thanh Tịnh Đạo luận* (Visuddhimagga) và ít nhiều ông đã đạt được một vài trình độ khả quan trong kinh nghiệm hành thiền.

Sau chiến tranh ông đến định cư ở Oxford và tái hôn với một phụ nữ thứ hai. Năm 1951, ông khởi sự viết cuốn *"Tinh hoa và sự phát triển của đạo Phật"* (Buddhism: Its Essence and Development), ấn hành năm 1957, quyển sách làm nổi bật đạo Phật như một tia sáng tỏa chiếu từ phương Đông. Tập sách rất thành công vì được sự tiếp nhận rộng rãi và hiện nay tác phẩm này vẫn được liên tục tái bản. Trong sách này, Edward Conze đã viết "một người nghiên cứu muốn biết chắc giáo lý đích thực của Đức Phật là gì sẽ thấy mình đụng phải hàng ngàn kinh sách, tất cả đều tự nhận là lời của Đức Phật, nhưng lại chứa đầy những giáo thuyết khác biệt và mâu thuẫn với nhau. Một số tác giả có nhiều ảnh hưởng thuộc phái không theo truyền thống mới đây đã tranh luận rằng người ta phải tìm giáo lý Phật giáo đích thực chỉ trong những gì mà Phật Thích-ca đã giảng dạy khoảng năm 500 trước TL. Ý kiến này đã gây ra những phản ứng gay gắt. Sự thật là đối với tầng xưa nhất của những kinh sách hiện đang có, người ta chỉ có thể đạt đến bằng suy luận và võ đoán một cách không chắc chắn. Tất cả những nỗ lực tái tạo một nền Phật giáo Nguyên thủy (*original Buddhism*) này chỉ có một điểm chung là đều đồng ý rằng giáo lý của Đức Phật chắc chắn không phải là những gì mà các tín đồ Phật giáo vẫn hiểu. Thí dụ, bà Rhys David loại bỏ thuyết *vô ngã* (*not-self*) và tổ chức tu viện của Phật giáo. Đối với bà, một sự tôn thờ "*Người*" (The Man) là giáo lý nguyên thủy của Phật giáo. H.J. Jennings thì thẳng thừng bác bỏ tất cả những đoạn nói đến *luân hồi* (reincarnation) trong kinh sách, và ông nói rằng như vậy là để phục hồi ý nghĩa nguyên thủy của kinh sách. Tiến sĩ Paul Dahlke cũng không cần biết đến những *điều huyền bí* (mythology) có đầy trong Phật giáo truyền thống, và giảm giáo lý của Đức Phật xuống thành một thứ lý thuyết bất khả tri, duy lý. Trong cuốn sách này tôi mô tả truyền thống sống động của Phật giáo qua những thế kỷ, và tôi thú nhận rằng tôi không biết giáo lý nguyên thủy của Phật giáo là cái gì. Nếu xem tất cả lịch sử Phật giáo sau thời kỳ đầu là lịch sử của sự thoái hóa trừ một số giáo lý nguyên thủy thì như vậy giống như xem một cây sồi là sự thoái hóa của một hạt sồi. Trong cuốn sách này, tôi xem lời dạy của Đức Phật là bao gồm tất cả những giáo lý được gắn liền vào giáo lý nguyên thủy bởi sự liên tục của lịch sử, và những giáo lý này trình bày những phương pháp đưa đến sự tu sửa của cá nhân bằng việc giải trừ ngã chấp".

Nhận xét Phật giáo bằng kết quả của tôn giáo này

Một người cộng tác của ông là Tiến sĩ Arthurn Waley nói một cách súc tích về sự hiểu biết sâu xa của ông về Phật giáo như sau: "*Đối với Tiến sĩ Conze, những câu hỏi*

mà Phật giáo đặt ra và trả lời là những câu hỏi sống thực và ông luôn luôn liên kết những câu hỏi này với lịch sử và với thực tại".

Edward Conze tổng kết Phật giáo một cách ngắn gọn như sau: "*Lúc đầu người ta có thể bị Phật giáo thu hút một cách xa xôi, nhưng họ chỉ có thể cảm nhận được giá trị đích thực của Phật giáo khi nhận định Phật giáo bằng những kết quả mà tôn giáo này sản sinh trong đời sống hằng ngày của chính mình*" (Although one may originally be attracted by its remoteness, one can appreciate the real value of Buddhism only when one judges it by the results it produces in one's own life from day to day).

Khi nói về "*Phật giáo Âu châu*" (European Buddhism), Edward Conze viết "các nhà truyền giáo Dòng Tên của Ky Tô giáo trong thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII đã biết khá chính xác về Phật giáo Trung Hoa và Nhật Bản, nhưng một triết gia người Đức, Athur Schopenhauer, là người đầu tiên làm cho Âu châu biết về Phật giáo như một tín ngưỡng sống thực. Không biết gì về kinh sách Phật giáo, chỉ được hướng dẫn bởi triết lý của Kant, một bản dịch tiếng La Tinh từ một bản dịch tiếng Ba Tư của *Áo Nghĩa Thư* (Upanishad) của Ấn giáo và sự thất vọng với cuộc đời, đến năm 1819, Schopenhauer đã lập một hệ thống triết lý với chủ trương "*Phủ nhận ý chí sống*" (Negation of the will to live) và xem sự cảm thông là hạnh cứu rỗi độc nhất, và do đó có khuynh hướng rất giống tinh thần từ bi của Đạo Phật. Những ý tưởng của Schopenhauer được trình bày một cách sống động và dễ đọc đã có ảnh hưởng lớn ở lục địa Âu châu. Richard Wagner đã có ấn tượng mạnh mẽ với giáo lý Phật giáo và trong những năm gần đây Albert Schweitzer sống một cuộc đời giống Schopenhauer đã để ra".

Công trình của bốn thế hệ

Trong thế kỷ XIX, cuộc xâm chiếm Á châu của các thương gia, các quân nhân, và các nhà truyền giáo Âu châu được đi kèm bởi sự xâm nhập dần dần của những tư tưởng Á châu vào Âu châu. Sự xâm nhập này có hai hình thức là nghiên cứu một cách khoa học và tuyên truyền phổ thông. Việc nghiên cứu văn học và mỹ thuật Phật giáo đã liên tục trong 120 năm nay không gián đoạn. Trong mỗi thế hệ, lịch sử Phật giáo đã thu hút một số đáng kể những học giả có khả năng. Nhiều người trong số họ, đặc biệt là trong thời kỳ đầu, đã nghiên cứu Phật giáo giống như một người quan sát địch thủ của mình, chỉ muốn chứng minh sự vượt trội của Ky Tô giáo. Một số ít nghĩ rằng họ phải tìm hiểu một số *tín ngưỡng rất tinh thuần* (faith of supreme purity) mà Âu châu có thể học hỏi được. Đa số học giả nghiên cứu tài liệu Phật giáo với sự vô tư của một người đang giải một ô chữ. Công trình của bốn thế hệ có kết quả là việc nghiên cứu Phật giáo đạt được tiến bộ lớn, dù vẫn còn nhiều việc phải làm. Về mặt xã hội, môn nghiên cứu Đông phương ở Âu châu gắn liền với chủ nghĩa đế

quốc. Với sự suy tàn của chủ nghĩa đế quốc Âu châu, môn Đông phương học hiện đang gặp khó khăn, và không biết sẽ ra sao trong tương lai. Ở Liên Xô, việc nghiên cứu Phật giáo có lẽ đã không còn, dù trong quá khứ người Nga đã đóng góp rất nhiều cho ngành này. Có thể là huyền học Phật giáo không thích hợp với những người theo biện chứng pháp duy vật.

Năm 1875 diễn ra một sự kiện có tầm quan trọng rất lớn, bà Blavatsky và Đại tá Olcott thành lập *Hội Thông thiên học* (Theosophical Society). Những hoạt động của hội này làm gia tăng kiến thức về các tôn giáo Á châu và phục hồi sự tự tin trong tâm trí đang lay động của chính những người Á châu. Lúc đó nền văn minh Âu châu gồm một sự phối hợp của khoa học và thương mại của Ky Tô giáo và chủ nghĩa quân phiệt, có vẻ rất hùng mạnh. Chỉ có một ít người nhận thấy nguy cơ diễn ra chiến tranh quốc gia và đấu tranh giai cấp. Một số người có học mỗi lúc mỗi nhiều hơn ở Ấn Độ và Tích Lan, cũng như những người Nhật cùng thời, cảm thấy rằng họ không còn có cách nào khác hơn là chấp nhận nền văn minh Âu châu với tất cả những chi tiết của nó. Các nhà truyền đạo Ky Tô giáo trông đợi một sự theo đạo, cải đạo hàng loạt và mau chóng của người Á châu, nhưng trào lưu này đã bất ngờ đảo ngược. Một số ít người nam nữ thuộc chủng tộc da trắng chiếm ưu thế ở Nga, Mỹ và Anh quốc, những người Thông thiên học, đã xuất hiện giữa những người dân Ấn Độ và Tích Lan để bày tỏ sự cảm phục của họ đối với nền minh triết cổ truyền của Đông phương. Bà Blavatsky nói về Phật giáo với những lời ca tụng cao nhất, Đại tá Olcott viết một tập sách "*Phật Pháp Vấn Đáp*" (Buddhist Catechism) và A.P. Sinnett xuất bản một cuốn sách rất thành công trong đó tất cả những loại ý tưởng huyền bí và hấp dẫn được giới thiệu là "*Phật Giáo Bí Truyền*" (Esoteric Buddhism). Huyền thoại về các vị Mahatma nói rằng các vị lãnh đạo thông thái và bán thiêng liêng của loài người đang sống trong rặng núi Hy-mã-lạp ở Tây Tạng và Ấn Độ, và là những nơi được bao phủ bởi hào quang trí tuệ siêu nhân. Với sự can thiệp đúng lúc của mình, Hội Thông thiên học đã làm được rất nhiều cho Phật giáo. Sau đó hội này như một tổ chức đã suy thoái vì vật chất và những hoạt động mờ ám, nhưng vẫn tiếp tục là động lực cho việc nghiên cứu Phật giáo và đã gây cảm hứng cho nhiều người tìm hiểu xa hơn. Một người ở trong Hội Thông thiên học là Sir Edwin Arnold, có tác phẩm trường ca về Phật Thích-ca với nhan đề "*Ánh sáng Á châu*" (The Light of Asia), làm cho nhiều người kính phục Đức Phật về cuộc đời thanh tịnh và đầy lòng từ bi của Ngài đối với hết thảy chúng sinh.

Đánh trống pháp

Edward Conze viết tiếp: "Sau năm 1900, một số nhà truyền giáo Phật giáo từ Á châu đến hoạt động ở Luân Đôn và những nơi khác, nhưng không đạt được nhiều thành công. Ở những thủ đô của Âu châu như Paris,

London và Berlin, những tổ chức tuyên truyền nhỏ được thành lập. Ở Anh quốc, với sự lãnh đạo tài năng của Christmas Humphreys, Hội Phật giáo đã cho thấy nhiều sáng kiến trong việc "*đánh trống pháp*" (beating the drum of the Dharma). Tuy nhiên cho đến lúc này Phật giáo Âu châu đã không tìm được chỗ đứng. Tổ chức Tăng đoàn là một thành phần thường trực và ổn định trong lịch sử Phật giáo. Tăng sĩ và tự viện là một nền móng không thể thiếu của một phong trào Phật giáo, có mục tiêu là trở thành một thực tế xã hội sinh động cụ thể. Một số tín đồ Phật giáo Âu châu muốn xuất gia tu học đã đến Tích Lan, Trung Hoa và Nhật Bản.

Việc thiết lập những tu viện Phật giáo ở Âu châu gặp những chướng ngại lớn, nhưng có lẽ không lớn hơn ở Trung Hoa trước kia. Khi sự phá sản nền văn minh của chúng ta trở nên rõ rệt hơn, sẽ có thêm nhiều người tìm về nền minh triết quá khứ, và một số họ sẽ tìm đến hình thức Phật giáo của nền minh triết này. Chúng ta chưa biết những người Âu châu mặc áo vàng sẽ xuất hiện lần đầu tiên ở đâu và khi nào".

Edward Conze là người biên tập chính của một bộ hợp tuyển kinh văn Phật giáo bao quát và là tác phẩm độc nhất thuộc loại này, "*Kinh điển Phật giáo qua các thời đại*" (Buddhist Texts Through the Ages). Đây là phần tiếp theo tác phẩm của ông *Tinh hoa và sự phát triển của Phật giáo*, và được chia thành bốn phần. Bà I.B. Horner biên tập phần thứ nhất về *Phật giáo Pali*, phần thứ hai do chính Edward Conze viết về *Phật giáo Đại thừa*, phần thứ ba về *Mật giáo* do Tiến sĩ David Suellgrove đảm trách và phần thứ tư gồm *những văn bản kinh sách Trung Hoa và Nhật Bản* do Tiến sĩ Arthur Waley biên tập. Tất cả những văn bản đã được dịch lại từ nguyên văn tiếng Pali, Sanskrit, Tây Tạng, Trung Hoa và Nhật Bản.

Ba thời kỳ triết học của Phật giáo

Trong cuốn sách "*Thiền định Phật giáo*" (Buddhist Meditation), Edward Conze đã trình bày cả pháp môn thiền của Nguyên thủy lẫn pháp môn thiền của Đại thừa. Nhưng phần lớn nội dung của tập sách này được trích dẫn từ "*Thanh Tịnh Đạo luận*" (Visudhimagga) tác phẩm tiếng Pali của luận sư Buddhaghosa (Phật Âm) mà ông mô tả là "cuốn sách tuyệt vời gồm 616 trang được viết trong thế kỷ thứ V". Ông nói rằng: "... giống như tất cả những tác giả ở thế gian này, Buddhaghosa cũng có những khuyết điểm. Nhưng đó chỉ là những lỗi nhỏ, và ông đã soạn một trong những tác phẩm đạo học vĩ đại nhất của loài người. Nếu phải chọn một cuốn sách đọc nhất để mang theo với mình ra một hoang đảo thì đây sẽ là cuốn sách của tôi" (... like all human authors, Buddhaghosa has his faults. But these are minor irritants, and he has composed one of the greatest spiritual classics of mankind. If I had to choose just one book to take with me on a desert island, this would be my choice).

"*Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*" (Buddhist Thought in

India) là một tác phẩm xuất sắc khác của ông, nói về ba thời kỳ phát triển của triết học Phật giáo trong hơn 1.100 năm, từ khoảng năm 500 trước TL đến năm 600 TL. Phần thứ nhất được gọi là “Phật giáo Cổ đại” (Archaic Buddhism), tức là những giáo lý chung cho tất cả Tăng sĩ trong khoảng triều đại hoàng đế Asoka, phần thứ hai và phần thứ ba nói về sự phân phái của Phật giáo vào khoảng đầu TL thành hai phái *Nguyên thủy* (Hinayana hay Theravada) với Luận tạng của phái này và *Đại thừa Phát triển* (Mahayana) với siêu hình học xuất thế gian.

Edward Conze là người có thẩm quyền hàng đầu về *Kinh Bát-nhã* (Mahaprajnapara Sutra). Trong tác phẩm “Wisdom Books” ông nói về những kinh sách dung chứa tất cả những giáo lý cốt tủy của Đại thừa mà trong nhiều thế kỷ đã được phổ biến ở Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ và Tây Tạng. Ông làm cho những giáo lý này dễ hiểu bằng cách giải thích tất cả những từ ngữ và đa số những luận điểm trong *Kinh Kim Cương* (Diamond Sutra) và *Tâm Kinh Bát-nhã* (Heart Sutra). Các nhà nghiên cứu Phật giáo nói rằng “... đây là chiếc chìa khóa vô giá đưa đến trí tuệ hoàn hảo vốn là điều quan tâm của tất cả những nhà tư tưởng sáng tạo” (... this is an invaluable key to that perfection of wisdom which was once the concern of every creative thinker).

Là tín đồ Phật giáo trong ba mươi năm qua, Edward Conze là một trong những học giả Phật giáo vĩ đại nhất thế giới. Ông là giáo sư Ấn Độ học ở Đại học Washington. Ông có công trong việc thiết lập một chương trình tiến sĩ Phật học. Dù thế nào đi nữa, thành quả thực sự của ông trên hai mươi năm sau đó là phiên dịch và sơ giải hoàn tất 30 kinh sách các loại thuộc hệ tư tưởng Bát-nhã, kể cả hai bản kinh quan trọng nhất của Đại thừa Phật giáo là Tâm kinh Bát-nhã và kinh *Kim Cang*.

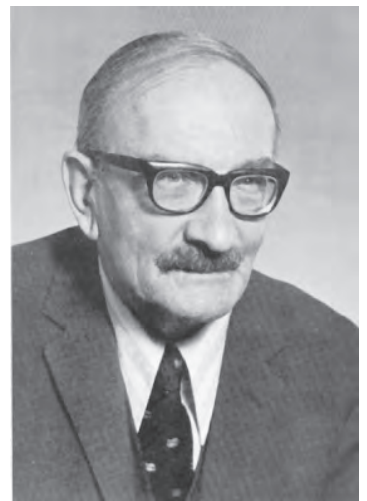
Trong hai thập niên sáu mươi và bảy mươi, ông đã đi diễn thuyết ở nhiều trường đại học ở Mỹ, và ông đã được các sinh viên nhiệt liệt tán dương công đức, nhưng ông lại bị ban giám hiệu các trường đại học và một số đồng nghiệp phản đối, do vì ông từng hoạt động chính trị cho đảng Cộng sản trước kia cũng như sự chỉ trích thẳng thừng của ông về việc người Mỹ tham chiến tại Việt Nam.

Tiến sĩ Edward Conze là một con người phức tạp, khó hiểu, không dễ cho ta có thể đánh giá được toàn bộ những việc làm ý nghĩa của đời ông. Cũng giống như bao nhiêu người Trung Âu khác, ông là một người trí thức tị nạn từ Đức quốc, nhưng ông không phải là hạng người đại diện cho tầng lớp trí thức ưu thế trong thế kỷ XX, vì chính ông đã phê phán mạnh mẽ về khuynh hướng này. Ông tự thú nhận là ông theo *Chủ Nghĩa Tinh Hoa* (Elitism).

Trong cuốn tự truyện của ông với tựa đề là “*Hồi Ký về sự Ngộ Đạo Hiện Đại*” (Memoir of Modern Gnostic) ông tin rằng mọi sự mà ông đã làm được như thuyết ngộ đạo của một người theo theo chủ nghĩa tinh hoa. Ông không chấp nhận chế độ dân chủ (democracy) lại càng không

đồng ý về nữ quyền (feminism), ông nhất định là người đại diện cho một thế hệ tiến chiến ở phương Tây để rồi trở thành người thất chí, mộng vỡ tan tành với chủ nghĩa Marx theo mô thức của Xô-viết, nhưng ông không đơn giản là bị tan biến đi cái ảo tưởng khi tham dự các sinh hoạt xã hội. Cuối cùng ở trong ngõ cụt của đời sống, ông đã khôn ngoan chuyển hóa cái chủ nghĩa duy tâm không thỏa hiệp từ chính trị sang đạo Phật, một lối thoát, một con đường đưa ông đến an lạc và tĩnh thức.

Tiến sĩ Edward Conze được xem là một trong những dịch giả Phật học vĩ đại ở phương Tây có thể so sánh với các đại dịch giả ở Trung Hoa như Tam Tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập (Kumarajiva) hoặc Pháp sư Huyền Trang (Hsuan Tsang). Như đã nói, ông không là một học giả Phật giáo trên sách vở mà là một Phật tử thuần thành có tu hành thật sự. Ông là một con người tiên phong, người mở đường, và là một tấm gương sáng ngời cho thế hệ Phật tử Tây phương sau ông trong việc học hỏi, nghiên cứu, dịch thuật và tu tập theo Phật giáo. Ông đã làm việc không mệt mỏi và cống hiến hết tài năng của mình cho nền Phật học Tây phương cho đến hơi thở cuối cùng, ông qua đời ngày 24 tháng 9 năm 1979 tại nhà riêng của ông ở Sherborne, thành phố Dorset, phía Tây nam Anh quốc, thọ thế 75 tuổi.



Trong số những tác phẩm khác để lại cho đời của ông là bản dịch “*Hiện Quán Trang Nghiêm Luận*” (Abhisamayabankara) xuất bản 1954; “*Tuyển tập Giáo lý Bát Nhã*” (Selected Sayings) xuất bản năm 1955; “*Kinh Kim Cương*” (Vajracchedika Prajnaparamita) biên tập và chuyển ngữ năm 1957; “*Tiểu Phẩm Bát Nhã*” (Astasahasrika Prajnaparamita), bản dịch năm 1958; “*Kinh Điển Phật Giáo*” (Buddhist Scriptures) biên tập năm 1959; “*Văn Học Bát Nhã*” (The Prajnaparamita Literature) xuất bản năm 1960; “*Lược sử Phật Giáo*” (A Short History) xuất bản năm 1961; “*Đại Bát Nhã*” (The Large Sutra on Perfect Wisdom) xuất bản 1961; “*Thủ bản Gilgit Tiểu Phẩm Bát Nhã*” (The Gilgit Manuscript of the Astadasahasika Prajnaparamita) biên tập và dịch năm 1962. ■

Tổng hợp theo tài liệu:

- William Peiris (1973), *The Western Contribution to Buddhism* (1973). Motilal Banarsidass Publications, Delhi, India.

- *Phật giáo khắp thế giới* (2006), Melbourne, Australia. Thích Nguyên Tạng.

- Sangharakshita (1996) *Great Buddhists of the Twentieth Century*. Windhorse, Retrieved from “http://en.wikipedia.org/wiki/Edward_Conze”.

Tìm hiểu

Khiêm Cung ký của vua Tự Đức

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Khiêm Cung ký là một bài văn bia của vua Tự Đức (1848-1883) viết cho mình khi còn đang tại vị. Đây là bản ký duy nhất của một vị vua được tạc vào đá còn tồn tại đến ngày nay.

Trong văn bia, vua Tự Đức kể lại đời mình, tỏ bày tâm sự một cách rõ ràng trước những sự kiện quan trọng từ thuở ấu thơ cho đến lúc gần cuối đời. Trong đó, phần nào nhà vua đã nhận ra lỗi lầm của mình về việc để mất nước vào tay người Pháp.

Đọc *Khiêm Cung ký*, ta có thể hiểu được khá rõ cuộc đời và tâm trạng của nhà vua. Ông được sinh ra trong chốn hoàng cung, nhưng thân thể gầy gò, sức khỏe yếu đuối: *"Ta bẩm sinh bạc nhược, lúc mới ra đời thì mẹ ta lâm bệnh, đau đến hàng tháng mới lành"* (*Khiêm Cung ký* - Bửu Kế dịch).

Bệnh tật theo đuổi thường xuyên, nhất là chứng bệnh đậu mùa quái ác, đã để lại cho ông một di chứng khó lòng khắc phục - tiếng nói không rõ ràng và không có con đẻ nối ngôi - nên ông vô cùng chua xót và lấy làm hổ thẹn: *"Thân thể thường ốm, khí huyết suy nhược, đang lúc tuổi trẻ vô sự mà việc nối dõi tự thấy khó khăn, không an ủi được nỗi lòng của cha mẹ, thật lấy làm thẹn!"*

Bù lại, ông nhận được sự chăm sóc và dạy bảo rất cẩn thận của mẹ: *"Lúc chừa chỏm, Người bảo ta tìm đến*

sư phó để đọc sách. Trong thời gian mới học đã làm câu đối, nhưng ngẫm vịnh nào đã biết gì âm luật!... Thái hậu hiền nhưng nghiêm. Ngày thường dạy ta, khi đi đứng, lúc ứng đối, cốt hợp với lễ độ, không cho chơi bời lêu lổng. Mỗi sáng ra ngoài để học, mãi gần trưa mới vào. Nếu quên sót, lười biếng, liền bị khiển trách. Nếu chưa thuộc, bắt ngồi đọc thật thuộc mới thôi, bằng không thì dẫu múa hát ngay trước mắt, cũng chẳng cho xem".

Ông vốn có tư chất thông minh: *"Lúc biết nói, biết đi, ta từng cầm than viết lên tường. Có kẻ lấy làm lạ hỏi, ta đáp chữ Trạng, vì đỗ đầu Tấn sĩ, tục gọi Trạng nguyên".*

Nhờ sự dạy bảo nghiêm khắc của mẹ nên ông học hành rất tiến bộ: *"Tiểu tử may nhờ thương yêu nuôi nấng, lúc bé đọc sách hơi sáng trí, các loại Tiểu học, khai tâm nửa ngày đã thuộc một quyển. Và cũng nhờ lối giáo huấn nghiêm nên mới được như vậy".*

Ông cũng được vua cha hết sức thương yêu: *"Hoàng khảo mỗi khi đi đâu, thường đem ta đi theo, cùng Người ở lại vườn Thượng Mâu, lúc ấy vừa lập xong. Hoàng khảo phụng duyệt các án thu thẩm, Người không dám khinh suất giao phó cho ai, thân hành viết lấy các tờ tấu, đến canh khuya vẫn bảo tiểu tử ngồi hầu một bên để Người đọc cho mà viết".*

Ông có tài ứng đối nhanh, nên được vua cha ban ân huệ cho tự do dùng văn phòng tứ bửu của ngài; lại còn cho cả chiếc nhẫn vàng nạm ngọc mà nhà vua đang đeo. Do được vua cha hài lòng nên ông đã được chọn để nối ngôi.

Vì tuổi nhỏ, lại mới bước vào việc triều chính, nên ông chưa am tường các nghi lễ và nhân tình thế thái. Ông rất lo sợ không gánh vác nổi trách nhiệm nặng nề: *"Tuổi còn trẻ, mới bước chân vào đường chính trị, không am tường các lễ nghi và nhân tình thế thái. Thật là mờ mịt, thật là run sợ".*

Nhưng rồi ông cũng không tránh khỏi cảnh "nổi da xáo thịt" khi An Phong công Hồng Bảo nghe theo lời các triều thần định cướp ngôi vua. Vì xã tắc mà làm sáng tỏ nghĩa lớn, ông đã lệnh tổng giam Hồng Bảo. Sau sự việc đó, ông rất đau lòng, luôn bị lương tâm dằn vặt và vẫn tự trách mình sao quá vội vàng: *"Ôi! Lòng ta có quả như vậy chăng? Hay bị những kẻ ti tiểu đưa ta đến chỗ lầm lỗi? Sao ta lại vội vàng trong việc tự tàn hại? Lúc này cũng khó nổi giải bày, trăm năm sau sử xanh còn đó, ta có lòng nào!"*



Khi mất sáu tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ, hệ quả của Hòa ước Nhâm Tuất - 1862 và Hòa ước Đinh Mão- 1867, ông vô cùng đau đớn. Nhà vua đã nhìn nhận tất cả lỗi lầm ấy đều do mình đã không biết xem xét: *"Bỗng nhiên, cách trở trùng dương vạn dặm, người Âu châu với ta nào có tương quan gì với nhau, trong đó có nước Phú-lăng-sa vốn từng quen biết, ghe tàu bỗng nhiên kéo đến, bỏ tình giao hảo, gây mối oán thù, xâm lấn biên cương. Chúng cậy quyền súng tốt, tự do thôn tính như chó cắn cà, đổ bộ ở Quảng Nam, hoành hành ở Gia Định. Đất Bắc vốn ưa gây loạn, gian dân thừa cơ hoạt động. Vì được hưởng thái bình lâu ngày, dân không biết đánh giặc. Bảo vệ thành trì nào được mấy người, khiến lãnh thổ của ta, bên ngoài giặc già, bên trong trộm cướp lên lút thông đồng, đến đâu như gió bão. Biên cương nào biết nhờ ai giữ gìn, huống hồ bảo vệ dân ta? Bất đắc dĩ phải đánh cho qua chuyện, nhưng dân chúng càng náo động, khổn khổ. Nhân giặc cầu hòa, ta bất đắc dĩ sai sứ để cùng hội ước. Các nhà Nho lão thành, các vị đại thần trọng vọng, đều hăng hái xin đi. Nhưng chẳng rõ vì lẽ gì lại dễ dàng trong việc thương thuyết. Triều này trải qua triều khác, đã khó khăn để mở mang đất đai, tụ tập dân chúng, nay bỗng nhiên giao cho địch. Bảo rằng gặp lúc tai họa, chọn lấy tai họa nhẹ hơn, liệu chết tranh thủ để khỏi nhục mạng vua, đâu phải như vậy?" (...).*

"Nhưng không sáng suốt trong việc biết người, đó là tội của ta. Dùng người không xứng đáng cũng lại tội của ta. Bất đắc dĩ từng quyền mà hành động, trông mong được đôi chút nghỉ ngơi, nhưng trong nước lại từ đó xảy ra nhiều chuyện. Nhớ lại ngày tin tức chiến sự tới tấp, công việc quan yếu dồn dập, đêm ngày ăn nghỉ mất cả điều độ, như say như điên, nỗi kinh hoàng vẫn chưa được tỉnh..."

Cuối cùng bài ký là ước nguyện duy nhất của ông là mong sau này có người xứng đáng để kế tục sự nghiệp và đã để lại bài minh:

"Trên làng Dương Xuân hê! Có ngôi nhà ta ở.

Núi thấp và đất hoang vắng hê! Hình dung được ý chí khiêm nhường của ta để tự trách.

Ai đồng lòng với ta, để hoàn thành ý chí của ta hê!

Ôi khẩn cầu mà chẳng được.

Chỉ có Trời soi xét hê! Lòng ta cùng bia đá này xem nào có khác!"

Qua *Khiêm Cung ký*, ta không chỉ thấy văn tài, mà còn cả tâm sự thâm kín của Tự Đức, điều hiếm thấy ở một ông vua trong xã hội phong kiến. Qua đó có thể nói rằng: Tự Đức không phải là một người bất tài, nhưng không may lên ngôi trong lúc chế độ phong kiến đang trên đà suy vong. Lịch sử cũng đã đặt Tự Đức trong một hoàn cảnh khắc nghiệt: nhà vua phần nào bị thúc thủ trong bi kịch lịch sử suốt thời gian trị vì. Những lời tự phê cho thấy tự đáy lòng, nhà vua luôn luôn muốn mình là một vị vua kẻ vai gánh vác sơn hà,



dựng xây đất nước. Nhưng hoàn cảnh lịch sử bấy giờ đã không cho phép ông thực hiện được ước muốn của mình. Đó là bi kịch của đời ông.

Đánh giá về nội dung bài ký trên của vua Tự Đức, tác giả Tương Lai trong bài viết *"Xưa và nay, dòng chảy bất tận của cuộc sống"* đăng trên tạp chí *Xưa và Nay* số Xuân Kỷ Sửu 2009 đã có nhận xét hết sức nhân bản: *"Có lẽ trong lịch sử, hiếm có một ông vua đã cho khắc lên bia lời tự vấn trước tổ tông đặt trên mộ của mình như Tự Đức đã làm. Không dễ gì để có quyết định tự mình viết văn bia cho chính mình, rồi lại cho khắc lên đá để lưu lại cho hậu thế. Khắc vào bia đá cũng có nghĩa là muốn cho hậu thế phán xét về mình qua những lời tự vấn nghiêm khắc: '... dốt nát mà quen sống yên ổn, mông muội mà ở chốn nhà cao cửa rộng, chẳng biết phòng bị... không sáng suốt trong việc biết người, ấy là tội của ta...! Ngẫm cho kỹ (sự cảm khái của Nghệ Tông), lời tự vấn của Tự Đức, những ông vua của những đế chế suy tàn, cũng là những hành vi văn hóa. Mà vì là văn hóa nên chúng trường tồn dưới cái nhìn công minh của lịch sử..."*

(trích X&N, tlđd, tr 22) ■

Tài liệu tham khảo:

- *Huyền thoại về danh lam xứ Huế - Khiêm Cung ký*, Bửu Kế, Nxb Đà Nẵng 1996, tr.72.

- Tạp chí *Xưa và Nay* số 325-326, tháng 2/2009, tr.22.

Đã mang lấy nghiệp vào thân

DIỆU THU

Với trí tuệ của bậc Toàn giác, Đức Phật thấy rõ nhân quả nghiệp báo khiến chúng sinh trôi lăn trong các cảnh giới luân hồi¹ với những thân phận sai biệt². Ngài biết rõ lối sống nào đưa chúng sinh đến cõi địa ngục, lối sống nào đưa đến cõi bàng sanh (thú vật), lối sống nào đưa đến cõi ngạ quỷ (quỷ đói), lễ sống nào đưa đến cõi người, lối sống nào đưa đến cõi chư Thiên, và nếp sống nào đưa đến giải thoát, Niết-bàn³.

Với sự chứng nghiệm đầy đủ về nhân quả nghiệp báo như vậy, Đức Phật chủ trương tuyên thuyết về nghiệp, xác định rõ vai trò trách nhiệm của chúng sinh đối với sự kiện hiện hữu của mình, đồng thời nhấn mạnh về khả năng thay đổi vận mệnh của chúng sinh ở trong các cảnh giới luân hồi, cơ bản do thay đổi lối sống hay chuyển hóa hành động gọi là chuyển nghiệp. Ngài tuyên bố: *“Chúng sanh là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp”*⁴; đồng thời nêu rõ căn nguyên của khổ đau và hạnh phúc: *“Nếu với ý ô nhiễm mà nói năng hay hành động thì khổ não sẽ bước theo sau người ấy, giống như cỗ xe lăn theo bước chân con bò kéo xe; nhưng nếu với ý thanh tịnh mà nói năng hay hành động thì an lạc sẽ theo sau người ấy, như bóng không rời hình”*⁵.

Như vậy, vấn đề khổ đau hay hạnh phúc, trói buộc hay giải thoát của con người là hoàn toàn do con người quyết định, tùy thuộc vào nghiệp hay hành động có chủ ý (*cetanà*) của người ấy. Ngoài nghiệp ra, không ai khác có quyền khiến cho chúng sinh hạnh phúc hoặc đau khổ. Nếu ý nghĩ, lời nói và việc làm (gọi là ý nghiệp, khẩu nghiệp và thân nghiệp) của con người bị ô nhiễm, tức là bị tham-sân-si chi phối và sai sử⁶, thì lối sống như vậy sẽ đưa đến phiền não khổ đau. Trái lại, nếu ý nghĩ, lời nói và việc làm của người ấy được thanh tịnh, nghĩa là không bị tham-sân-si chi phối và điều động⁷, thì người ấy sẽ có được đời sống hạnh phúc, an lạc.

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của nghiệp rồi thì mới có đủ tỉnh táo và tự tin trong vấn đề nỗ lực chuyển nghiệp, nỗ lực thay đổi hoàn cảnh hay vận mệnh của mình. Đạo Phật không chấp nhận có vấn đề thường phạt liên quan đến sự hiện hữu của con người trên cuộc đời, cũng không tin có may rủi xảy ra trong đời sống của mỗi cá thể. Tất cả mọi sự đều có nhân duyên, là sự biểu lộ của luật nhân quả mà tri thức loài người không thấy hết⁸.

Đã là chủ nhân của số phận mình thì con người hoàn toàn có quyền định đoạt đời sống hiện tại và tương lai của mình. Không cần bận lòng trước đây mình thế nào, đã gieo nhân nào mà nay mình có mặt trên cuộc đời này. Chỉ cần học nghe bậc Giác ngộ dạy về nghiệp và nỗ lực làm theo thì biết rằng mình may mắn hơn nhiều chúng sinh khác vì được sinh ra làm người, có tri thức hiểu biết, có khả năng phân biệt đúng sai, thiện ác, chánh tà, có môi trường tương đối thuận lợi để cải thiện đời sống của mình, đặc biệt là được Đức Phật chỉ cho cách thức sáng suốt và an toàn để chuyển hóa đời sống của mình, khiến cho mình càng ngày càng tốt đẹp hơn, hiền thiện hơn, an lạc hơn trong tiến trình đi đến hoàn thiện.

Đức Phật đưa ra bốn hạng người để gợi nhắc cho nhân loại về quy trình vận hành của nhân quả nghiệp báo⁹:

1. *Hạng người sống trong bóng tối hướng đến bóng tối*: Có người do ác nghiệp quá khứ sanh ra ở đời với thân phận bất hạnh, khổ đau, chịu nhiều bệnh tật. Người ấy không nhận thức được quy luật nhân quả nghiệp báo, tiếp tục làm các ác hạnh về thân (sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục), về lời (nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm), về ý (tham dục, sân hận, tà kiến). Do làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Như vậy là hạng người sống trong bóng tối hướng đến bóng tối.

2. *Hạng người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng*: Có người do ác nghiệp quá khứ sanh ra ở đời với thân phận bất hạnh, khổ đau, chịu nhiều bệnh tật. Nhưng người ấy hiểu được quy luật nhân quả nghiệp báo, kiên quyết không làm các ác hạnh về thân (không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục), về lời (không nói láo, không nói hai lưỡi, không nói lời độc ác, không nói lời phù phiếm), về ý (không tham dục, không sân hận, có chánh kiến). Do không làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Như vậy là hạng người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng.

3. *Hạng người sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối*: Có người do thiện nghiệp quá khứ ra đời với hoàn cảnh may mắn, thuận lợi, không chịu nhiều bệnh tật. Nhưng người ấy không ý thức được quy luật nhân quả



nghiệp báo, chuyên tâm làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý. Do làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Như vậy là hạng người sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối.

4. *Hạng người sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng:* Có người do thiện nghiệp quá khứ sanh ra ở đời với hoàn cảnh may mắn, thuận lợi, không chịu nhiều bệnh tật. Người ấy hiểu rõ quy luật nhân quả nghiệp báo, không làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý. Do không làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy tiếp tục sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Như vậy là hạng người sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng.

Theo quan điểm của đạo Phật thì trừ những vị giác ngộ đã vượt ra ngoài cảnh giới sanh tử, các chúng sinh còn lại đều chịu cảnh tái sanh diễn ra như một dòng chảy tương tục ở trong vòng luân hồi. Hết thấy những gì xảy ra cho chúng sinh trong các cảnh giới lưu chuyển tái sanh, dù tốt hay xấu, hạnh phúc hay bất hạnh, đều có nhân duyên, không phải ngẫu nhiên, tức do nghiệp hay hành động có chủ ý mà các chúng sinh ấy đã tạo ra, hoặc lúc này hoặc lúc khác, trong các đời sống khác nhau.

Nhìn vào bốn hạng người trên ta thấy rằng hạnh phúc hay khổ đau của con người không đứng yên một

chỗ, không do ai ban cho cũng không do ai thưởng phạt, hoàn toàn do con người tự tạo ra trong chuỗi hiện hữu của mình. Hạng thứ nhất và hạng thứ hai do tạo các ác nghiệp trong quá khứ nên hiện tại phải nhận lấy kết quả không may mắn khi đến với thế giới này. Tuy nhiên, trong hai hạng người không may mắn ấy, hạng thứ nhất tiếp tục làm các ác nghiệp về thân, về lời, về ý nên sau đời hiện tại phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, gọi là *sống trong bóng tối hướng đến bóng tối*; trong khi hạng thứ hai quyết tâm không làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý và do vậy sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên thiện thú, Thiên giới hay cõi đời này, gọi là *sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng*. Hạng thứ ba và thứ tư nhờ phước báo quá khứ nên được sinh ra làm người với thân phận may mắn. Tuy nhiên, chỉ có hạng người thứ tư tiếp tục giữ vững vận mệnh may mắn của mình sau khi thân hoại mạng chung, gọi là *sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng*, nhờ tuân thủ nếp sống bỏ ác làm thiện; trong khi hạng thứ ba phải chịu đọa sanh trong các cảnh giới bất hạnh khổ đau, gọi là *sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối*, vì tạo ác nghiệp trong đời hiện tại.

Như vậy, nhận thức cho thật đúng về nhân quả nghiệp báo giúp cho chúng ta có đủ sáng suốt và tỉnh táo trong cách nhận định và quyết định về đời sống hiện tại và tương lai của mình. “*Đã mang lấy nghiệp*

vào thân” thì hãy bình tâm đón nhận cuộc sống hiện tại để nỗ lực tái dựng đời sống của mình theo chiều hướng tốt đẹp gọi là chuyển nghiệp. Không nên vội vàng và thiếu kiên nhẫn trong phương pháp chuyển nghiệp khiến cho sự nỗ lực thành ra không chính đáng và không đưa đến kết quả lợi lạc. Phải kiên tâm thay đổi lối sống của mình một cách chân chánh - suy nghĩ chân chánh, nói năng chân chánh, hành động chân chánh - thì kết quả mới an toàn và chắc chắn. Vì mọi cách thái vội vàng và thiếu nhẫn nại trong nỗ lực tạo dựng hạnh phúc sẽ không đưa đến kết quả tốt đẹp.

Trong đời sống hàng ngày, con người thường suy nghĩ nông cạn, làm việc gì cũng chỉ nghĩ đến lợi ích trước mắt, ít khi xét đến động cơ và hậu quả lâu dài liên quan đến những việc mình làm. Đó là lý do khiến cho tham-sân-si, các bất thiện nghiệp có cơ hội nảy khởi và chi phối đời sống của con người; kết quả là lợi ích mà người ta thu được chẳng bao nhiêu so với hậu quả tổn hại to lớn mà con người phải gánh chịu do lối sống thiếu cẩn trọng của mình. Đạo Phật nói đến chuyển nghiệp, cốt yếu khuyên nhắc mọi người cẩn nhắc thận trọng về động cơ (*cetana: ý định tạo tác*) dẫn đến các hành vi (*kamma: hành vi tạo tác*), xem xét chúng có chân chánh hay không để mà điều chỉnh, uốn nắn, khiến cho các hoạt động thân, khẩu, ý trở nên trong sáng, chân chánh và hiền thiện. Đáng chú ý hơn trong chủ trương chuyển nghiệp của đạo Phật, đó là sự sống của con người không chỉ gói gọn trong một trăm năm hiện diện trên cõi đời mà còn tiếp tục diễn ra trong các cảnh giới khác, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc hạnh phúc hoặc bất hạnh, tùy thuộc vào hạnh nghiệp hay thái độ tâm thức của mỗi người thể hiện trong đời này. Chính vì vậy mà con người cần chú ý nhiều đến khả năng tịnh hóa các nghiệp thân, khẩu, ý; xem đó là hướng phát triển lâu dài cho đời sống tương lai của mình; không nên chỉ dốc tâm tìm kiếm sự thỏa mãn các ham muốn trong cuộc đời này mà bất chấp hậu quả tai hại của các ác nghiệp.



Tuy nhiên, bên cạnh những lời tuyên bố về nhân quả nghiệp báo nhằm gợi mở cho chúng sinh con đường rời xa các cảnh giới đọa sanh khổ đau, hướng đến thiện tái sanh trong các cảnh giới an lành thuộc phạm vi sanh tử luân hồi, Đức Phật còn nói đến một loại nghiệp khác có năng lực đoạn tận, làm cho tiêu trừ các nghiệp hữu lậu, đưa đến giải thoát khổ đau, đoạn tận tái sanh, chấm dứt sanh tử luân hồi, gọi là nghiệp hay ý chí (*cetana*) đoạn tận các nghiệp¹⁰.

Ngài xác nhận:

“Này Punna, có bốn loại nghiệp này, Ta đã tự chứng tri, chứng ngộ và tuyên thuyết. Thế nào là bốn?”

Này Punna, có nghiệp đen (đưa đến) quả báo đen, này Punna, có nghiệp trắng (đưa đến) quả báo trắng, này Punna, có nghiệp đen trắng (đưa đến) quả báo đen trắng, này Punna, có nghiệp không đen trắng (đưa đến) quả báo không đen trắng, nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp.

Và này Punna, thế nào là nghiệp đen đưa đến quả báo đen? Ở đây, này Punna, có người tạo ra thân hành có tổn hại, tạo ra khẩu hành có tổn hại, tạo ra ý hành có tổn hại. Sau khi tạo ra thân hành có tổn hại, khẩu hành có tổn hại, ý hành có tổn hại, vị này được sanh vào thế giới có tổn hại. Vì phải sanh vào thế giới có tổn hại, vị này cảm xúc những cảm xúc có tổn hại. Do cảm xúc những cảm xúc có tổn hại, vị này cảm thọ những cảm thọ có tổn hại, thuần nhất khổ thọ, như các chúng sanh trong địa ngục. Như vậy, này Punna, là sự sanh khởi của một chúng sanh tùy thuộc ở chúng sanh, chúng sanh ấy sanh khởi tùy thuộc hành động của mình, và khi chúng sanh ấy đã sanh, thời các cảm xúc kích thích mình. Do vậy, này Punna, Ta nói: ‘Các chúng sanh là thừa tự hạnh nghiệp (của mình)’. Như vậy, này Punna, được gọi là nghiệp đen đưa đến quả báo đen.

Và này Punna, thế nào là nghiệp trắng đưa đến quả báo trắng? Ở đây, này Punna, có người làm thân hành không có tổn hại, làm khẩu hành không có tổn hại, làm ý hành không có tổn hại. Sau khi làm thân hành không có tổn hại, khẩu hành không có tổn hại, ý hành không có tổn hại, vị này được sanh vào thế giới không có tổn hại. Vì được sanh vào thế giới không có tổn hại, vị này cảm xúc những cảm xúc không có tổn hại. Do cảm xúc những cảm xúc không có tổn hại, vị này cảm thọ những cảm thọ không có tổn hại, thuần nhất lạc thọ, như chư Thiên Subhakinha (Biển Tịnh thiên). Như vậy, này Punna, là sự sanh khởi của một chúng sanh tùy thuộc ở chúng sanh, chúng sanh ấy sanh khởi tùy thuộc hành động của mình; và khi chúng sanh ấy đã sanh, thời các cảm xúc kích thích chúng sanh ấy. Do vậy, này Punna, Ta nói: ‘Các chúng sanh là thừa tự hạnh nghiệp (của mình)’. Như vậy, này Punna, được gọi là nghiệp trắng đưa đến quả báo trắng.

Và này Punna, thế nào là nghiệp trắng đen đưa đến quả báo trắng đen? Ở đây, này Punna, có người làm các thân hành có tổn hại và không tổn hại, các khẩu hành có

tổn hại và không tổn hại, các ý hành có tổn hại và không tổn hại. Sau khi làm thân hành có tổn hại và không tổn hại, khẩu hành có tổn hại và không tổn hại, ý hành có tổn hại và không tổn hại, vị này được sanh vào thế giới có tổn hại và không tổn hại. Vì phải sanh vào thế giới có tổn hại và không tổn hại, vị này cảm xúc những cảm xúc có tổn hại và không tổn hại, vị này cảm thọ những cảm thọ có tổn hại và không tổn hại, có lạc thọ và khổ thọ xen lẫn, như một số loài Người, một số chư Thiên và một số chúng sanh trong đạo xứ. Như vậy, này Punna, là sự sanh khởi của một chúng sanh tùy thuộc ở chúng sanh, chúng sanh ấy sanh khởi tùy thuộc hành động của mình; và khi chúng sanh ấy đã sanh, thời các cảm xúc kích thích chúng sanh ấy. Do vậy, này Punna, Ta nói: 'Các chúng sanh là thừa tự hạnh nghiệp (của mình)'. Như vậy này Punna, được gọi là nghiệp đen trắng đưa đến quả báo đen trắng.

Và này Punna, thế nào là nghiệp không đen trắng đưa đến quả báo không đen trắng, nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp? Ở đây, này Punna, chỗ nào có ý chí (cetanà: tư tâm sở) đoạn trừ nghiệp đen đưa đến quả báo đen, chỗ nào có ý chí đoạn trừ nghiệp trắng đưa đến quả báo trắng, chỗ nào có ý chí đoạn trừ nghiệp đen trắng đưa đến quả báo đen trắng. Và này Punna, thế nào là nghiệp không đen trắng đưa đến quả báo không đen trắng, đưa đến sự đoạn tận các nghiệp? Ở đây, này Punna, chỗ nào có ý chí như vậy, này Punna, được gọi là nghiệp không đen trắng đưa đến quả báo không đen trắng, nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp.

Này Punna, bốn loại nghiệp này, Ta đã tự chứng tri, chứng ngộ và tuyên thuyết¹¹.

Đáng chú ý rằng trong bốn loại nghiệp được nói ở trên, ba loại đầu thuộc hữu lậu, đưa đến tái sanh, còn nằm trong vòng nhân quả luân hồi; loại thứ tư thuộc chánh kiến vô lậu, siêu thế, thuộc đạo chi¹², hướng đến đoạn tận các lậu hoặc, giải thoát khổ đau, chấm dứt sanh tử luân hồi. Đây chỉ cho sự sanh khởi và vận hành của tâm giác ngộ, thấy rõ bốn Thánh đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo đi kèm với sự quyết tâm đoạn tận tham-sân-si, gốc rễ của khổ đau, gọi là ý chí (cetanà) đoạn trừ các nghiệp, khiến chấm dứt tái sanh. Đó là sự sanh khởi của Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định hướng đến đến Chánh trí và Chánh giải thoát. Nói cách khác, đó là ý chí vượt thoát khổ đau của một người đã nhận thức rõ lý sanh diệt của các pháp (hữu vi), thấy rõ tính chất vô thường, khổ, vô ngã của tất cả các hành (các pháp hữu vi, chịu khổ đau bởi quy luật sanh và diệt)¹³, không còn ham thích hiện hữu, thấy sợ hãi đối với luân hồi, quyết tâm hành sâu giáo pháp giác ngộ của Phật nhằm dứt trừ các duyên (vô minh, ái, thủ...) khiến khổ đau không còn được tạo ra, không còn tiếp tục tái sanh trong các cảnh giới luân hồi, gọi là "nghiệp đưa đến đoạn tận các nghiệp".

Tóm lại, với sự nhấn mạnh về ý chí (nghiệp) và trí tuệ, đạo Phật giải thoát con người khỏi các uy quyền trời buộc của đầu óc mê muội tưởng tượng, đặt con người vào vị trí chủ nhân của đời mình. Hạnh phúc hay khổ đau của con người là hoàn toàn do con người quyết định, do chính lối sống của mỗi người tạo ra. Đó là luật nhân quả nghiệp báo được nói đến trong đạo Phật; theo đó, nếu con người sống với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác thì khổ não sẽ theo sau lưng người ấy, như cỗ xe lăn theo vết chân con bò kéo; trái lại, nếu con người sống với thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện thì an lạc sẽ dõi theo sau, như bóng không rời hình.

Tuy nhiên đạo Phật cũng chỉ ra rằng, dù bị chi phối bởi nhân quả nghiệp báo, con người có thể chuyển hóa lối sống của mình để rời xa phiền não khổ đau và thiết lập hạnh phúc an lạc theo tiêu chí nỗ lực bỏ ác làm lành, gọi là chuyển nghiệp. Kinh *Pháp Cú* nhấn mạnh: "Ai dùng các hạnh lành làm xóa mờ nghiệp ác, người ấy chói sáng cõi đời này, như trăng thoát mây che"¹⁴. Như vậy, con người hoàn toàn có cơ hội để cải thiện chính mình, cũng có nghĩa là cải thiện phẩm chất đời sống của mình trong quy trình luân hồi.

Nhưng quan trọng hơn cả là đạo Phật còn giới thiệu cho con người con đường thoát ly vĩnh viễn các hệ lụy khổ đau của nhân quả luân hồi. Đó là khéo tác ý (yoniso-manasikàra) về bản chất biến hoại, khổ đau, bất an của mọi sự kiện hiện hữu nhằm nuôi dưỡng ý chí vượt thoát khổ đau sanh tử luân hồi, gọi là nghiệp đưa đến đoạn tận các nghiệp. Đây hẳn là con đường trí tuệ mà Đức Phật đã mở ra cho thế giới loài người, cho những ai hiểu rõ sự luân quần khổ đau của chuỗi luân hồi tái sanh, thấy rõ sự vô ích của những tháng ngày ôm ấp hy vọng để mà thất vọng, nhằm chán những cảnh vui buồn giả tạm, ngán ngẫm cảm giác tự ru mình trong thế giới mộng huyền, quyết tâm dứt bỏ các duyên (vô minh, tham ái, chấp thủ) tạo ra mắt xích luân quần khổ đau, thoát khỏi luân hồi, đạt đến thức tỉnh, không còn cảnh "nằm mơ xem kịch". ■

Chú thích:

1. Kinh Hạnh con chó, Kinh Hiền ngu, *Trung Bộ*.
2. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, *Trung Bộ*.
3. Đại kinh Sư tử hống, *Trung Bộ*.
4. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, *Trung Bộ*.
5. Kinh *Pháp Cú*, kệ số 1-2.
6. Kinh Chánh tri kiến, *Trung Bộ*.
7. Kinh Chánh tri kiến, *Trung Bộ*.
8. Kinh Không có thể nghĩ được, *Tăng Chi Bộ*.
9. Kinh Người, *Tương Ưng Bộ*; Kinh Tối tâm, *Tăng Chi Bộ*.
10. Kinh Cầu hành giả, *Trung Bộ*.
11. Kinh Hạnh con chó, *Trung Bộ*.
12. Đại kinh Bốn mươi, *Trung Bộ*.
13. Kinh *Pháp Cú*, kệ số 277-278; Kinh Xuất hiện, *Tăng Chi Bộ*.
14. Kinh *Pháp Cú*, kệ số 173.

Lòng sùng tín cúng dường

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Phẩm *Dược Vương Bồ-tát bốn sự*, thứ 23, nói về Bồ-tát Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến “*ư tu tập khổ hạnh, ở trong pháp hội của Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, tinh tấn kinh hành, nhất tâm cầu thành Phật, đủ một vạn hai ngàn năm*

thì được tam-muội *Hiện nhất thiết sắc thân*, đều là do được nghe kinh *Pháp Hoa*”.

Những thực hành của Bồ-tát Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến có động lực là cảm hứng từ kinh *Pháp Hoa*, với một sự “nhất tâm cầu thành Phật” trong suốt một thời gian dài. Sự tinh tấn thực hành đó có động lực chính là lòng sùng tín kinh *Pháp Hoa* để nhất tâm cầu thành Phật.

Sau đó nhập tam-muội ấy, dùng hoa và hương “giá trị bằng cội ta-bà” để cúng dường Phật. Sự cúng dường này hẳn có động lực là sự sùng tín đối với Phật, kinh *Pháp Hoa* và con đường thành Phật. Nhưng Bồ-tát vẫn chưa bằng lòng với sự cúng dường những phẩm vật dù thiêng liêng nhất như vậy ở ngoài thân.

“Ta tuy dùng thần lực cúng dường Phật, nhưng chẳng bằng dùng thân cúng dường. Liền uống các chất thơm, dầu thơm các thứ hoa... đủ một ngàn hai trăm năm, rồi lấy dầu thơm xoa thân, ở trước Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, dùng y báu cội trời quần thân, rưới các thứ dầu thơm rồi dùng thần thông từ nguyện lực tự thiêu thân”.

Đốt thân để phá chấp ngã. Chính vì chấp cái thân hữu hạn, sanh diệt này là thật, duy nhất thật, nên không thể biết mình là Pháp thân toàn khắp.

Sự việc đốt thân này không phải là một vụ tự tử, mà là “pháp cúng dường”, có sự tham dự của tất cả Phật pháp: sùng tín, cúng dường, cầu thành Phật, nguyện thành Phật độ chúng sanh, giới hương, định hương, huệ hương, giải thoát hương, giải thoát tri kiến hương...

Sự cúng dường bằng cách đốt thân này cũng đặc biệt là dùng đủ các loại hương, uống, xoa, rưới vào thân để đốt. Hương là một vật chất của thế gian vô thường này, nhưng nó là phước đức của Bồ-tát, khi được chuyển hóa trong ngọn lửa Phật pháp thì thành công đức. Sự sùng tín đã hợp nhất trí huệ và công đức trên con đường thành

Phật. Chính cái nhân vật chất là hương này, mà ngoài việc đắc trí huệ Pháp thân, Ngài còn đắc công đức là Báo thân và Hóa thân, tức là thành Bồ-tát Dược Vương, vị Bồ-tát có thuốc tốt để chữa lành thân bệnh và tâm bệnh của chúng sanh.

“Ánh sáng soi khắp tám mươi ức hằng sa thế giới, chư Phật ở trong đó đồng thời khen rằng: ‘Hay thay! Hay thay! Thiện nam tử! Đây là chân tinh tấn, gọi là chân pháp cúng dường Như Lai. Nếu dùng hoa, hương, chuỗi ngọc, hương đốt, hương bột, hương xoa, phan lọng bằng lụa cõi trời và hương hải tử ngàn chiên-đàn, dùng đủ thứ các vật như vậy cúng dường đều chẳng bằng được”.

Đốt thân bằng Phật pháp thì thân ấy biến thành ánh sáng trí tuệ soi khắp, cái ý thức chấp thân tiêu tan vào trí huệ bốn nguyên, tức Pháp thân của chư Phật. Đốt thân bằng hương phước đức là tịnh hóa thành hương công đức. Do đó được chư Phật khen là chân tinh tấn, chân pháp cúng dường, vì đủ hai tích tập trí huệ và tích tập công đức. Đức Phật được xưng là Lương túc tôn, bậc tối tôn đầy đủ trọn vẹn hai tích tập trí huệ và công đức. Bằng sự đốt thân cúng dường, Bồ-tát Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến cũng đi trên con đường thành Phật ấy. Với hai sự tích tập trí huệ và công đức, Bồ-tát đạt đến Pháp thân của tất cả chư Phật và Báo thân, Hóa thân công đức theo lời nguyện của ngài. Đây là sự tịnh hóa thân tâm bằng đốt thân cúng dường, mà động lực chính là lòng sùng tín.

Ngài Thiên Thai Trí Giả (538-597), trong một lần nhập thất, tụng đến đoạn “Đây là chân tinh tấn, chân pháp cúng dường Như Lai...” của phẩm *Dược Vương Bồ-tát bốn sự* này, đã đại ngộ, thấy hội Linh Sơn chưa tan. Từ sự đại ngộ này, ngài đã lập ra tông Thiên Thai, lấy kinh *Pháp Hoa* làm nền tảng. Qua đây chúng ta thấy những câu kinh *Pháp Hoa* thật đầy năng lượng, có thể bùng nổ bất cứ lúc nào đối với một tâm thức đã chuẩn bị đủ.

“Thân của Bồ-tát cháy một ngàn hai trăm năm mới hết. Sau đó, ngài sinh ra khi Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức vẫn còn tại thế. Ngài được *Giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn đà-la-ni*. Khi Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức diệt độ, ngài lại đốt hai cánh tay trăm phước trang nghiêm để cúng dường xá-lợi Phật, mãi bảy vạn hai ngàn năm, khiến vô số chúng sanh cầu Thanh văn, vô số vô lượng người phát tâm Vô thượng Giác ngộ, đều khiến trụ trong *Hiện nhất thiết sắc thân tam-muội*... Sau đó, đúng như lời thệ nguyện, hai tay hoàn phục như cũ”.

Hai tay là để cầm nắm những sự vật tướng là bên ngoài mình. Đốt hai tay là đốt chấp pháp, kể cả những pháp cao cả nhất, “hai cánh tay trăm phước trang nghiêm”, đồng thời tịnh hóa phước đức thành công đức. Đốt cháy chấp ngã và chấp pháp ở mức vi tế và tích tập thêm công đức là con đường của Bồ-tát trong Mười Địa. Khi đốt hết thì Phật tánh hoàn toàn hiển

hiện, “Hiện nhất thiết sắc thân tam-muội”. *Hiện nhất thiết sắc thân tam-muội* là Pháp thân biểu lộ nơi tất cả sắc tướng, đây được gọi là Sắc thân, gồm Báo thân và Hóa thân.

Một Bồ-tát đã đốt thân và hai tay để cúng dường, đốt chấp ngã chấp pháp bằng lòng sùng tín, thì vị ấy nhập vào pháp giới *Pháp Hoa*, và là pháp giới *Pháp Hoa*. Phiền não chướng và sở tri chướng cháy tiêu, thế giới *Pháp Hoa* hiện bày trọn vẹn. Thế giới sanh tử được chuyển hóa trong ngọn lửa sùng tín thành thế giới Diệu Hữu, Hiện nhất thiết sắc thân tam-muội.

Sở dĩ Bồ-tát có thể làm một “khổ hạnh” là đốt thân cúng dường trải qua thời gian rất lâu như vậy vì ngài đã được nghe và thông tỏ kinh *Pháp Hoa*, biết rằng mọi khổ hạnh, công đức, trí huệ của ngài đều xảy ra trên nền tảng pháp giới *Pháp Hoa*, tức là trên nền tảng Như Lai thọ lượng và Như Lai thần lực.

Đức Phật nói Bồ-tát Dược Vương đã xả thân bố thí số nhiều vô lượng trăm ngàn muôn ức na-do-tha như thế. Đức Phật còn khẳng định:

“Nếu có người đem bảy thứ báu đầy cả cõi tam thiên đại thiên cúng dường Phật, các Đại Bồ-tát, Duyên giác và A-la-hán, công đức người ấy được chẳng bằng một người thọ trì kinh *Pháp Hoa* này, thậm chí một bài kệ bốn câu, phước của người này là cao tột nhất...”

Kinh này có thể cứu tất cả chúng sanh, khiến xa lìa các khổ não, lợi ích cho tất cả chúng sanh, đầy đủ chỗ mong cầu như ao nước trong mát có thể làm mãn nguyện người khát, như kẻ lạnh được lửa, như con gặp mẹ..., có thể làm cho chúng sanh xa lìa tất cả khổ, bệnh tật, đau đớn, có thể mở sự trói buộc của tất cả sanh tử.

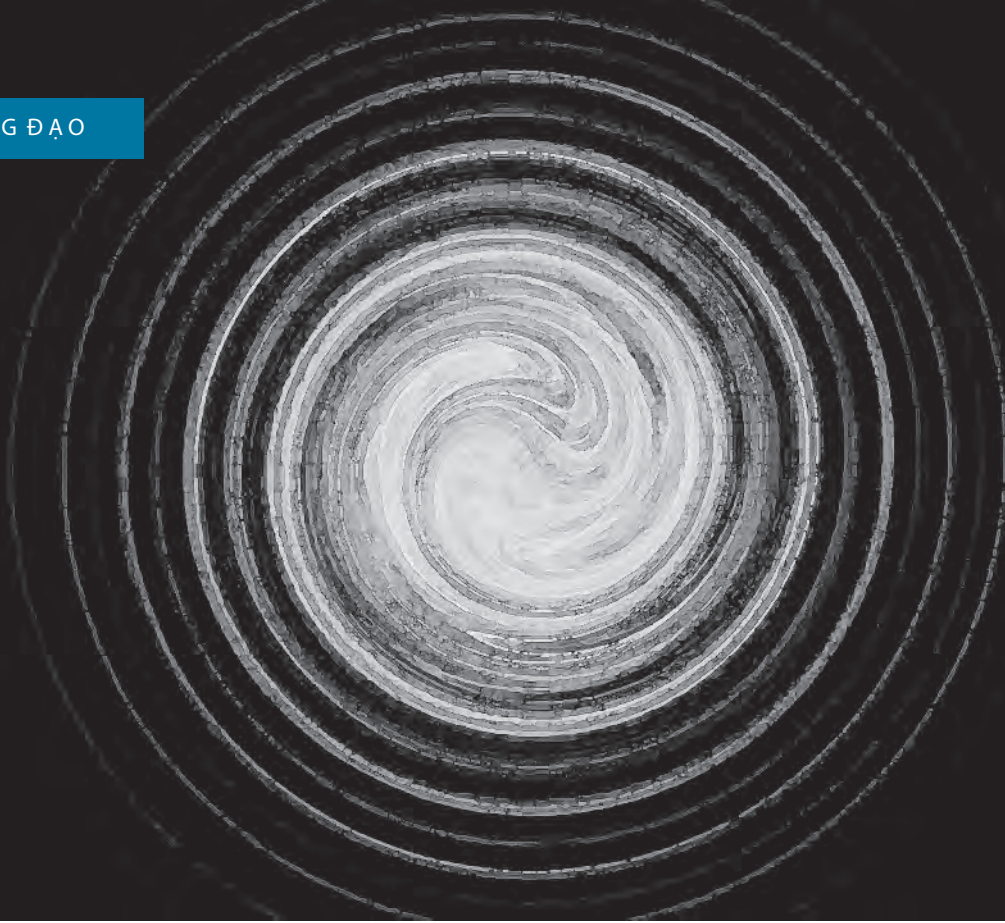
Nếu có người nghe phẩm *Dược Vương Bồ-tát bốn sự* này mà có thể tùy hỷ tán thán, thì người ấy ở đời hiện tại trong miệng thường bay ra mùi thơm hoa sen xanh, lỗ chân lông nơi thân thường bay ra mùi hương chiên-đàn-ngưu-đầu, được công đức như đã nói trên”.

Tóm lại, kinh này đầy đủ tất cả công đức, trí huệ và hạnh của Bồ-tát cầu thành Phật.

Ở đây chúng ta có thể học theo hạnh của Bồ-tát Dược Vương. Đó là sự sùng tín vào Phật và kinh *Pháp Hoa*, sự sùng tín ấy được thắp lên ngọn lửa nhờ thiên định, thiên quán và các hạnh.

Ngọn lửa sùng tín cúng dường ấy thiêu cháy chấp ngã và chấp pháp, phiền não chướng và sở tri chướng. Các chướng tiêu tan đến đâu thì Pháp thân (Chân không) và Báo thân Hóa thân (Diệu hữu) hiện ra đến đó. Trong ngọn lửa sùng tín ấy có đủ tất cả Phật pháp vì nó kéo theo giới định huệ, các hạnh, từ bi, trí huệ, công đức để chuyển hóa thế giới sanh tử khổ đau thành pháp giới *Pháp Hoa*.

Sự sùng tín ấy là ngọn lửa cháy bằng mọi thứ nhiên liệu Phật pháp, đốt tiêu những che chướng nơi thân tâm chúng ta mà chúng ta đã tự tạo, để lộ Phật tánh viên mãn vốn sẵn có nơi mỗi chúng ta. ■



Sức mạnh của tâm

ĐỨC HẠNH

Tánh biết tham ăn, tham vọng, tham dục, thương yêu, trách móc, giận hờn, tăng bốc, vui mừng, âu lo, ích kỷ, sợ hãi, buồn tênh... của con người trên thế gian này được hiển lộ ra ngoài thân ở lời nói và hành động trong đời sống hằng ngày. Các nhà ngôn ngữ cổ đại Trung Quốc gọi tánh biết đó là tâm sau khi chế tác ra chữ Tâm. Từ đó cho đến nay, người Trung Quốc và Việt Nam đều nói là tâm một khi đề cập đến sự biết của chúng sinh (con người).

Các nhà Phật học gọi tánh biết của muôn loài hữu tình chúng sinh nói chung, loài người nói riêng là *Phật tánh*, sau khi thấy Phật nói trong các kinh Đại thừa, như *Pháp Hoa*, *Thắng Man...* Phật tánh là tánh vốn trong sáng nằm sâu trong bộ não chúng sinh nên được gọi thêm cái tên Như Lai tạng. Phật tánh và Như Lai tạng không khác nhau, đều là đà sống có biết của muôn loài hữu tình chúng sinh, dù tánh biết sống theo bản năng của loài súc sinh, vẫn do lực Phật tánh mà có. Do vậy có Phật tánh, là có vạn hữu chúng sinh, không có Phật tánh, không có chúng sinh vạn hữu. Các nhà luận sư Phật học gọi Phật tánh, Như Lai tạng là linh tri, linh giác, tuệ giác bình đẳng, tâm trí sáng suốt do qua nhận thức thấy được như nhau. Chỉ khác thô, tế, liệt, thắng, bản năng, nhận thức, biến kế sở chấp là do bản thân lớn, nhỏ

ở môi trường thác sinh (y báo, chánh báo), đúng như lời Phật nói: *"Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh"* và sẽ thành Phật ở tương lai, nếu Phật tánh của mỗi chúng sinh trở về nguyên thể thanh tịnh trong sáng tuyệt đối.

Như vậy trước khi tâm con người nói riêng được có tuệ giác thành Phật, tâm con người bị đen tối, u ám? Đích thực như vậy, đúng như kinh *Lăng Già*, *Duy Thức* xác định rõ rằng: *"Phật tánh Như Lai tạng trong bản thân chúng sinh vốn trong sáng như kim cương, nhưng bị đen tối, u ám, si mê, đần độn là do các thứ ô trược, phiền não, vô minh của con người tự bao vây, chế ngự lấy Phật tánh của mình"*.

Phật tánh Như Lai tạng bị các thứ vô minh, triền phược, phiền não bao vây, chế ngự như vậy, được *Lăng Già* thay vào đó bằng cụm từ thức A-lại-da để diễn nói rõ. Mặc dù Phật tánh bị các thứ ô nhiễm bao vây nhận chìm như vậy, nhưng tâm chúng sinh vẫn có biết mọi thứ trong đời sống. Biết từ si mê không chánh trí, cho đến biết có chánh trí thánh thiện. Cho nên sức mạnh của tâm gồm có tà tâm và chơn tâm. Tâm biết si mê không chánh trí thường được hiển lộ ra lời nói và hành động ác. Tâm biết có chánh trí được hiển lộ ra lời nói và hành động thiện, vô ngã không chấp trước. Cho nên khi nào nghe, thấy được lời nói và hành động ác ở người nào đó, là biết ngay thức A-lại-da của người ấy chưa được tiếp nhận cam lồ pháp vũ của Phật, tức là Phật tánh của

người ấy đang bị nhận chìm bởi vô minh, phiền não. Và khi nào nghe, thấy được lời nói và hành động thiện của người nào đó, là biết ngay thức A-lại-da của người ấy đang được lột xác vô minh, tiến dần đến Bạch tịnh thức, tức là Phật tánh của người ấy đang được tiếp nhận cam lồ pháp vũ của Phật. Đây là thời điểm của người biết tu tập Phật pháp. Người biết tu tập Phật pháp không hạn định là giới nào, mà hễ có nhận thức rằng còn vô minh chấp ngã phiền não ác trước trong tâm là điều chướng ngại cho việc tu tập, cần phải tiêu trừ, dứt sạch cho hết, thì mới có thể yên tĩnh tâm trên bước đường tu tập, do có quyết tâm nhẫn nhục, tinh tấn ba-la-mật trong từng bước hành trì Phật pháp. Câu chuyện *"Hạt đậu biết nhảy"* sau đây chứng minh cho thấy người có nhận thức dứt trừ phiền não trên đường tu tập:

Giữa biên giới Tây Tạng và Tây Khương có một bà lão nghèo, sống cô cút một mình trong mái nhà tranh nhỏ. Cuộc sống vật chất của bà được bảo đảm bằng nghề trồng trọt ngũ cốc trên vài sào đất. Vốn có thiện căn bồ-đề, bà nhận thức rằng sở dĩ con người và kiếp sống thực tại của bà đã và đang bị chìm đắm trong vũng sâu đầy khổ não, gian truân như vậy, là do quả báo nghiệp ác của đời trước đeo đẳng giày vò thân tâm của kiếp sống hôm nay, là điều không thể tránh khỏi. Muốn ra khỏi sinh tử khổ đau ấy thì phải tu tập Phật pháp, trong đó có sám hối ăn năn, đừng tạo nghiệp ác nữa, thì các ác trước phiền não, vô minh, chấp ngã sẽ lần lượt bị tiêu trừ hết, là được có giải thoát sinh tử. Sau nhận thức đó, bà quyết chí đi tìm thiện hữu tri thức Phật giáo để hỏi thăm; có cách nào làm cho tiêu trừ nghiệp chướng phiền não, được an lạc thanh tịnh.

Thế rồi bà được một khách hành hương* chỉ bảo và hướng dẫn cho bà cách trì tụng câu thần chú ngắn sáu chữ *"Om Ma Ni Pát Mi Hôm"* của Bồ-tát Quán Thế Âm rất cận kề. Sau đó bà vui mừng và lẩm bẩm câu thần chú từ trên đường về nhà. Nhưng với tuổi già và không biết chữ, cho nên bà nhớ lộn âm *"hôm"* thành ra âm *"khuya"*. Từ đó bà cứ nhớ trong lòng *"Om Ma Ni Pát Mi Khuya"*.

Để giữ cho tâm yên tịnh đừng tạp niệm, bà để một cái bát có đậu nành và một cái bát không trước mặt cho việc trì tụng sau giờ không trồng trọt và buổi tối. Sau mỗi lần đọc xong câu thần chú như vậy, bà đưa tay lấy một hạt đậu từ bát có đậu, bỏ qua bát không. Cứ như thế từ có qua không suốt 30 năm không ngừng nghỉ bữa nào. Ngoài ra bà còn trì tụng trong lúc cưỡi đất trồng trọt trên nương dâu nữa.

Với tâm thanh tịnh không hề bị tạp niệm, một lòng thành kính lên chư Phật và cương quyết trì tụng thần chú của bà lão, chính là năng lực mẫu nhiệm, cho nên vào thời gian gần 30 năm, bà lão không cần đưa tay nhặt hạt đậu, có lẽ do vì chí thành trì tụng mà quên nhặt. Ấy thế vậy mà những hạt đậu từ bát có tự động nhảy qua bát không, sau mỗi lần đọc xong câu thần chú *"Om Ma Ni Pát Mi Khuya"*.

Trước hiện tượng những hạt đậu tự động biết nhảy, bà lão vẫn giữ tâm thanh tịnh, tự biết mình đã hành trì đúng phương pháp và sự sám hối ở giai đoạn sắp sửa được viên mãn. Mặc dù như thế, bà lão an nhiên tiếp tục trì tụng thần chú, không sanh tâm tự đắc.

Vào một chiều nọ, có một vị cao tăng Tây Tạng đi ngang qua vùng đó, bỗng nhiên thấy có một vầng ánh sáng rực rỡ từ túp lều tranh dưới thung lũng tỏa ra. Vị Tăng Tây Tạng lấy làm kinh ngạc, nghĩ thầm trong lòng rằng hào quang trong mái nhà tranh kia đang chiếu rọi ra như vậy, phải là hào quang của những bậc đạo sư chứng đắc quả Phật, Bồ-tát. Sau đó vị Tăng Tây Tạng đi xuống, vào túp nhà tranh của bà lão.

Khi vào, bà lão không hay biết gì, vẫn ngồi trì tụng thần chú. Vị Tăng đứng lắng nghe âm thanh *"Om Ma Ni Pát Mi Khuya"*. Thấy dấu hiệu có người phía sau, bà lão quay lui, đứng lên chấp tay bái xá vị Tăng, nhưng âm thanh *"Om Ma Ni Pát Mi Khuya"* vẫn phát ra từ đôi môi của bà.

Sau giây phút thăm hỏi, vị Tăng có nhã ý nói với bà lão:

- Bà cụ ơi, bà đã đọc sai chữ chót của câu thần chú rồi.
- Thưa ngài, sai như thế nào, xin ngài chỉ lại cho con.
- Chữ *"Hôm"* chứ không phải chữ *"Khuya"*. Bà phải đọc *"Om Ma Ni Pát Mi Hôm"* mới là đúng, đừng đọc *"Om Ma Ni Pát Mi Khuya"*.

Sau lời sửa sai của vị Tăng, bà lão nhận ra biết mình đã đọc sai suốt 30 năm qua. Từ đó bà rất là buồn cho sự nhầm lẫn trọng đại ấy, suốt 30 năm chỉ là đã tràng xe cát biển Đông. Tuy vậy bà vẫn nói lời cảm ơn sự sửa sai của vị Tăng.

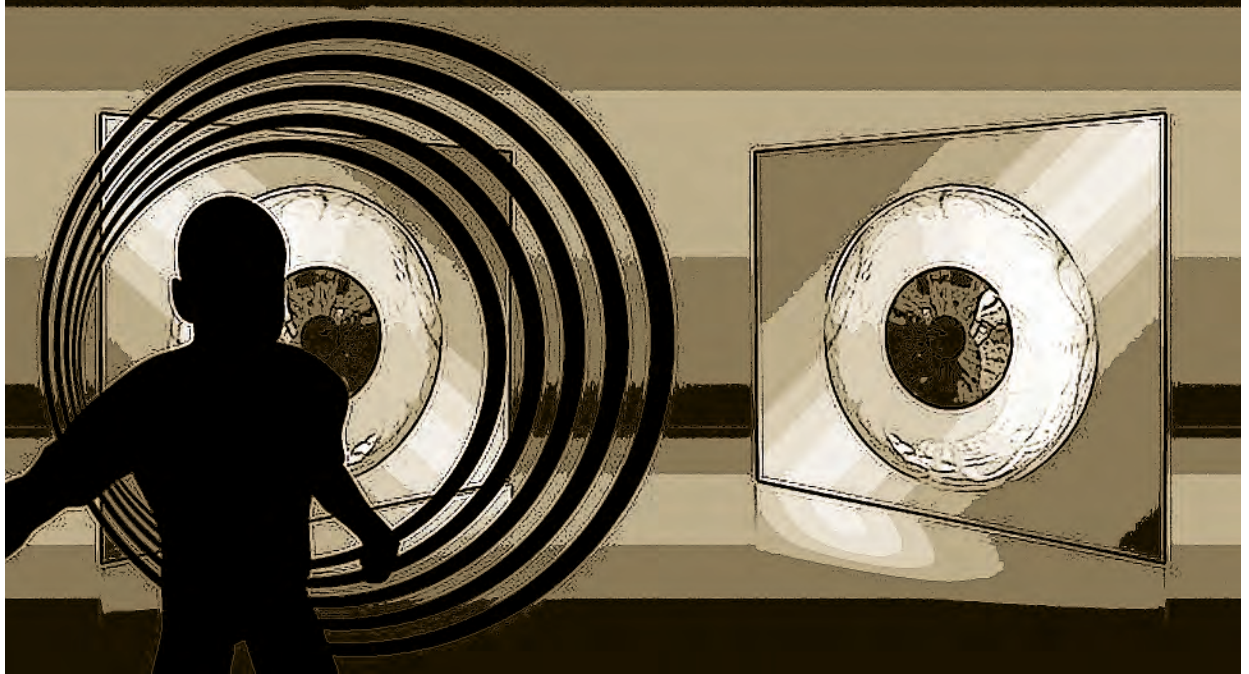
Sau khi vị Tăng chào tạm biệt bà lão ra về, bà lão tiếp tục trì tụng thần chú. Lần này bà tụng đúng *"Om Ma Ni Pát Mi Hôm"*, nhưng trong lòng vẫn buồn rầu được xen kẽ lúc trì tụng, vì thấy rằng sự trì tụng 30 năm qua thật là uổng công, do đó bà vừa tụng vừa rơi nước mắt.

Vì thế cho nên lần tụng câu thần chú sau này, những hạt đậu không còn tự động nhảy nữa, do vì tâm bà bị rối loạn, mất thanh tịnh, do vậy ánh sáng hào quang kia cũng bị mất luôn.

Để quan sát lại nơi túp lều tranh của bà lão có còn tiếp tục ánh sáng ấy không, một hôm nọ, nhân trên đường về tu viện, vị Tăng đứng lại, nhìn xuống túp lều tranh của bà lão, chỉ thấy túp lều tranh bị chìm ngập trong bóng tối đen, thật là điều hiu và ủ dột vô cùng! Vị Tăng liền giựt mình, nghĩ rằng mình đã hại bà lão ấy rồi, là làm cho bà mất thanh tịnh tâm, không còn tập trung tâm ý, bị rối loạn tâm, nên không còn hào quang chư Phật chiếu rọi nữa. Vị Tăng liền vội vã đi xuống, vào lều tranh bà lão, và nói rằng:

- Bà cụ ơi, lời ta nói hôm nọ với bà, chỉ là lời vui đùa đẩy thôi! Chứ câu thần chú mà bà đã tụng lâu nay mới đích thực là đúng.

- Con cảm ơn Hòa thượng. Vậy mà con tưởng rằng công lao trì tụng thần chú 30 năm bị trôi theo gió mây rồi!



Vị Tăng đi rồi, bà lão vào tiếp tục tụng thần chú “*Om Ma Ni Pát Mi khuya*” như thở nào.

Để xem lại sự tụng niệm của bà lão lần này ở câu “*Om Ma Ni Pát Mi Khuya*” có được hiệu lực như cũ hay không, nhân cơ hội đi đến tu viện nhỏ, vị Tăng đứng trên đỉnh đồi nhìn xuống. Quả thật ngài thấy túp lều tranh của bà lão được tiếp tục tỏa ra ánh sáng hào quang rực rỡ như xưa, do tâm tư bà lão được an tịnh, tươi vui trở lại và cũng là lúc những hạt đậu tự động nảy trở lại.

Nhận thức

Câu chuyện trên cho ta thấy thức A-lại-da ở mỗi con người, bất luận giai cấp nào, hễ có tu tập Phật pháp đúng cách, đúng pháp môn, dù cho có lỡ lầm, không cố ý trì tụng sai âm, mà tâm luôn kiên trì thanh tịnh, không bị rối loạn đều được chuyển thành Bạch tịnh thức, có trí tuệ Phật.

Thức A-lại-da được chuyển đổi thành Bạch tịnh thức được gọi là chơn tâm, tâm giác, tâm không, thiện tâm. Còn thức A-lại-da chưa được chuyển đổi thành Bạch tịnh thức, gọi là tà tâm, ác tâm, vọng tâm. Từ đây cho ta thấy rằng tâm là chủ thể. Chủ có nghĩa là tự tại, an nhiên, không bị ngăn cấm, cản trở giống như ông chủ của một nước, nên muốn đi đâu, ở đâu cũng được vì do uy quyền làm chủ. Thể có nghĩa là cắt đặt, điều động, điều khiển, sắp đặt, sai sử... giống như quan tể tướng trong triều vua, là vị quan đứng đầu trong tất cả các quan với vai trò cắt đặt, sai sử trông coi việc triều chính quốc gia.

Tâm là chủ thể được ví như ông vua trong một nước

Đã là vua, có vua thiện và vua ác đều là chủ thể cai trị dân trong nước. Cho nên vua ác, vua thiện đều chủ thể, tự tại như nhau. Với ông vua có thiện tâm, nhân từ, đạo đức thì thường quan tâm đến đời sống toàn dân, chăm lo cho dân được an cư lạc nghiệp và ra lệnh tu tập Phật pháp. Còn ông vua có ác tâm, thì buông xuôi việc của dân, để mặc cho toàn dân ra sao đó thì ra, đói no mặc kệ, khổ ách mặc ai, vua an nhiên hưởng lạc, trác táng, sa đọa với cung phi mỹ nữ.

Hai ông vua nói trên, bên thiện bên ác, cả hai đều có sức mạnh uy quyền như nhau. Ông vua ác có uy quyền qua hành động ác. Ông vua thiện có uy quyền qua hành động thiện.

Cũng như vậy, tâm thiện và tâm ác, cả hai đều có lực chủ thể như nhau. Chủ thể của tâm thiện là tâm luôn luôn hằng chuyển trên dòng sóng vô ngã, yếm ly, thanh tịnh, luôn vị tha, thường cứu giúp chúng sinh ly khổ đặc lạc về vật chất và tinh thần. Chủ thể của tâm ác, là tâm luôn luôn hằng chuyển trên dòng sóng hữu ngã, ích kỷ, không cứu giúp chúng sinh một chút lợi lạc nào, ngược lại làm cho chúng sinh bị nghèo đói, khổ nạn...

Cho nên Tâm là chủ thể của Lục đạo, luân hồi khổ, còn Tâm chủ thể của Phật đạo, Bồ-tát đạo, thì giải thoát sinh tử khổ đau, chết về cõi Phật, đúng như kinh văn nói: “*Tâm giả, đạo chi chủ thể*”. Đúng như vậy, *có tâm là có đạo, đạo theo tâm, tâm nào thì đạo ấy*. Tâm Phật là có Phật đạo trong tâm. Tâm Bồ-tát là có Bồ-tát đạo trong tâm. Tâm nhân từ là có nhân đạo trong tâm. Tâm tu phước, tu huệ là có Thiên đạo trong tâm. Tâm sân hận và nghi ngờ là có A-tu-la đạo trong tâm. Tâm hung bạo gây khổ đau cho tha nhân là tâm có Địa ngục đạo trong tâm. Tâm tham lam bòn sẻn là tâm có Ngạ quỷ đạo trong tâm. Tâm si mê tham dục là tâm có Súc sanh đạo trong tâm.

Qua tư tưởng “*Tâm giả, đạo chi chủ thể*” của kinh văn nói về chủ thể của tâm được thể hiện qua phần giảng luận trên, ta thấy rõ thêm về vai trò của tâm. Nó vừa chủ thể đạo nghiệp, vừa tạo tác ra đạo nghiệp, tức các chủng tử nghiệp Thiện, Ác và cũng vừa thái hồi hay ngưng lại các đạo nghiệp mới do nhận thức hay không thích hợp, dù thiện hay ác. Cho nên tâm chủ thể bám sát theo đạo nghiệp đó, từ thực tại cho đến đoạn cuối của cuộc đời, là một quy luật ắt phải không thể chối từ được, dù là đạo nghiệp cuối cùng đó là đạo nghiệp A-tu-la, Ngạ quỷ... hay Phật đạo, Nhân đạo, Thiên đạo... Tất cả đều là đạo nghiệp cả. Bởi vì một cõi đến của mỗi con người ở cuối đời, là cõi Phật, Trời, Người, hay Ngạ quỷ, Súc sinh... đều do quả báo nghiệp của đời này, là lực đến các cõi nói trên. Nói rõ thêm, tâm

có lực về loại đạo nào, tâm liền liên kết với loại đạo đó ngay trong đời này và đời sau.

Tâm chủ tế đạo, tạo tác ra đạo, đeo đẳng theo đạo như vậy, rõ thực mỗi người đều có nhiều tâm, nhiều đạo nối kết nhau không ngừng và cũng có khi chỉ có một tâm, một đạo. Nói nhiều tâm, nhiều đạo cũng đúng, nói một tâm, một đạo cũng đúng hơn.

Một tâm, nói theo tiếng Trung Hoa là Nhứt Tâm, tâm đó là tâm Phật, Phật đạo là đạo giác ngộ, còn gọi là Bồ-đề tâm là con đường giải thoát sinh tử do qua quá trình học Phật và thực tập quán niệm mà đạt được đạo giác ngộ vô ngã.

Nhiều tâm, chỉ cho tâm vọng động, tâm mê, tâm vô minh do duyên với sắc trần mà có. Hễ có nhiều tâm là có nhiều đạo, vì tâm là chủ tế tạo tác ra đạo, tâm chạy theo đạo, đạo hằng chuyển trong tâm liền tục, khi thì tâm Phật (Phật đạo), khi thì tâm người (nhân đạo), khi thì tâm trời (thiên đạo), khi thì tâm tham (ngạ quỷ đạo), khi thì tâm dục lạc (súc sanh đạo), khi thì tâm sân hận nghi ngờ (A-tu-la đạo), và khi thì tâm hung dữ (địa ngục đạo). Cứ như thế mà hằng chuyển không dứt trên dòng tâm thức con người, dòng tâm thức đang chứa nhiều khối lượng vô minh phiền não, là lực tác động làm cho tâm khởi lên nhiều thứ đạo một khi tai nghe mọi thứ âm thanh, mắt nhìn đến nhiều đối tượng về sắc (vật chất) và người, liền hiển lộ ra những thứ đạo ấy ở lời nói và hành động thiện có, ác có. Ác nhiều hơn thiện, trong đó có đánh cắp, tước đoạt, bạo hành, mắng chửi, vu khống, bịa đặt, sách nhiễu... và nói thảm, chửi thảm, dán nhãn đối tượng... và cũng có hành động tôn giáo như lễ Phật, tụng kinh, nhưng sau đó khởi lên lòng tham đánh cắp vật dụng của thường trụ Tam bảo một cách ngang nhiên, tự thông qua chức vị tôn giáo, quyền uy

của mình, đó là ngạ quỷ đạo, do bởi Phật đạo không vững mạnh ở giờ phút trước lúc tụng kinh lễ Phật.

Nhiều tâm, nhiều đạo như vậy gọi là tâm vô thường, tức là tâm không thường, luôn vọng động, biến chuyển liên tục theo từng sát-na, giây phút. Trong mỗi sát-na, giây phút như vậy, tâm con người phàm phu chưa thấy đạo vô ngã, đều thường khởi lên vô số tâm xen kẽ nhau, khi thì tâm nhân bản, khi thì tâm sân si (A-tu-la), khi thì tâm tham (ngạ quỷ)... Tỉnh thoảng mới có tâm Bồ-tát nhưng, không lâu. Nói chung, tâm thiện, tâm ác, ẩn hiện, đổi thay, biến động trên dòng tâm. Nói theo kinh văn: Tâm vô thường biến chuyển là lực dẫn đến bất an, không chánh niệm, loạn động, không có định lực... Tâm như vậy khó có thể sanh trưởng trí tuệ. Không có trí tuệ, không thấy đạo để hành, dù pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh là pháp môn đơn giản, dễ nhất, nhưng vẫn có đạo lý niệm Phật, đó là đạo lý "nhứt tâm bất loạn", do vậy tâm niệm Phật là phải có Tâm không loạn động (Nhất tâm bất loạn) như bà già trì tụng: "Om Ma Ni Pát Mi Khuya", thì mới có thể đạt đạo giác ngộ giải thoát (Phật đạo, Bồ-đề tâm, trí tuệ Phật).

Vì thế cho nên chư Phật đều có cùng lời dạy cho hàng phàm phu ai muốn đạt đạo vô ngã, giải thoát sinh tử, vãng sanh Cực Lạc, là phải thường hằng đưa tâm an trú vào chánh niệm, tĩnh lặng, thanh tịnh (tự tịnh kỳ ý) trên vận hành học và tu tập Phật pháp đó là tâm Phật, Phật đạo. Tâm thường an trú vào định, thanh tịnh như vậy, được chư Tổ gọi là "thường lạc ngã tịnh". ■

Chú thích:

* Vì khách hành hương chỉ cho bà lão trì tụng câu thần chú, chính là Bồ-tát Quán Thế Âm thị hiện; Phỏng theo "Những hạt đậu biết nhảy", Lâm Thanh Tuyền-Phạm Huệ dịch, tr.9-23.

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BẢO VHPG NĂM 2016

Ban Biên tập Văn Hóa Phật Giáo đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2016, các cá nhân, đơn vị hướng ủng tặng báo Văn Hóa Phật Giáo đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

- Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
- Ô. Phạm Văn Nga : 46 cuốn/kỳ
- Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 40 cuốn/kỳ
- Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
- Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
- Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
- Phật tử Diệu Định : 11 cuốn/kỳ
- Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
- PT. Tâm Hiện, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
- Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
- Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
- Bà Lý Thu Linh : 10 cuốn/kỳ
- Mỹ thuật tượng Zen Art : 10 cuốn/kỳ
- Ô. Bùi Phong Lưu : 8 cuốn/kỳ
- Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 6 cuốn/kỳ
- Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ

- Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
- Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
- Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
- Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
- Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
- Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
- Cô Huệ Hương : 5 cuốn/kỳ
- Hoàng Mỹ - Thiên An : 5 cuốn/kỳ
- Cô Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
- Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 4 cuốn/kỳ
- Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
- Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
- Hoàn Ái - Huệ Minh : 3 cuốn/kỳ
- Ô. Tạ Hữu Chung : 3 cuốn/kỳ
- Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
- Chị Tuyền, Cty Cơ khí Mè Linh : 2 cuốn/kỳ

- Cty Nén Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ
- Cty TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
- Cty Tân Hiệp, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
- Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
- Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
- Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
- PT. Nguyễn Thuận : 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: **370 cuốn**
 Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;**
Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335
Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập

Sự thăng hoa của Phật giáo Đại thừa

THÍCH NHƯ ĐIỀN

Khởi đi từ Ấn Độ cách đây 26 thế kỷ, giáo lý của Đức Từ phụ Thích-ca Mâu-ni bắt đầu tỏa chiếu từ cội cây Bồ-đề linh thiêng; và kể từ đó đến nay, giáo lý từ bi trí tuệ ấy đã làm cho không biết bao nhiêu chúng sanh được gọi nhuần ân pháp vũ. Bất luận là Á Âu hay Mỹ Phi Úc, đâu đâu nếu có những người hướng thiện, muốn tu học và cần cầu sự giải thoát, thì giáo lý kia chính là những chất liệu dưỡng sinh để giúp cho con người mau ra khỏi vòng tục lụy của một kiếp nhân sinh.

Đầu tiên Đức Phật nói những câu chuyện thường nhật của sanh, già, bệnh, chết. Soi rõ nguyên nhân từ đâu có những hiện tượng này, rồi từ đó Ngài chỉ cho phương pháp chữa trị những căn nguyên cội rễ kia. Đây chính là một bài thuốc thần diệu mà giáo lý kia đã cung ứng cho con người. Đọc bộ *A-hàm* là bộ kinh căn bản có nguyên thủy bằng tiếng Pali, được dịch sang chữ Hán cũng như tiếng Việt, chúng ta thấy rải rác khắp đó đây những câu chuyện thường nhật xảy ra trong đời sống hằng ngày mà Đức Phật muốn dạy cho các đệ tử hay những người có duyên với Phật pháp.

Ví dụ có hôm còn sớm, chưa đến giờ đi vào thành khất thực, Đức Phật quán sát nhân duyên, thấy rằng ông Phạm Chí nọ đã đến thời kỳ được khai thị; nên Ngài đã ghé qua nơi các Phạm Chí đang tụ họp. Khi Đức Phật đến, có người cung kính chào, có kẻ ngồi yên, có người ra vẻ hống hách khinh thường Ngài và cũng có lắm người hiềm khích chửi rủa mắng nhiếc. Tất cả những việc làm ấy của Phạm Chí đối với Ngài hầu như không bị chi phối, vì Ngài đã quán sát kỹ trong từng trường hợp một, sau đó Ngài từ tốn hỏi từng câu chuyện một. Có lúc Phạm Chí trả lời, có khi Đức Phật giải thích. Khi hiểu thấu đáo rồi những người ngoại đạo kia xin quy y với Đức Phật.

Những câu chuyện trong kinh *A-hàm* là những câu chuyện xảy ra thường nhật trong cuộc sống hằng ngày. Đôi khi Phật nói ở những cảnh giới khác; nhưng lắm lúc cũng nói rất cao về tánh không, về vô ngã. Ví dụ có hôm Đức Phật bắt gặp đệ tử của Ngài đang ngồi thảo luận về sự thành lập và sự hủy hoại của thế giới này; nhưng quý thầy Tỳ-kheo đang đi đến chỗ bí lối. Lúc ấy Đức Phật lại xuất hiện để giải bày. Ngài nói về duyên sanh và duyên khởi. Ngài nói về vô thường và sanh diệt. Ngài nói về thành, trụ, hoại, không... Tất cả đều nhằm giải bày cho chư Tỳ-kheo những chỗ còn nông cạn.

Đức Phật cũng đã nói về những ngày chay trong một tháng từ ngày mồng một, mồng tám, ngày 14, và nửa tháng sau gồm ngày rằm, ngày 23 và ngày 30 (29 nếu tháng thiếu). Trong những ngày chay tịnh này, Đức Phật khuyên các Phật tử nên thọ Bát quan trai. Lý do là trong những ngày mồng 8 và 23, chư Thiên ở cõi Trời sai những Thiên sứ đi vào nhân gian để tuần tra xem thử việc lành dữ của thế gian. Nếu trong những ngày ấy con người tại thế gian này biết kính trọng Tam bảo, Sư trưởng, cha mẹ, có lòng thương đối với chúng sanh và làm lành lánh dữ, khi các Thiên sứ này báo lại cho chư Thiên như vậy thì chư Thiên rất hoan hỷ và nói rằng: Cửa thiên đường đang mở để đợi chờ những người này.

Vào ngày 14 và 30 (nếu tháng thiếu là ngày 29) chư Thiên sai hai vị Đông cung Thái tử trực tiếp xuống cõi Ta-bà này để xem xét chúng sanh có hành thiện hay không. Nếu chúng sanh trong cõi Nam Diêm-phù-đề này có giữ giới, có thọ Bát quan trai trong những ngày này, biết quy kính ba ngôi Tam bảo, có hiếu với cha mẹ, hòa thuận với huynh đệ trong gia đình. Khi hai vị Đông cung Thái tử này thấy như vậy rồi về báo lại cho vị Trời Đế Thích. Ngài tươi cười bảo: Như vậy là A-tu-la đã giảm và chư Thiên sẽ tăng.

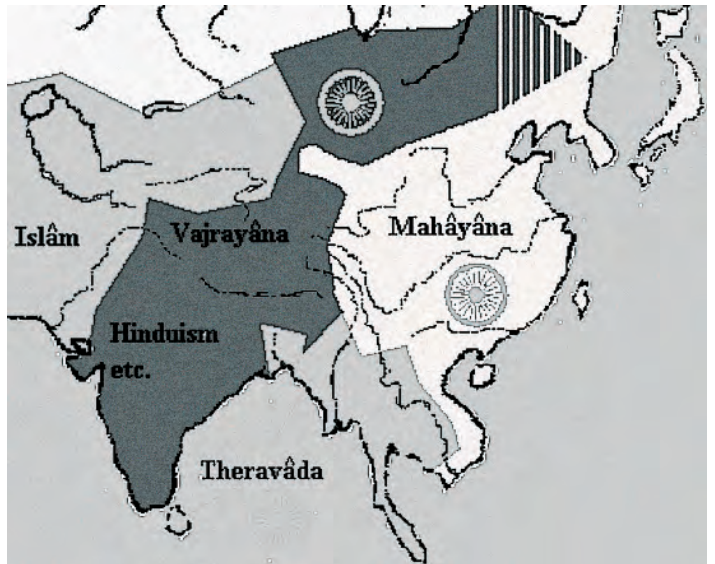
Đến ngày mồng một và ngày rằm đích thân vua cõi trời Tam thập tam thiên đi vào cõi nhân gian này. Nếu các chúng sanh ở cõi này luôn có tâm làm việc thiện, lánh xa những việc ác, ăn chay, thọ Bát quan trai, giúp đời, cứu người, quy kính nơi Tam bảo... thì Đế Thích rất hoan hỷ. Vì con người muốn xa lánh tội lỗi, mong được sanh vào thế giới an lành hơn sau khi mạng chung ở cõi này. Nếu không được như vậy Đế Thích không hoan hỷ.

Vậy thì việc chay tịnh này đã có ngay từ thời kỳ Đức Phật còn tại thế, mặc dầu có nơi Ngài cũng có chủ trương là đệ tử của Ngài có thể dùng tam tịnh nhục hay ngũ tịnh nhục. Khi Phật giáo truyền đến phương Bắc như Trung Hoa, Đại Hàn, Việt Nam... các vị Tổ sư Đại thừa triển khai từ những giáo lý căn bản này để thăng hoa cho cuộc sống của người xuất gia cũng như tại gia về các hình thức như ăn chay kỳ mỗi năm ba tháng hay ăn chay trường; hoặc ăn chay mỗi tháng nhiều ngày; ngoài sáu ngày như thời Đức Phật đã chủ trương. Tinh thần này còn được nhấn mạnh rất rõ trong kinh *Đại Bát Niết-bàn* về sau này là: Muốn thành Phật, không thể thiếu tâm từ đối với chúng sanh; nên phải dùng hoàn toàn chay tịnh.

Về việc niệm Phật cũng đã khởi đi từ thời Đức Phật còn tại thế. Những gì Ngài đã dạy, trong kinh *A-hàm* ngày nay vẫn còn truyền lại. Đó là: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới và niệm Thiên. Chữ niệm có nghĩa là nhớ nghĩ, liên tưởng về. Ngày xưa chỉ liên tưởng có sáu việc trên. Vì lẽ người cư sĩ tại gia làm phước, bố thí, cúng dường... chỉ mong cầu kiếp sau được giàu có sanh thiên và ở đó để hưởng những phước lạc; nên thường nhớ nghĩ đến chư Thiên. Đến khi tinh thần Đại thừa được triển khai sau thời kỳ bộ phái và nhất là tinh thần Trung quán của ngài Long Thọ hay các Đại Luận sư khác như Mã Minh, Vô Trước, Thế Thân... thì chữ niệm này đã thăng hoa ở nhiều tầng lớp cao hơn nữa. Đó là hình ảnh của Đức Phật A-di-đà và chư vị Phật khác trong mười phương vô biên thế giới. Từ một vị Phật độc tôn như Đức giáo chủ Thích-ca Mâu-ni mà lâu nay Phật giáo Nguyên thủy vẫn tồn thờ. Nay lại xuất hiện thêm Đức Phật A-di-đà giáo chủ cõi Tây phương Cực Lạc, kể đến Tịnh độ Đông phương của Phật A-súc. Tịnh độ Đâu-suất của Đức Phật Di-lặc và hằng hà sa số cõi Phật khác. Đây cũng là tinh thần “nhất niệm biến tam thiên” trong kinh *Hoa Nghiêm* thăng tiến vậy. Những gì ở Ấn Độ và các nước Phật giáo Nam tông chỉ là một; khi qua đến các xứ Phật giáo Phát triển, biến thành hai, thành bốn và cứ thế mà nhân lên gấp đôi.

Ví dụ, trong kinh *Bản Sanh*, Đức Phật thuật lại những tiền kiếp của mình. Có lúc Ngài thực hành hạnh nhẫn nhục của một vị Bồ-tát như trong kinh *Kim Cang* có diễn tả. Lúc ấy vua Ca-lợi cắt hết thân thể của Ngài. Nếu Ngài dùng cái tướng của sự thấy, nghe để trụ vào đó thì Ngài không thành tựu hạnh Bồ-tát nữa. Cũng có những chuyện tiền thân trong hơn 500 chuyện như vậy nói Ngài là sư tử, là chim, là người thợ săn, là tu sĩ... tất cả đều mang hạnh nguyện của một vị Bồ-tát vì đời quên mình và xả thân cầu giác ngộ giải thoát sanh tử luân hồi. Thế mà khi Ngài thành Phật trong kiếp này, tinh thần Bồ-tát hạnh như thế ít thấy được triển khai như tinh thần của Phật giáo Đại thừa.

Đến kinh *Lục Độ*, kinh *Bát-nhã*, kinh *Kim Cang*... là sự thăng hoa của Bồ-tát hạnh và làm sáng tỏ thêm tinh thần căn bản của Bản Sanh truyện, vốn là những mẫu chuyện do chính kim khẩu của Đức Phật nói ra; và sau này, vào đầu kỷ nguyên dương lịch được biên tập thành tiếng Pali, được truyền bá rộng rãi khắp nơi trong các xứ Phật giáo Nam tông ngày nay. Vậy thì lục độ vạn hạnh vốn là những điều căn bản của một con người khi thực hành hạnh Bồ-tát như: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định, trí tuệ. Đây cũng chính là sự thăng hoa của Đại thừa từ căn bản Phật giáo Nguyên thủy. Vì lẽ khi tư tưởng Phật học tại Ấn Độ đã chín muồi sau gần 800 hay 900 năm tại quê hương Đức Phật, lúc bấy giờ tinh hoa ấy lại bay bổng và hội tụ đến phương Bắc chứ không phải là phương Nam. Vì lâu nay phương Nam vốn dĩ đã hấp thụ tinh thần Phật giáo cổ điển rồi.



Từ sáu hạnh của Bồ-tát khi đi vào đời để độ sanh, sáu hạnh kia đã trở thành 12 lời nguyện của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, rồi 12 lời nguyện của Đức Phật A-súc của cõi Tịnh độ Diệu Hỷ nằm ở phương Đông; nơi đây còn có khả năng thu nhận những người nữ muốn vãng sanh về thế giới của Ngài, mà trong Nguyên thủy Phật giáo khó thấy được hình ảnh này.

Rồi 12 lời nguyện của Đức Quan Thế Âm Bồ-tát. Tuy những lời nguyện này nương vào kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* làm chính; nhưng Ngài là một trong hai vị Bồ-tát thượng thủ của Đức Phật A-di-đà ở cõi Tây phương Cực Lạc. Rồi 18 đạo được nói rõ trong *Vô Lượng Thọ nghi quỹ*. Rồi 24 lời nguyện cổ xưa của Đức Phật A-di-đà. Kế tiếp biến thành 30, rồi 36. Sau đó là 42 và dừng lại ở con số 48. Theo nguyên ngữ bằng tiếng Phạn thì Đức Phật A-di-đà chỉ có 45 lời nguyện; trong khi đó tiếng Tây Tạng gồm tất cả 51 và chữ Hán hay tiếng Việt và tiếng Nhật hay Đại Hàn vẫn tôn trọng con số 48 như xưa nay vẫn thường lễ bái, trì tụng xưng dương hạnh nguyện của Ngài.

Như vậy từ kinh *Bản Sanh* làm căn bản, trải qua Lục độ vạn hạnh, Lục độ tập kinh, Lục Ba-la-mật và cứ mỗi lần thăng tiến hạnh nguyện của Đức Phật A-di-đà được cộng thêm sáu hạnh nguyện. Đây là lối diễn dịch của Đại thừa mà ta phải nhìn với tuệ giác quán chiếu duy tân, thay đổi mới có thể chấp nhận được. Nếu chỉ nhìn dưới khía cạnh thuần nhất, một là một và một không thể là hai hay còn khác hai nữa, thì không thể chấp nhận sự thăng hoa của Đại thừa một cách dễ dàng.

Từ đó chúng ta thấy rằng những nước theo Đại thừa hay Kim Cang thừa như Trung Hoa, Việt Nam, Đại Hàn, Nhật Bản, Mông Cổ, Sikkim, Tây Tạng, Bhutan... đã thăng hoa tinh thần Đại thừa đến chỗ tột đỉnh. Ví dụ như dưới thời nhà Đường ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ VII, thứ VIII. Hoặc nhà Kim bên Đại Hàn thế kỷ thứ VIII; dưới triều Thánh Đức Thái Tử ở Nhật thế kỷ thứ VI và Việt Nam vào thời nhà Lý nhà Trần từ thế kỷ thứ XI đến cuối thế kỷ thứ XIII. Tất cả

đều chỉ có một mục đích duy nhất là tiếp tục duy trì phát triển và làm thăng hoa tinh thần Đại thừa để khế hợp vào đời sống cũng như văn hóa bản địa. Nếu không như vậy thì gốc rễ của Phật giáo Nguyên thủy không thể bám chặt vào nơi đây. Điều ấy qua lịch sử và sự truyền thừa chúng ta đã thấy rõ. Trong khi Phật giáo Nguyên thủy hầu như không có mặt tại các quốc gia Đại thừa này; điều ấy cũng chẳng có nghĩa là Phật giáo Đại thừa đi sai nguyên tắc của Phật giáo Nguyên thủy, mà ở đây chỉ thăng hoa tinh thần Nguyên thủy vốn đã có sẵn từ lúc ban đầu ấy mà thôi. Ngược lại những xứ Nam tông Phật giáo như: Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cam Bốt... ảnh hưởng của Đại thừa Phật giáo khó phát triển tại những quốc gia này. Vì lẽ văn hóa và truyền thống ở những đất nước này vốn dĩ lâu nay đã quen với nề nếp cũ, khó lòng mà khởi động một phong trào thăng hoa giáo lý ấy một cách quyết liệt như thời ngài Long Thọ còn hiện tiền. Nếu không có bốn vị Đại Luận sư như trên thì Đại thừa cũng khó có cơ ngơi phát triển dọc về phương Bắc; nhưng đồng thời tư tưởng ấy cũng khó tồn tại và phát triển về phương Nam. Và chẳng, thời thế tạo nên con người và lịch sử là vậy.

Một số những nhà nghiên cứu khi bàn đến vấn đề Nam Bắc tông đều cho rằng Bắc tông đi quá đà, sai lời Phật dạy và những giáo lý ấy vốn không có sự bắt nguồn từ Phật giáo Nguyên thủy. Không biết rằng những nhận định như vậy có quá vội vã chăng? Bởi lẽ, nếu những mảnh đất màu mỡ phương Bắc ấy, dầu cho có bỏ trống đi nữa, thì Phật giáo Nam truyền khó mà tồn tại cũng như phát triển được. Lý do là phong tục, tập quán và văn hóa của người phương Bắc lúc nào cũng phải đổi thay để thích hợp với khí hậu, phong thổ, nếp sống của con người tại đó. Vậy thì sự hội nhập, duy trì, phát triển, thăng hoa tinh thần Phật học vốn có sẵn tự ngàn xưa tại Ấn Độ trên những dải đất mới ở Bắc phương đâu có tội tình gì; ngược lại còn mang đến cho những quê hương này những tinh hoa tuyệt diệu của Phật học mà Đạo giáo và Khổng giáo khó bề chu toàn. Vì cả hai nền giáo lý này đều chỉ dạy cho con người hoàn thiện kiếp sống nhân sinh trong hiện thế; còn đời trước và đời sau không có sự tiếp nối liên hoàn. Do vậy khi đạo Phật nhập thế được tiếp cận vào những xã hội này là một phước báu lớn của đạo Phật khi đem chuông đi đánh xứ người và tiếng chuông ấy lại vang vọng mãi cho đến ngàn sau.

Kinh *A-di-đà*, kinh *Vô Lượng Thọ* vốn là những bản kinh có nguyên bản chữ Sanscrit; nên nhiều học giả cho rằng những kinh ấy có nguồn gốc. Còn kinh *Quán Vô Lượng Thọ* vốn chỉ có bằng chữ Hán, nên các học giả không tin rằng kinh này đã có từ nguyên thủy. Điều ấy cũng có thể; nhưng cũng không nhất thiết phải là như thế. Vì nội dung của kinh mới là quan trọng, còn hình thức có thể thay đổi tùy theo thời gian và hoàn cảnh tại địa phương. Ví dụ như kinh *Vu-lan-bồn*, kinh *Báo Ân Phụ Mẫu*, kinh *Lương Hoàng Sám*, kinh *Thủy Sám*... vốn dĩ do chư Tổ người Trung Hoa dựa theo tinh thần báo ân, báo hiếu, nhân quả mà lập thành; nhưng chúng không đi ngược lại tinh thần căn

bản giáo lý chơn truyền là được. Miễn là nó không làm cho con người lâm vào mê tín, dị đoan. Đàng này sự thờ kính cha mẹ, ông bà, tổ tiên vốn là bản sắc của những dân tộc như Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam; nên những bản kinh trên luôn hiện hữu trong lòng của những tín đồ theo Phật giáo Đại thừa. Trong khi đó các xứ Nam truyền không có những bản kinh như vậy.

Ngày nay, Phật giáo đã có mặt khắp nơi tại Âu Mỹ. Ví dụ như Phật giáo được du nhập vào nước Úc khoảng gần 200 năm về trước là do những người Anh, người Mỹ theo Thông thiên học của Ấn Độ chuyển hướng qua Phật giáo. Vì lẽ giáo lý này gắn sát với thực tế, những gì mà họ đang thực hành như Yoga hay Thiền định. Phật giáo đến Âu châu có nhiều ngả khác nhau; chính thức có hai con đường. Đó là những nhà truyền giáo Á châu mang giá trị của Đạo học Đông phương đến những quê hương mới này. Tiếp đến, chính những người Âu châu không còn thừa nhận tôn giáo hữu thần và nhứt thần nữa, nên họ đã trực tiếp đến các xứ Nam phương hay Bắc phương ở Á châu để tìm hiểu giáo lý ở đó. Sau khi tu niệm đã thành thực, họ trở về lại quê hương của mình và trao truyền những gì đã học được cho những thế hệ kế thừa.

Phật giáo Mỹ châu cũng vậy. Tuy châu lục này còn mới mẻ so với các châu khác, nhưng lại có cách tiếp nhận tinh hoa của Phật giáo cả Nam và Bắc truyền bằng những nhận xét dựa theo khoa học thực tiễn để thực hành đạo Phật. Đời sống kỹ nghệ vốn dĩ làm cho con người dễ đi vào chỗ bế tắc, căng thẳng nhiều mặt trong cuộc sống, nhất là vấn đề tâm linh. Do vậy Thiền là cách điều tâm và duy nhất có thể xoa dịu đời sống nội kết của họ giữa gia đình và xã hội, giữa con người và việc làm... để trở nên phóng khoáng hơn và hiệu quả hơn; nên ngày nay đi đâu cũng nghe nói đến Thiền trị liệu tâm lý, làm xoa dịu thần kinh, mà thiền Minh Sát (Vipassana) nguyên thủy vốn không phải để chỉ đáp ứng những nhu cầu rất con người và rất thực tiễn như những xã hội Âu Mỹ ngày nay đã tiếp nhận.

Giáo lý của Đức Phật cũng chỉ có một mục đích duy nhất là làm cho con người bớt khổ đau, tặc lụy, làm sao thoát ly sanh tử luân hồi là chính. Còn làm như thế nào để thoát ly thì mỗi dân tộc, mỗi quốc độ có thể hành trì theo phương pháp tự biến chế cho dân tộc mình. Như vậy tinh thần Đại thừa mới có thể khế hợp một cách dễ dàng ở những xã hội Tây phương này.

Trong kinh điển Nguyên thủy hầu như không thấy hình ảnh của những vị Phật tượng trưng như Đức A-di-đà xuất hiện, mà họ chỉ tôn thờ những Đức Phật lịch sử, như Tỳ-bà-thi Phật, Thi-khí Phật, Tỳ-xá-phù Phật, Câu-lưu-tôn Phật, Câu-na-hàm Mâu-ni Phật, Ca-diếp Phật và Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật. Trong khi đó tư tưởng Đại thừa là tư tưởng tiến bộ, tư tưởng thăng hoa, không dừng lại ở tư tưởng nguyên thủy; mà tư tưởng này khế hợp với mọi nhu cầu, mọi thời đại, mọi hoàn cảnh để chuyên chở lời Phật dạy đi vào cõi đời này, nhằm cứu khổ độ mê.

Đức Phật A-di-đà như một cỗ xe vô tận với lời thệ nguyện thứ 18 là sẽ cứu độ hết tất cả chúng sanh: “*Nếu có những chúng sanh trong mười phương quốc độ niệm đến danh hiệu Ngài từ một cho đến mười niệm; khi lâm chung mà Ngài không đưa chúng sanh ấy về cõi giới Tây Phương Cực Lạc, thì Ngài sẽ không ở ngôi Chánh đẳng, Chánh giác; ngoai trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và nhứt xiển đề*”.

Chỉ dựa theo lời nguyện này mà mỗi vị Tổ sư tu theo Tịnh Độ tông của Việt Nam khác Trung Hoa, Trung Hoa khác Nhật Bản. Tuy rằng cuối cùng rồi cũng chỉ để cổ vũ cho việc vãng sanh. Ngài Pháp Nhiên (Honen), là thầy của ngài Thân Loan (Shinran), cho rằng niệm Phật phải khởi đi từ tự lực là chính, sau đó Đức Phật A-di-đà mới tiếp dẫn về Tây phương. Nhưng Thân Loan chủ trương khác với Thầy của mình, rằng niệm Phật không cần tự lực, chỉ nương vào tha lực bốn nguyện là đủ. Chúng sanh chỉ cần nhớ nghĩ đến danh hiệu Ngài và do từ lực của Ngài sẽ chuyên chở chúng ta về thế giới Cực Lạc.

Kinh *Quán Vô Lượng Thọ* và kinh *Đại Bát Niết-bàn* cho biết rằng những người phạm tội ngũ nghịch và nhứt xiển đề cũng có khả năng thành Phật. Vì lẽ các pháp đều bất định; nên nhứt xiển đề cũng bất định. Ngày hôm qua họ không tin Phật pháp; nhưng ngày mai, ngày mốt và những ngày sau nữa họ sẽ có khả năng tự thay đổi bởi chính mình. Bấy giờ ít ra họ sẽ được sanh tại nghi thành hay thai cung biên địa nơi thế giới Tây phương Cực Lạc với hai điều kiện. Đó là sự tàm quý của chính những cá nhân bị phạm tội kia. Hai là cần phải có những thiện hữu tri thức đi kèm. Nếu thiếu một trong hai điều kiện này thì khó mà giải thoát được.

Như vậy, ngay cả trong giáo lý Đại thừa, khi tiến về phương Bắc, tinh thần ấy đã được xay nhuyễn ra để mớm cho, không phải những người làm biếng tu, làm biếng niệm Phật, mà để cho thấy rằng lòng từ bi của chư Phật là vô lượng và ánh sáng của Đức A-di-đà cũng không có giới hạn, thọ mạng của Ngài cũng vô cùng. Nếu đứng từ đỉnh núi trên thế giới Cực Lạc để nhìn về ngọn núi Linh Thứu tại cõi giới Ta-bà này thì nghìn trùng xa cách; nhưng nếu không có ngọn núi Linh Thứu ở Ấn Độ làm sao núi Tu-di, núi Thiết Vi, núi Đại Thiết Vi được hình thành? Thiện, ác; nhân, quả; tương duyên, tương sanh... tất cả đều phải thăng tiến, phải trải qua nhiều không gian và thời gian vô cùng tận như thế để tạo nên thế giới quan này.

Có nhiều người cho rằng như vậy Đức Phật A-di-đà chẳng khác nào một vị thần có khả năng cứu rỗi cho những người mong Ngài cứu thoát? Xin thưa, hoàn toàn khác hẳn. Ngài chỉ là chiếc thuyền để chuyên chở chúng sanh kể cả người tốt lẫn người xấu; người lành lẫn kẻ dữ. Đây chính là bản nguyện của Ngài muốn độ sanh. Vì Ngài biết rằng nếu không có chiếc thuyền ấy, dầu cho một hạt cát nhẹ cũng có thể bị rơi thẳng vào biển cả đại dương; huống gì là những tảng đá lớn. Cát tượng trưng cho những tội nhỏ. Đá tượng trưng cho những tội lớn. Cả lớn và nhỏ đều được dung thông qua 48 lời nguyện của Ngài,

mà nguyện ấy được thiết lập căn bản qua kinh *Bản Sanh* rồi *Lục Độ, Bát-nhã* và những Đức Phật tượng trưng trong thế giới hữu hình này.

Đức Phật A-di-đà không tự làm cho tội của chúng sanh tự tiêu hủy, mà cảnh giới của Ngài là nơi những chúng sanh ấy có thể nương vào đó để tồn tại và tiến tu thêm nữa, mặc dầu 500 tiểu kiếp là một thời gian vô cùng tận để phải nằm chờ trong hoa sen ở thai tạng nơi Hạ phẩm Hạ sanh, vốn không thấy được ánh sáng và cũng chưa nghe được âm thanh của chư vị Bồ-tát thuyết pháp. Chỉ có một điều là không bị trở lại con đường luân hồi của lục đạo nữa mà thôi.

Theo quan niệm của Phật giáo Nguyên thủy thì người cư sĩ chỉ có khả năng đến quả vị Dự lưu là một trong bốn Thánh quả và không thể thành A-la-hán. Người cư sĩ trong dòng phái Nam truyền chỉ có thể sanh Thiên để hưởng những phước đức, do việc bố thí ở đời này. Quả này có thể nói rằng tương đương với quả vị Trung phẩm Hạ sanh của những vị Phật tử Đại thừa tu theo pháp môn Tịnh độ. Vì A-la-hán có nghĩa là Vô sanh, mà đã là Vô sanh thì ái nhiễm đã dứt sạch. Chỉ làm tu sĩ mới mong có cơ hội đoạn trừ lậu hoặc của sinh tử và quả vị A-la-hán là quả vị sau cùng. Và như vậy, quả vị Phật cũng khó thấy xảy ra nơi Phật giáo Nam truyền này.

Trong khi đó, theo Phật giáo Đại thừa, với tinh thần Bồ-tát đạo, người cư sĩ vẫn có khả năng thành Bồ-tát để đi cứu đời độ người, mặc dầu còn mang thân cư sĩ; nhưng nếu muốn thành Phật tức phải xuất gia, cầu giải thoát, đoạn lìa ân ái của cõi trần duyên thì mới có thể chứng thành Phật quả. Nơi đây cả Đại thừa và Tiểu thừa đều dung thông là phải hoàn toàn đoạn lìa ái nhiễm thì mới có khả năng thành Phật; và hình thức cuối cùng vẫn là người xuất gia chứ không thể là một cư sĩ. Nếu vẫn còn giữ thân cư sĩ, ái dục vẫn chưa đoạn trừ thì ngôi vị Phật vẫn còn xa.

Tinh thần Đại thừa Nhật Bản còn đi xa hơn nữa. Ví dụ như các vị Tổ sư khai tông của Chơn Ngôn tông như Ngài Kukai (Không Hải), của Tào Động tông như Ngài Dogen (Đạo Nguyên), của Tịnh độ Chơn tông như Ngài Shinran (Thân Loan), của Nhật Liên tông như Ngài Nichiren (Nhật Liên) vào thế kỷ thứ XIII đều là những vị Phật, theo quan niệm của người Nhật, để thăng hoa giáo lý của Đức Phật trong thời kỳ mạt pháp này. Đây chính là tinh thần cứu khổ độ mê, tinh thần của Bồ-tát đạo và Bồ-tát hạnh.

Tóm lại, tất cả những điều gì nơi giáo lý Nguyên thủy đã đề cập đến trong năm bộ kinh như *Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ* và *Tiểu Bộ* là những bộ kinh căn bản của Nam truyền được kết thành bằng tiếng Pali, thì giáo lý ấy khi phát triển qua Đại chúng bộ, nó đã trở thành cốt lõi của sự duy tân, đổi mới, thăng hoa đến đỉnh điểm cao nhất của sự phát triển như việc ăn chay, việc niệm Phật, việc bố thí cúng dường. Ngoài ra tinh thần Bát-nhã, tánh Không và Trung quán cũng vốn là trí tuệ siêu việt của sự thăng hoa này. ■

Tham vấn sức khỏe và các hạnh Bồ-tát

ĐỖ HỒNG NGỌC

Người thầy thuốc được dạy để chữa cái đau, cái bệnh cho con người nhưng con người không chỉ đau, chỉ bệnh, con người còn khổ nữa! Nỗi khổ còn khủng khiếp hơn cả nỗi đau, dày đặc dài lâu hơn nỗi đau, làm cho con người héo hắt, không sao có thể đạt được sức khỏe mà theo định nghĩa của Tổ chức Sức khỏe Thế giới (WHO, 1946) là: *Sự sẵn khoái (bien-être; well-being) toàn diện về thể chất, tâm thần và xã hội, chứ không phải chỉ là không có bệnh hay tật!*

Chính cái khổ rồi cũng dẫn đến cái đau, cái bệnh, làm trầm trọng thêm tình trạng sức khỏe của con người. Ai cũng biết người mẹ đang cho con bú mà khổ vì ghen thì sữa có thể bị đứt đột ngột, con phải bị đói. Thuốc gì chấm dứt cơn ghen, tái lập phản xạ tiết sữa? Ai cũng biết người đau bao tử, người cao huyết áp không phải chỉ là do bao tử, do huyết áp, do vi trùng mà do sự bực dọc, đè nén, căng thẳng (stress) trong các mối quan hệ với gia đình, xã hội và cả với chính bản thân mình.

Người thầy thuốc có thể cho thuốc nhức đầu, đau bụng, thuốc ngủ, thuốc giải lo (anxiolytique) nhưng được bao lâu rồi đầu lại vào đó, nặng hơn, trầm trọng hơn vì nỗi khổ vẫn còn kia! Một nghiên cứu của Harvard cho thấy 60-90% các trường hợp người bệnh đến “khám bác sĩ” là có nguồn gốc từ stress, từ vấn đề tâm lý, tâm thần, từ đó sinh bệnh về thể chất.

Ngày nay, thời đại toàn cầu hóa, thế giới phẳng, khoa học kỹ thuật tiến bộ nhanh như vũ bão, đời sống vật chất cải thiện không ngừng, tưởng như sẽ mang lại hạnh phúc, an lạc cho kiếp sống con người; nhưng dường như còn nhiều hơn những bất công, kỳ thị, chia cắt; còn đầy những “khổ đau ách nạn”, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, khủng bố... tràn lan, con người ngày càng bất hạnh hơn, mà gốc vẫn từ tham sân si, từ vô minh do chính con người tạo ra để hủy diệt chính mình.

Cho nên phải “nương tựa vào chính mình” trước hết, phải thay đổi chính mình trước hết, và đó là lý do tại sao càng ngày người ta càng tìm đến thầy thuốc, nhà tham vấn, nhà trị liệu tâm lý, các cơ sở tôn giáo...

Căn bệnh thời đại toàn cầu hóa ngày nay là SAD. Buồn bã! Nhưng không phải. Đó là chữ viết tắt của Stress (căng thẳng), Anxiety (Lo âu) và Depression

(trầm cảm). Ngày càng có nhiều phương thức trị liệu tâm lý được phát triển để đối trị. Nào CBT (liệu pháp nhận thức hành vi), nào ACT (liệu pháp chấp nhận, cam kết), MBSR, liệu pháp giảm thiểu căng thẳng dựa trên thiền định (Meditation-based Stress Reduction) và liệu pháp nhận thức hành vi nhờ thiền định (Meditation-based Cognitive Therapy). Không phải tự dung người ta đến với thiền định như một liệu pháp! Thiền định nở như nấm gặp mưa ở Âu Mỹ ngày nay, được coi như một liệu pháp tâm lý cơ bản; nhưng thực ra nếu chỉ dừng lại ở đó như tìm đến một lãng quên thì thật là đáng tiếc. Bởi chưa đạt đến Chánh định để từ đó có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp... của con đường Bát chánh đạo, với Giới Định Huệ để đối trị Tham Sân Si... tận gốc rễ thì còn lâu. Bởi không thể không thấy nghiệp báo, nhân quả để từ đó, thấy Duyên sinh, Không, Vô ngã, Thực tướng vô tướng thì vẫn cứ còn luẩn quẩn không lối thoát.

Không gì tệ hại hơn người thầy thuốc mà hù dọa cho người ta sợ hãi về thân bệnh để trục lợi, hay người tu sĩ mà hù dọa cho người ta sợ hãi về tâm bệnh để trục lợi! Tại các thiền viện, các chùa chiền... thường thấy có Tham vấn đường, nơi người ta tìm đến để được giúp đỡ, để biết quay về nương tựa chính mình, thực hành Chánh pháp, an lạc thân tâm. Người thầy thuốc, người tu sĩ trở thành một tham vấn viên (counsellor) để giúp cho thân chủ (client), thí chủ của mình.

Tham vấn là một tiến trình đối thoại và tương tác giữa tham vấn viên và thân chủ, giúp xác định một vấn đề, giải quyết một khủng hoảng, quyết định một kế hoạch hành động. Một tiến trình đòi hỏi thời gian và một số điều kiện để thiết lập mối tương giao lành mạnh, truyền thông hiệu quả giữa tham vấn viên và thân chủ, nhằm giúp thân chủ tự khám phá, tự hiểu biết, tự quyết định và có hành động tích cực, làm chủ được cảm xúc, cư xử có trách nhiệm, thích nghi với hoàn cảnh và duy trì các mối quan hệ xã hội...

Tham vấn sức khỏe gồm *tham vấn khủng hoảng* (crisis counselling), *tham vấn quyết định* (counselling for decision-making) và *tham vấn hành vi* (behavioral counselling). Mỗi kiểu có tiến trình, vị trí của thân chủ, vai trò của tham vấn viên và phương pháp khác nhau, nhưng



cốt lõi vẫn là mối quan hệ giữa một người có kỹ năng, có kiến thức và có tâm từ là tham vấn viên và một người có nhu cầu, có vấn đề là thân chủ. Nếu tương quan này mà bị trục trặc, gãy đổ, cuộc tham vấn sẽ thất bại.

Tham vấn đặt trọng tâm vào thân chủ hay còn gọi là “thân chủ trọng tâm” (client-centered) là cốt lõi của cả ba loại tham vấn sức khỏe nêu trên. Thân chủ là trọng tâm của tiến trình tham vấn, vì chính thân chủ chứ không phải ai khác biết rõ vấn đề của họ, cảm xúc thực sự của họ và những giải pháp của họ. Tham vấn viên là người giúp đỡ, hướng dẫn nhưng không quyết định thay họ được. Tham vấn viên giúp cho thân chủ tự khám phá, tự hiểu biết, tự quyết định. Có thể ví thân chủ là bà mẹ đau đẻ, còn tham vấn viên là cô mụ đỡ đẻ. Cô mụ giúp bà mẹ đẻ chứ không thể đẻ thay cho bà mẹ được.

Mối quan hệ, tương giao “lành mạnh” là bản chất chủ yếu của quá trình giúp đỡ này. Suy nghĩ và cảm xúc của thân chủ là yếu tố quan trọng chính yếu. Mối quan hệ giữa tham vấn viên và thân chủ là mối quan hệ sâu xa giữa con người với con người.

Cảm xúc và suy nghĩ của thân chủ là yếu tố quan trọng. Cuộc đối thoại và tương tác giữa tham vấn viên và thân chủ sẽ tùy thuộc vào bản chất chủ quan của vấn đề do thân chủ đặt ra.

Tham vấn đòi hỏi nhiều thời gian, sự bền lòng, những khoảnh khắc lặng im, khả năng vượt qua chính mình của tham vấn viên. Điều quan trọng là tham vấn viên phải có lòng tin mạnh mẽ vào khả năng tự điều chỉnh của thân chủ, tính bản thiện của thân chủ, từ đó khơi dậy nơi thân chủ lòng tự tin vào chính họ. Giải pháp đã luôn sẵn có. Vấn đề là nhận ra. Cuối cùng chính thân chủ tự giúp họ. Còn vai trò tham vấn viên là hỗ trợ, xúc tác mà thôi. Để có được mối quan hệ tốt đẹp đó, cần có một số điều kiện, cũng có thể gọi là phẩm chất, và kỹ năng cần thiết của tham vấn viên, đó là:

- Gần gũi thân chủ, dễ gặp gỡ, dễ tiếp xúc;
- biết lắng nghe;
- giúp tự tin;
- giữ bí mật;
- kiên định;
- giúp chọn lựa nhiều giải pháp phù hợp.

Các sai lầm thường gặp là:

- Phán đoán, đánh giá... sẽ đào sâu thêm mặc cảm;
- suy diễn, chụp mũ... sẽ làm lạc hướng;
- trấn an, che chở, an ủi... tạo lệ thuộc;
- điều tra, tò mò dẫn đến che đậy, giấu giếm;
- đưa ra lời khuyên, giải pháp tức thời... có tính áp đặt, chỉ đạo...

Đức tính quan trọng hàng đầu của tham vấn viên là có khả năng *thấu cảm* (empathy), nghĩa là đặt mình vào vị trí, hoàn cảnh của thân chủ để thấu hiểu một cách sâu sắc suy nghĩ, cảm xúc của họ. Thân chủ thấy có người hiểu mình, thông cảm trọn vẹn với mình thì sự bộc lộ càng dễ dàng, thẳng thắn. Đặt mình trong tình huống của thân chủ, xem xét vấn đề theo quan điểm của thân chủ, đánh giá theo cách nhìn của thân chủ, tham vấn viên mới có thể trải qua các kinh nghiệm của thân chủ và thực sự cảm thông, từ đó giúp thân chủ tự khám phá, tự thay đổi. Các đức tính khác là *chân thành* (genuine) và *tôn trọng* (respect) hay chấp nhận (acceptance) là những đức tính đòi hỏi phải có ở một tham vấn viên để có thể tạo mối tương giao lành mạnh, truyền thông hiệu quả.

Cái gì làm cho ta khi vui thì tìm đến người này mà khi buồn khi khổ thì tìm đến người kia? Người này có đặc điểm gì, còn người kia cần có những phẩm chất gì? Rõ ràng khi vui, ta tìm ngay một bạn “nhậu”, ta cần nơi ồn ào, còn khi khổ khi buồn, ta tìm đến một người biết lắng nghe, biết chia sẻ. Người đó không thể ngồi với ta mà cứ nhìn đồng hồ, cứ lo ra vì những việc khác. Người đó không thể nói những lời đả bôi, an ủi, vỗ về, phê phán đạo đức, tỏ ra thương hại, ban ơn. Người đó cũng không thể bép xép, hoặc suy diễn linh tinh. Lúc đó ta cần một người chia sẻ lặng lẽ, biết lắng nghe để ta được giải bày. Giải bày, trút hết nỗi lòng đã làm vơi đi bao nỗi khổ đau, giảm nhẹ đi một nửa gánh nặng. Một người biết lắng nghe? Một người chịu khó, ân cần, nghe ta tỏ bày những bức xúc? Một người biết giữ bí mật những điều ta nói với họ? Một người sẵn sàng có mặt bất cứ lúc nào, ở đâu, khi ta cần đến? Người đó còn phải biết tôn trọng ta hay ít ra chấp nhận ta như là ta? Dĩ nhiên, có tôn trọng thì mới lắng nghe. Chỉ cần

một ánh mắt, một cử chỉ, lời nói không đúng lúc, đúng chỗ là đủ làm sụp đổ, đủ làm ta co cứng, gồng người, khựng lại, rồi giấu giếm, phân trần và trốn chạy...

Một người chỉ thoáng nhìn - dù đóng kịch có khéo léo đến đâu, có giả vờ ngon ngọt, giả vờ tôn trọng ta - mà cử chỉ, lời nói, cái nhìn, cái nghĩ màu thuẫn thì ta biết ngay là không đáng tin cậy buộc ta phải thủ thế, phải đề phòng. Người đó không có tình thương thực sự. Vì người đó không thể hiểu mình. Mà muốn hiểu thì phải có khả năng đặt mình vào vị trí người khác. Có đặt mình vào vị trí người khác mới hiểu hết nguồn cơn. Một khi đã hiểu thì tình thương sẽ là tình thương đích thực, không phải vờ vĩnh, không phải kịch. Tình thương đích thực không nhất định là những lời an ủi đầu môi chót lưỡi, những lời khuyên hời hợt, những giọt nước mắt vẫn dài, mà có khi là những quát tháo, nổi giận, xỉ vả. Xỉ vả, nổi giận, quát tháo mà ta vẫn vui, vẫn thấy nhẹ người vì được hiểu, được thương, được san sẻ. Bỏ được qua một bên những quan điểm riêng, giá trị riêng của mình để đặt mình vào địa vị người khác, hòa mình vào kinh nghiệm người khác quả là không dễ dàng nếu không có sẵn từ tâm.

Để hiểu được còn phải vượt qua những rào cản của ngôn ngữ, kể cả những ngôn ngữ không lời và chọn lựa những ngôn ngữ sao cho cuộc đối thoại và tương tác diễn ra phù hợp tùy từng xúc cảm, suy nghĩ, hoàn cảnh. Tham vấn viên cho trẻ đường phố cần biết rành những tiếng lóng của trẻ đường phố, tham vấn viên cho mai dâm, ma túy đều phải hiểu và sống với những ngôn ngữ của họ. Khoảng cách sẽ được lấp đầy.

Nhưng thế vẫn chưa đủ. Thế cũng mới chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Còn đòi hỏi một cái nhìn trọn vẹn về cuộc sống, về con người, về mối tương quan của mỗi con người và hoàn cảnh xã hội. Bà mẹ Mạnh Tử không dời nhà đến ba lần thì không có thầy Mạnh Tử. Môi trường xã hội tác động lên con người một cách mạnh mẽ. Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài. Một cô gái mai dâm có thể sẽ không là cô gái mai dâm. Người thanh niên nghiện xì-ke kia có thể sẽ không bao giờ nghiện xì-ke nữa. Những tác động qua lại giữa cá nhân, nhóm cộng đồng, xã hội gây ra những kết quả này kết quả khác tùy môi trường tương tác. Nghĩ như vậy, chính ta cũng có trách nhiệm đã góp phần tạo nên tình trạng xã hội như là một thành viên của xã hội đó. Nhìn bằng cái nhìn biến dịch, bằng cái nhìn tương tác, ta thấy cuộc sống thật là phong phú và khả năng thay đổi là có được ở mỗi con người. Ngay cả tình trạng tăng huyết áp kia của ta cũng không phải do chính nó. Nó là kết quả của sự co thắt mạch máu, kết quả của lưu lượng máu, kết quả của bề dày mạch máu, của sự vận động cơ thể, của thức ăn nhiều mỡ nhiều muối làm xơ vữa, làm giữ nước..., của sự tham lam, giận hờn, lo lắng, âu sầu, làm tiết ra những hormones. Nói khác, không có cái gọi là tăng huyết áp, nó chỉ là hậu quả của vô vàn

tương tác. Cái nhìn đó làm cho ta tin tưởng ở con người hơn, yêu thương con người hơn, và giúp ta nhìn thấy tham vấn viên với thân chủ là một, tham vấn viên trở thành thân chủ và thân chủ cũng là tham vấn viên... Vì vậy mà một thân chủ khi trở thành tham vấn viên bao giờ cũng dễ tạo mối tương giao lành mạnh, tốt đẹp, các tiến trình truyền thông tham vấn được tiếp nhận dễ dàng, thực hiện được thay đổi hành vi một cách hiệu quả, cái đó gọi là giáo dục đồng đẳng (peer education).

Điều lạ lùng là 2.600 năm trước, một người đã nói và có những đức tính, phẩm hạnh của một "tham vấn viên" vừa nêu lên, đó chính là Đức Phật. Ngài là một bậc y vương (thầy thuốc vua), một nhà sư phạm lỗi lạc, nhà tâm lý vĩ đại đã "hình tượng hóa" những đức tính, phẩm hạnh cần thiết của một tham vấn viên qua hình tượng những vị gọi là Bồ-tát, những người đã giác ngộ nhưng chưa muốn làm Phật, còn ở lại cõi Ta-bà này để giúp đời, giúp người. Bồ-tát Thường Bất Khinh (Sadaparibhuta) làm ta kinh ngạc! Cái tên đủ nói lên phẩm chất của ông: Thường là luôn luôn, Bất là không, và Khinh là coi nhẹ. Thường Bất Khinh là người luôn luôn không bao giờ coi nhẹ người khác, hay nói cách khác, người luôn luôn tôn trọng người khác. Đó chẳng phải là phẩm chất quan trọng hàng đầu để thiết lập mối tương quan bình đẳng giữa con người với con người sao? Thường Bất Khinh là vị Bồ-tát gặp bất cứ ai cũng chấp tay cung kính chào và nói câu: "Ngài là một vị Phật sẽ thành". Vì ông tin rằng ai cũng là Phật, ai cũng sẽ thành Phật. Ông tin ở con người. Với lòng tin đó, ông có thể vực dậy một tâm hồn đầy mặc cảm, trao cho họ niềm tin vào chính mình. Khi người ta ngờ vực, đánh mắng, xua đuổi ông, ông vẫn mặc, vẫn kiên trì, vẫn một mực chấp tay cung kính nói lên câu đó với họ. Đến lúc họ giật mình nhìn lại, và nhen nhóm niềm tin. Đó là sự khởi đầu của tín tấn niệm định tuệ. Bồ-tát Dược Vương (Bhaisajjaraja) là một Bồ-tát khác, thiết yếu trong tiến trình tham vấn... Dược vương có nghĩa là thứ thuốc vua - thuốc hay hơn tất cả thứ thuốc khác. Đó là vị Bồ-tát sống rất hồn nhiên, trong sáng, không tư lợi, không ích kỷ, không tính toán, luôn hòa đồng với mọi người, có khả năng "biến" (thị hiện) thành người này hay người khác, tức là một khả năng thấu cảm, đặt mình vào địa vị người này người khác để cảm xúc như họ, suy nghĩ, nói năng như họ. Nhờ vậy mà vượt qua được rào cản, hố sâu ngăn cách, kéo họ ra khỏi những khổ đau. Dược Vương nhờ phẩm hạnh đó mà "ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng" (nhất thiết chúng sanh hỷ kiến). Ở ông, thân, khẩu, ý là một, không nói một đằng nghĩ một nẻo. Sự chân thành, trung thực là yếu tố quan trọng để tạo tương giao lành mạnh trong tham vấn. Vị Bồ-tát thứ ba ai cũng biết là Quán Thế Âm (Avalokitesvara), với hình ảnh một người phụ nữ tay cầm bình tịnh thủy chứa nước cam lồ, có thể dập tắt cả lửa sân hận, sợ hãi! Quán Thế Âm là "lắng nghe tiếng kêu



của trần thế! Và lúc nào cũng sẵn sàng, mỗi khi có người gọi đến tên. Lắng nghe với lòng yêu thương là vị Bồ-tát có khả năng *thấu cảm* tuyệt vời nhất. Với cái nhìn dân gian, bà là người có nghìn mắt nghìn tay, thấy được mọi thứ, làm được mọi điều, để giúp đỡ người gặp khổ nạn. Bà có bình nước cam lồ “rưới vào đâu là tắt vùi ngọn lửa thù hận, tham lam, sợ hãi...” đến đó. Thực ra, biết lắng nghe thôi đã đủ làm nguôi, đủ “hạ hỏa”, đủ giúp sáng suốt trở lại mà thấy vấn đề đúng, hành động đúng như có nghìn mắt nghìn tay. Cho nên kỹ năng ‘lắng nghe’ là quan trọng số một trong tiến trình tham vấn. Quán Thế Âm còn có lòng đại Từ đại Bi. Từ bi không phải là thương hại. Cũng không phải là thương suông. Có khi Quán Thế Âm nổi giận, hiện ra ông Ác, đe dọa, quát nạt, giúp người ta tỉnh ngộ. Hình ảnh nữ của Quán Thế Âm

thật tuyệt vời, tượng trưng cho bao dung, cho sức chứa, cho sự chịu đựng, nhẫn nại, lại rất nhạy cảm! Cuối cùng là Bồ-tát Diệu Âm (Gadgadasvara) - âm thanh vi diệu - là vị Bồ-tát có khả năng hiểu được mọi thứ ngôn ngữ của mọi loài (giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn), nhờ đó mà hòa nhập được với mọi người, thấu cảm được mọi người (hiện nhất thiết sắc thân), thiết lập được một sự truyền thông, đối thoại hiệu quả với mọi người. “Đối thoại” không chỉ bằng lời mà bằng những âm thanh khác, kể cả âm thanh của sự im lặng. Với những biểu trưng đó, chính là những phẩm hạnh, những đức tính, những tố chất của một người tham vấn viên. Đức Phật nhờ có đầy đủ những phẩm hạnh “Bồ-tát” mà truyền được kinh nghiệm của mình cho mọi người, giúp mọi người cũng thành Phật như mình! ■

Phật hoàng Trần Nhân Tông và đạo đức mười điều thiện

THÍCH THIÊN NHƠN

I. Dẫn nhập

Vua Trần Nhân Tông sinh năm 1258 con vua Trần Thánh Tông, lên ngôi năm 1278, là vị vua thứ ba sau Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông nhà Trần, đã lãnh đạo chiến thắng hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, chiến thắng quân Nguyên (1285) - Mông (1288), giành độc lập tự chủ cho đất nước và dân tộc, tạo được sự đoàn kết hòa hợp dân tộc, điển hình là hai cuộc Hội nghị trung cầu dân ý - Hội nghị Bình Than (1282) và Hội nghị Diên Hồng (1285). Khi đất nước thanh bình, bờ cõi, biên cương không còn bóng quân xâm lược, tháng 7/1294, ngài xuất gia với Thiền sư Tuệ Tuệ đệ tử Thiền sư Tiêu Diêu tại cung Vũ Lâm - Ninh Bình.

Sau khi xuất gia, tháng 5/1299, ngài lên thẳng chùa Hoa Yên, núi Yên Tử đạo Hải Dương nay là Quảng Ninh do Thiền sư Hiện Quang khai sơn. Ngài quyết tâm hạ thủ công phu, lấy pháp hiệu là Hương Vân Đại đầu đà và ngộ đạo trở thành vị Vua Phật - Điều Ngự Giác Hoàng, thành lập phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, phái Thiền Việt Nam và thống nhất Phật giáo đời Trần, gọi là Phật giáo nhất tông. Ngoài công việc trọng đại trên, Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông bằng tâm từ bi vô lượng đã đi chu du khắp cả nước, giáo hóa nhân dân sống đạo đức, lương thiện, giữ gìn năm giới, tu tập mười điều thiện, tạo thành một xã hội thanh bình, thuần lương, nhân hậu, đạo đức, xây dựng một cực lạc tại nhân gian, một thiên đường trên quả đất này. Triết lý mà Phật hoàng Trần Nhân Tông sử dụng là giáo lý mười điều thiện, là giáo lý căn bản của Phật giáo Nam Bắc truyền. Triết lý này được Phật hoàng Trần Nhân Tông khai thác trên cơ sở *Con Người* và *Tâm là Phật* làm chủ yếu. Tâm là Phật, Phật là Tâm chính là cơ bản cho mọi lý luận, hành động và thực chứng.

II. Nội dung triết lý nhân bản xã hội

Đạo Phật thiết lập thế giới và hành động trên cơ sở con người và con người thì có ba nghiệp: thân hành động, miệng nói năng, ý suy nghĩ, tạo thành mười hành động là việc làm, lời nói và ý nghĩ. Mười điều thiện là: Không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói ly gián, không nói lời độc ác, không tham lam, không sân hận, không tà kiến si mê.

Trên cơ sở tâm từ bi, mỗi người đều thực hành hạnh không sát sinh, từ bỏ sát sinh, nhằm tôn trọng sự sống và bình đẳng sinh mạng, phát triển tâm từ bi, đoạn trừ nhân quả trả vay, gieo nhân trường thọ đời này và đời sau, tương ứng với Pháp thân thường trụ, Vô lượng thọ Phật. Thế nên, Khế kinh nói: *"Ai cũng sợ gươm đao. Ai cũng thích sống còn. Hãy lấy mình, suy lòng người. Chớ giết, chớ bảo giết"* (PC.5, 129). Từ đó, mọi người sẽ phát triển tình người, yêu thương đồng loại, xây dựng và củng cố hòa bình, hạnh phúc cho dân tộc và nhân loại. Như Khế kinh nói: *"Tất cả chúng sinh không nghiệp sát, lo gì thế giới đầy binh đao. Mọi nhà, mọi chốn đều tu thiện, lo gì thiên hạ chẳng thái bình"* (Kinh Hoa Nghiêm Tùy Sở - phẩm Thập địa). Đồng quan điểm, Thiền sư Trần Thái Tông nhấn mạnh: *"Cánh, lông, mai, vảy thủy sinh linh. Chết sợ, sống tham hà khác tính. Từ cổ Thánh hiển lòng bất nhẫn, sao đành thấy chết, lại tham sinh"* (Khóa hư lục).

Qua tâm xả, mỗi người thực hành không trộm cướp, phát triển tâm bố thí, thực hành hạnh bố thí, tôn trọng tài sản mọi người, không chiếm hữu tài sản công cũng như tư, không làm thất thoát tài sản, tài chính của công, không biển thủ công quỹ, không tiêu cực, không đong non, cân thiếu, bơm xăng dầu thiếu lít... Qua đó, mỗi cá nhân sẽ đoạn trừ nhân quả trả vay đời nay và đời sau, gieo trồng chánh nhân phương tiện cụ túc ở quả vị Phật trong tương lai; còn đời sau, trên cơ sở thân người được giàu sang, phú quý, danh vọng, địa vị, mong cầu đều được toại ý. Như Thiền sư Trần Thái Tông nói: *"Khoét vách đào tường ý nghĩ sâu. Ngàn mưu, trăm kế luống mong cầu. Của người đâu có đời này được. Muôn kiếp đời sau làm ngựa trâu"* (Khóa hư lục).

Từ tâm thanh tịnh, mỗi người tu hạnh ly dục, ly khai tà hạnh, xây dựng hạnh phúc cá nhân, gia đình và nhân quần xã hội trên cơ sở một vợ, một chồng không lang chạ, không phá hoại hạnh phúc gia đình của kẻ khác, tôn trọng nhân phẩm, danh dự cá nhân và xã hội, tạo cho xã hội có một cuộc sống đầm ấm hạnh phúc, chung hưởng hòa khí cộng đồng xã hội. Như Thiền sư Trần Thái Tông nói: *"Tóc thủy hương mai, má nhụy đào. Mắt đưa liếc thẳng, dạ nao nao. Thịt da một bọc hôi quanh quần. Ngắm cắt lòng người chẳng mượn dao"* (Khóa hư lục).

Từ chân như thật tánh, mọi người thực hành không nói dối, nhằm tôn trọng sự thật, xây dựng niềm tin cho nhau trong các mối quan hệ, giao tế, hợp hội, hiệp ước... tạo được niềm tin tuyệt đối cho nhau trong công việc và hành động, đưa đến kết quả hữu hiệu, tránh được tình trạng phản bội, lừa đảo nhau... Như kinh *Pháp Cú Thí Dụ* nói: *"Ai không nói dối điều ngoa. Nói lời chân thật hiền hòa thuận lương. Lời ra đều được tán dương, tin dùng. Bà con quyến thuộc quây quần bên nhau. Mai sau chúng được quả cao. Chúng chân thật ngữ, giảng rao Pháp mẫu"*, thành tựu Quyển thuộc cụ túc. Đồng quan điểm trên, Thiền sư Trần Thái Tông nói: *"So vai cười nịnh, lưỡi khua môi. Mãi việc nói càn, sống ở đời. Lựa ý cầu vui mong được lợi. Mặc dầu nghiệp rất buộc thân thôi"* (Khóa hư lục).

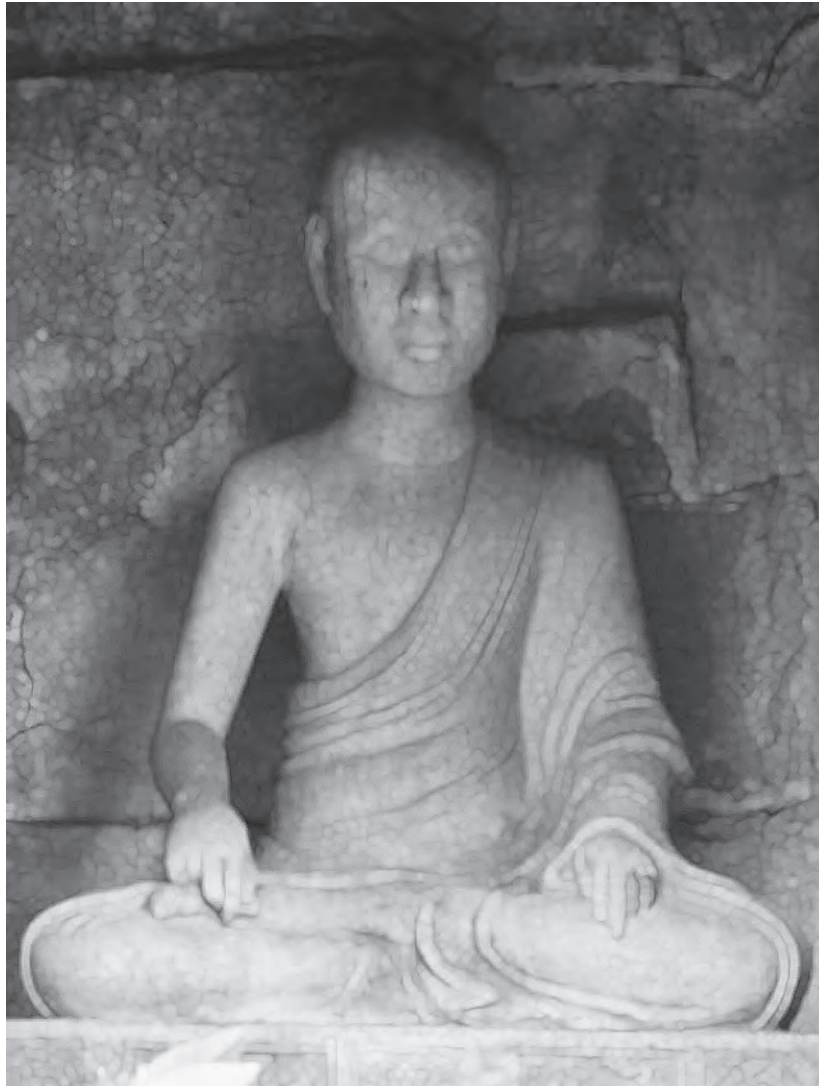
Bằng cơ sở tự tâm hòa hợp, mỗi người thực hành hạnh không nói lời ly gián, mà nói lời đoàn kết, hòa hợp, xây dựng mối hòa hảo, trong gia đình, xã hội, thế giới, tạo thành một sức mạnh tổng hợp, một thực thể bất khả phân ly, không có gì lay chuyển, một xã hội trên nói dưới nghe, dưới nói trên ghi nhận, chính là sự đoàn kết hòa hợp một lòng do chính cá nhân tạo dựng nên và trở thành một thực thể bất động và tồn tại mãi mãi. Do đó, cổ đức nói: *"Chim xa cành còn thương cây nhớ cội. Người xa người tội lắm người ơi. Cùng nhau chung sống trọn đời. Môi hở răng lạnh một đời bên nhau"*, thành tựu Quyển thuộc cụ túc.

Bằng tự tánh bình đẳng, mỗi người thực hành hạnh nói không thêm bớt, nhằm tôn trọng chính xác sự vật khách quan và thực thể, thực chất của vấn đề, tạo sự chính xác cho công tác thông tin đại chúng, báo chí, báo đài, thông tấn xã... Do đó, mọi người sẽ tin cậy lẫn nhau và xây dựng niềm tin cho nhau trên tinh thần bình đẳng, không thêm không bớt, trước sau như một.

Như ca dao Việt Nam có câu: *"Xin đừng vẽ rắn thêm chân, Chuyện không nói có, chuyện gần nói xa"*, thành tựu Quyển thuộc cụ túc.

Từ tự tâm vô sân, nhẫn nhục, mỗi người thực hành hạnh không nói lời ác độc, gây đau khổ cho nhau. Trái lại, mỗi người cần nói lời hòa nhã, từ tốn, khiêm cung, nhã nhặn, yêu thương, sẵn sàng dung thứ cho nhau trong những lỗi lầm nếu có. Từ đó, mỗi cá nhân tạo dựng nếp sống bình an tâm hồn cho mình và tha nhân trong thế giới, như người xưa nói: *"Miệng ta là đóa hoa sen. Một phen hé nở, mười phương thơm lừng. Miệng ta là gió mùa xuân, một khi khởi động muôn phương mát lòng"*, thành tựu Tướng hảo cụ túc.

Bằng tâm vô tham, mỗi người đoạn trừ tham dục về sáu đối tượng: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Do đó, Thiền sư Trần Thái Tông đã nói: *"Mũi dắm mùi thơm, tai dắm tiếng, Mắt mê sắc đẹp, lưỡi dắm mùi. Cử mê làm khách phong trần mãi, Mới biết xa quê mấy dặm đường"* (Khóa hư lục). Vì vậy, do vô tham, nên tâm con người hoàn toàn thanh tịnh, vắng lặng như mặt nước hồ thu.



Chính là do giới thành tựu định, phát sanh trí tuệ, nên Khế kinh nói: *"Không mong cầu quốc độ, của cải và vợ con, bằng việc làm phi pháp. Người ấy thật tri giới, với trí tuệ thanh tịnh"* (PC.84), chúng Đoạn đức, thành tựu Pháp thân thanh tịnh.

Với tâm vô sân, mỗi người nỗ lực đoạn trừ tâm sân, phát triển tâm từ bi, nhẫn nhục, đoạn trừ sự làm tổn hại tự tâm, tự thân, tha nhân, xã hội và thế giới, mang lại hạnh phúc hòa bình, an lạc cho quốc gia, lãnh thổ và thế giới không có chiến tranh thù hận, cùng nhau chung sống hòa bình và phát triển phồn vinh. Như cổ đức nói: *"Lửa lòng đã tắt từ lâu. Tự tâm thanh tịnh một bầu thanh lương. Mưa từ, nước pháp cảnh dương. Chúng sinh lợi lạc, muôn phương thái bình"*, chúng Giải thoát đức, thành tựu Giải thoát thân.

Bằng tâm trí tuệ, mỗi người đoạn trừ tà kiến si mê, phát huy tâm sáng suốt, nhận định khách quan, chính xác và khoa học, không cuồng tín và manh động, thấy rõ lý nhân quả tội phúc. Do đó, con người tránh điều ác,



làm điều lành, thực hành Chánh pháp, đem lại chính tín cho mình, cho người, cho xã hội nhân sinh thế giới. Như Khế kinh nói: *"Phi chân hiểu là phi chân. Chân thật hiểu là chân thật. Người hiểu đúng như vậy. Mau đạt được lý chân"* (PC.13). Nói rộng hơn, kinh *Niết-bàn* xác định, thành tựu năm loại trí tuệ: Chánh kiến, thấy đúng như thật, sự vật khách quan; Bi kiến: thấy vấn đề một cách phổ quát, không cục bộ hay thiên kiến...; Thứ đệ kiến: Thấy đúng sự vật, sự kiện xảy ra theo trình tự nhất định từ nhân đến quả, từ thấp đến cao, từ gần đến xa...; Biệt kiến: thấy được cái dị biệt trong cái đồng nhất; Tổng kiến: thấy được cái đồng nhất trong cái dị biệt..., chúng Bát-nhã đức, thành tựu Báo thân...

III. Tính cách thực tiễn

Từ quan điểm, lập trường của Phật hoàng Trần Nhân Tông nói riêng, Phật giáo đời Trần nói chung, là đồng nhất tư tưởng lấy con Người làm cơ sở, lấy Tâm làm chủ thể - Tâm là Phật, Phật là Tâm, ngộ Tâm là ngộ Phật, ngộ Phật là ngộ Tâm. Do đó, triết lý nhân quả qua mười điều thiện của Phật giáo Nam truyền, Bắc truyền cũng như toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo là nhất quán, điều đó được minh chứng: *"Con người là hơn hết, vì có hai khả năng: Một là, có khả năng thành Phật, hai là có*

khả năng chuyển hóa tâm linh và thay đổi hoàn cảnh con người và xã hội cũng như thế giới" (Kinh Anh Lạc).

Thế nên, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã sử dụng giáo lý thực tiễn và khế lý, khế cơ, khế thời, khế xứ, đó là giáo lý mười điều thiện. Bởi lẽ chính con người tạo mười điều thiện để xây dựng Phật giáo đời Trần thanh bình, thịnh trị, ấm no, hạnh phúc, đạo đức nhân bản nhất và giác ngộ giải thoát giữa trần gian tại thế gian này, mà chủ đích kinh *Mười điều thiện* đã xác định: *"Xây dựng một Thiên đường, Tịnh độ, Cực lạc trần gian đều do thực hành mười điều thiện"*. Như Thiền sư Đại Nam nói: *"Cần hỏi ai lương tâm ấy sáng soi như nhật nguyệt. Cõi lòng này rộng lớn đức từ bi"* và từ đó nỗ lực thực hành mười điều thiện, hồi hướng công đức về quả vị Phật, nhất định sẽ thành Phật, đã thành Phật, đang là Phật là một chủ đề duy nhất qua mười điều thiện của Phật hoàng Trần Nhân Tông, Phật giáo thời Trần và mãi mãi về sau.

IV. Kết luận

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông - Điều Ngự Giác Hoàng sáng lập, là thiền-giáo song hành, nên không những đã thể hiện trọn vẹn tinh thần Phật giáo Việt Nam, mà còn phù hợp ý chí chư Phật và lòng người. Qua đó, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã tạo nên sự đoàn kết, nhất trí toàn dân, thống nhất Phật giáo. Bởi lẽ, con người là chủ nhân ông của vũ trụ, của mọi hành động thiện ác. Đó đó, nếu tất cả mọi người hành thiện, tu tâm dưỡng tánh, trực nhận bản lai diện mục của chính mình, thì mọi công đức trở thành vô lậu và cứu cánh. Về xã hội, mười điều thiện sẽ xây dựng cho con người một xã hội thuần lương, nhân hậu, đạo đức, xã hội được nâng cao và tiến tới hình thành một thế giới hoàng kim, một thiên đường, cõi cực lạc, tịnh độ tại nhân gian, cuối cùng giác ngộ giải thoát thành Phật như Điều Ngự Giác Hoàng - Trần Nhân Tông đã xác định và bản thân, tự tâm ngài cũng đã thể hiện trong cuộc sống tu hành, giác ngộ tại thế gian này, không tìm đâu xa. Và trước khi viên tịch ngày 1/11/1308, ngài đã dạy: *"Tất cả Pháp không sinh. Tất cả Pháp không diệt. Ai hiểu được nghĩa này. Thì chư Phật hiện tiền. Làm gì có đến đi"*. ■

Bị chú:

Thiền sư Hiện Quang đời thứ 38 dòng Thiền Vô Ngôn Thông, khai sơn chùa Hoa Yên - Yên Tử, là đời thứ nhất Thiền phái Yên Tử, truyền cho Thiền sư Đạo Viên đời thứ hai, truyền cho Thiền sư Đại Đăng đời thứ ba, truyền cho Thiền sư Tiêu Diêu đời thứ tư, truyền cho Thiền sư Tuệ Tuệ đời thứ năm, truyền cho Phật hoàng Trần Nhân Tông là đời thứ sáu. Nhưng vì tôn kính ngài, nên gọi là Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Qua đó, Thiền phái Vô Ngôn Thông đến đời Thiền sư Hiện Quang xem như kết thúc, mở đầu cho Thiền phái Yên Tử mà Thiền sư Hiện Quang là đời thứ nhất.

Thư pháp

CAO HUY THUẦN

*Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già...*

Tết nào bài thơ xưa này cũng trở về trong trí nhớ của mọi thời. Với tôi, ông đồ già ấy là thầy Phước Thành, một danh thủ về thư pháp ở Huế. Trụ trì một ngôi chùa lớn ở cố đô, chùa Châu Lâm, thầy đã tịch. Tết này, tôi lại nhớ thầy.

Lúc trẻ, tôi chưa bao giờ lên chùa Châu Lâm. Mãi đến năm 1999, tôi mới lên Châu Lâm lần đầu để thăm Thượng tọa Phước Thành. Hai nguyên nhân thôi thúc tôi đi. Một là vì thầy Thiện Niệm, “phó trụ trì” chùa Khuông Việt ở Pháp - mà tôi là thành viên - xuất thân từ chùa Châu Lâm, môn sinh của Thượng tọa Phước Thành. Tôi đã quen thân với trò, tất phải bái yết thầy khi về Huế. Hai là vì trước đó tôi tình cờ gặp một môn sinh khác của Châu Lâm, một gặp gỡ kỳ thú đã để lại cho tôi một kỷ niệm sâu đậm: đó là thầy Thiện Phước, bây giờ là “chánh trụ trì” Châu Lâm.

Tôi gặp lại thầy Thiện Phước mà không biết là đã gặp rồi. Nhân công tác Phật sự gì đó tại Pháp, thầy đến nhà thăm tôi. Tôi đang lúng túng, chưa biết vào để thế nào trước ông thầy trẻ lạ hoắc, thì thầy đã tươi cười: “*Anh Thuận quên tôi rồi sao? Tôi là người đẩy xe cho Ôn Đôn Hậu khi anh đến thăm Ôn năm 1986*”. Trời đất! Có người nhắc lại Ôn Đôn Hậu! Người thị giả âm thầm đẩy xe lăn hôm ấy bây giờ là đây?

Năm 1986, Ôn đã bị tai biến mạch máu não, mất khả năng nói. Những lần trước gặp Ôn, hai thầy trò nói chuyện hàng giờ với nhau không một người thứ ba. Lần này, Ôn nói gì, người đẩy xe phải thông ngôn lại, Ôn còn sống mà tôi đã mất Ôn. Tôi ngậm ngùi quá, muốn chảy nước mắt. Gặp chẳng bao lâu, Ôn đã mệt, phải để Ôn nghỉ. Trước khi từ giã, tôi không biết nói gì nữa với Ôn, chỉ thốt ra được một câu vô duyên: “*Ồn nhắn gì với Phật tử ở nước ngoài không?*”. Ôn liền trả

lời: “*Ở đâu cũng có Phật*”. Mấy chữ thôi, nhưng Ôn nói không rõ, lại phải thông ngôn.

Tưởng Ôn mất thì kỷ niệm ấy cũng bay luôn, ai ngờ hôm ấy, tại xứ Pháp xa xôi, thầy Thiện Phước nhắc lại. Hóa ra, chẳng có cái gì còn, nhưng cũng chẳng có cái gì mất. Ôn cũng không mất đâu, Ôn ở đâu đó, nhắc thầy Thiện Phước phải đến thăm tôi. Vậy thôi. Như vậy là tôi chưa đến Châu Lâm mà đã quen Châu Lâm rồi.

Còn một nguyên nhân thứ ba nữa giục tôi lên Châu Lâm, chẳng lẽ tôi nói ra? Ở Huế, Châu Lâm có tiếng là chùa... ăn ngon. Tôi cứ nghe đồn: ăn kỵ, ngon nhất Châu Lâm. Nhưng kỵ Châu Lâm rơi vào tháng Giêng, mà tôi lúc ấy đang ở giữa mùa hè, tháng Tám. Trái mùa mặc lòng, tôi cũng muốn thử thời vận, cố tình lân la cho đến gần giờ cơm mới đập đất nhà chùa.

Đó là lần đầu tiên tôi đến Châu Lâm. Lần đầu tiên tôi gặp thầy Phước Thành. Tôi có cái phước lớn ở Huế là nhiều người chưa gặp đã quen. Cho nên, vừa chấp tay chào thầy Phước Thành là quen ngay. Ở Huế, thầy Phước Thành nổi tiếng về thư pháp. Tôi tò mò muốn xem chữ của thầy ngay, nhưng thầy nhỏ nhẹ bảo tôi: “*Anh vào lạy Thầy*”. Tôi ham chữ, quên cả văn hóa chùa: khách quen đến thăm sư, phải thăm trước Thầy của sư. Đây không phải chỉ là tình nghĩa thầy trò của sư; đây còn là tình nghĩa với cả khách: khách như thế mới là khách quen. Tôi thấp hương lạy Thầy của sư, rồi vào chánh điện lạy Phật.

Sau đó, tha hồ chuyện trò thư với thơ. Tôi không rành về thư pháp và cũng không thông chữ Hán, nên khó so sánh chữ của thầy Phước Thành với chữ của các cao thủ khác. Tuy vậy, ít ra tôi cũng thấy được cái khác nơi thầy. Thầy có cái tài hoa của một nghệ sĩ, và tài hoa đó phát tiết ra khắp chung quanh, từ cái sân chùa cho đến cái cốc cheo leo dựng đũa bôn giữa sân, cái thang tre làm dáng éo lá, cảnh trí bày biện trang nhã trong thư phòng... Khách đến chơi có ngay một cảm giác nhẹ nhàng, quen mà không cổ điển, mới mà kín đáo.

Chữ của thầy Phước Thành cũng vậy, sắc nét nhưng không bay bướm, điệu nghệ mà chững chạc. Có lẽ tôi nhìn chữ qua hình ảnh một ông thầy và tôi muốn tìm trong chữ ấy dáng dấp của một vị sư hơn là bướm hoa của một tay danh bút.

Với mắt của người sành điệu, thư pháp là họa; với mắt phàm phu của tôi, mỗi chữ là thơ. Bắt qua chuyện thơ, thầy Phước Thành thao thao bất tuyệt. Sung mãn, hào phóng, thầy bình luận thơ cổ và câu đối, thuộc lòng thơ như cây thuộc gió. Nghe thơ, tôi sáng khoái, quên cả đói, tưởng có thể ngồi đến tối trong am, đợi trăng lên nói chuyện nữa. Nhưng tôi cũng không buồn phiền gì khi thầy Thiện Phước cắt ngang chuyện thơ trăng, mời qua trai phòng, lấy cốc có thực mới vực được đạo. Mâm cơm dọn sẵn, kết luận đánh giá Châu Lâm của tôi là: danh bất hư truyền.

Mấy năm sau đó, tôi gặp lại thầy Phước Thành tại Pháp. Thầy qua thăm chùa Khuông Việt và nhân tiện tổ chức một triển lãm thư pháp của thầy vừa tại chùa, vừa tại một phòng tranh giữa Paris. Vừa tại chùa... Đừng nghe tôi nói thế mà tưởng Khuông Việt to bằng Châu Lâm! To bằng cái bếp! Nhưng xinh, có duyên, ai cũng mến, xứng tầm thư pháp của thầy. Vừa tại phòng tranh... À, phòng tranh này thì đẹp: một trong những cái "hầm" mà người Pháp biết cách khai thác để biến thành phòng ăn, phòng nhạc, phòng nhảy, phòng tranh, rất mỹ thuật. Suốt một tháng ở Khuông Việt, thầy chỉ viết và đóng khung. Giấy, mực, gỗ, dao, kéo... biến chánh điện thành xưởng vẽ, trừ ngày Chủ nhật và những buổi lễ. Paris không thiếu gì thư pháp của Nhật, của Tàu, nhưng đây là lần đầu một nữ họa sĩ Pháp, lại là chủ nhân của một "hầm" tranh, lấy sáng kiến triển lãm thư pháp Việt Nam. Kết quả, đối với bà, là một thử thách thành công. Đối với chúng tôi, vật chất chủ nghĩa hơn, thành công còn được đo bằng... xu hào rủng rỉnh. Đầu phải để kiếm tiền trên đất Paris khó tính văn hóa này!

Lần thứ ba tôi có duyên với thư pháp của Thượng tọa Phước Thành là lần lên thăm Châu Lâm vào dịp sau Tết Đinh Hợi, cách đây hai năm. Tôi chọn đúng ngày kỵ của chùa để vân du, làm như tình cờ về Huế, ghé thăm chùa chốc lát. Tối chùa hơi trễ giờ ngọ, tưởng là mất phần, ai ngờ chỉ chớp mắt là phái đoàn chúng tôi có cả một bàn ăn được dọn riêng và thầy Thiện Phước tươi cười mời chúng tôi nhập tiệc. Thầy Thiện Phước lúc nào cũng tươi cười, chưa ăn đã ngon rồi.

Chẳng lẽ tôi nói thêm lần nữa: danh bất hư truyền? Lần này, tôi để dành câu đó cho thư pháp. Bởi vì, ăn

xong, khi từ già thầy Phước Thành đi ra về, thầy đang tiu tiu với khách thập phương đông chật cả sân chùa thể kia mà bước thoát vào nhà, vẫy tay bảo chú tiểu dẹp hết thức ăn trên một bàn, bảo một chú tiểu khác lấy giấy mực ra, thầy trải giấy trên bàn, mài mực, nhúng bút, viết hai câu đối. Tôi đã nói: thầy thuộc thơ như cây thuộc gió, chẳng suy nghĩ gì, cứ phóng bút. Khách thập phương xúm xít chung quanh, theo dõi từng nét bút, từng cái nhấn, từng cái vẩy mực. Chú tâm của thầy hiện trên mặt, tôi chưa thấy dáng nghiêm như thế của thầy bao giờ. Mà hình như ai nấy chung quanh cũng đều nghiêm. Vậy thì ai cũng chú tâm? Khác gì chú tâm niệm Phật?

Sau này, tôi có dịp đọc một trang sách rất hay của một thiền sư người Mỹ viết về sự phụ của mình, một thiền sư người Nhật qua du hóa ở Mỹ. Trang sách có liên quan đến thư pháp, tôi lược dịch sau đây.

"Một buổi chiều, thầy trụ trì cho biết Thiền sư Soan Nakagawa từ Nhật vừa đến. Thầy hỏi tôi có muốn hội kiến đối mặt một mình với Thiền sư không. Tôi nói muốn quá.

Tối đó, chúng tôi sắp hàng ngồi đợi đến phiên mình. Khi đến phiên tôi, tôi bước vào phòng, lạy trước bàn thờ, rồi lần bước đến trước bồ đoàn, chỗ ngồi của Thiền sư. Nhưng trên bồ đoàn không có ai! Tôi chẳng hiểu như thế là sao. Có lúc tôi tưởng mình lầm phòng. Vẫn chấp tay trước mặt, tôi lo lắng nhìn quanh phòng tối. Tôi khẽ gọi: "Thầy ơi, Thầy ơi". Lúc đó, tôi mới nhận ra Thiền sư, lặng lẽ ngồi trong góc tối, quan sát tôi.

Tôi bước đến, vái lạy, rồi quỳ trước Thiền sư. Như một lưỡi kiếm, cái nhìn của Thầy xuyên suốt người tôi, nuốt chửng tôi trong đó.

Tôi nói: "Xin Thầy dạy cho con".

Thiền sư nói với một giọng trầm, âm vang: "Nam-mô Đại Bồ-tát". Tiếp theo, "Hiểu chưa?"

Mấy chữ này, tôi đã đọc nhiều lần. "Dạ, con hiểu".

Thiền sư nói: "Nhập làm một với Đại Bồ-tát".

Tôi lại cúi đầu lần nữa.

Thiền sư lặp lại: "Nam-mô Đại Bồ-tát, Đọc đi".

Khe khẽ, tôi lặp lại: "Nam-mô Đại Bồ-tát".

Thiền sư thọc cây gậy đang cầm trong tay vào phía dưới rốn tôi, ra lệnh: "Đọc từ dưới bụng!". Rồi lặp lại, giọng mạnh hơn, âm vang hơn: "Từ đây này!" Và nạt: "Nữa!".

Cuối cùng, giọng Thầy dịu lại: "À, thế được rồi". Với giọng hết thúc hối, Thầy nói: "Nam-mô Đại Bồ-tát. Mỗi ngày. Suốt ngày. Nam-mô Đại Bồ-tát buổi chiều. Nam-mô Đại Bồ-tát buổi sáng. Nam-mô Đại Bồ-tát khi thức



dậy. Nam-mô Đại Bồ-tát khi đi ngủ. Toàn thân. Toàn tâm. Nam-mô Đại Bồ-tát”.

Nói xong, Thầy rung chuông, chấm dứt hội kiến.

Một sáng sớm sau khi tụng niệm xong, tôi theo hai thầy trẻ khác nhìn Thiền sư viết thư pháp. Thầy bước vào phòng, tay bung khay và một cuộn giấy. Thầy mỉm cười với chúng tôi và cúi chào, rồi rải giấy ra, dần góc giấy bằng những viên đá nhỏ, lấy bút, mài mực. Thầy rót nước vào nghiên rồi từ từ, yên lặng mài mực. Mực bốc lên một hương thơm thoang thoảng. Mực quánh lại, vừa phải. Thầy chấm bút vào mực, rồi cầm bút ngồi yên, lấy thẳng bằng trên cuộn giấy trắng trải dài. Nhẹ phớt một cử chỉ duy nhất, nhất bút đầu tiên nhảy vào giấy, tạo căng thẳng với không gian trắng của giấy. Nhất bút thứ hai, nhất bút thứ ba, nhất bút thư tư vẽ chữ. Nhất bút sau bổ túc cho nhất bút trước, làm linh hoạt không gian trắng chung quanh.

Thiền sư làm loãng mực bằng cách nhúng bút vào nước và viết thêm những chữ xám nhạt. Bằng nét mực xám nhạt đó, thầy ký tên, đóng triện. Rồi Thầy vái chào trang giấy, cúi chào chúng tôi. Chúng tôi vái chào lại. Từ đó, tôi biết con đường mà tôi theo đuổi trước đây đã đưa tôi từng bước vào khoảnh khắc đó, vào vị Thầy đó, vào cái chào đó”.

Tôi thích không khí trang trọng của Thiền nơi người Nhật. Một tách trà, một mảnh vườn, một cành hoa, một nét bút, qua bàn tay của họ đều trở thành Đạo. Họ làm việc gì ra việc nấy, quý nội dung đến đâu thì quý hình thức đến đó, bên trong thơm thì bên ngoài phải đẹp. Chắc chắn, dù không có mắt ai nhìn, dù phòng trống trơn, Thiền sư Nakagawa vẫn vái chào trang thư pháp khi viết xong. Trang giấy đầu còn là trang giấy, trang giấy đã thành Đại Bồ-tát, trang giấy là Phật. Tôi tự nghĩ không biết Thiền sư Nakagawa có khi nào viết thư pháp giữa một bữa kỳ Tổ với đông người xúm xít chung quanh. Nhưng tôi lại tự nói: ai dám bảo viết thư pháp như vậy là không đạt đạo? Cái gì khiến thầy Phước Thành bảo tiểu đệ bàn ăn, trải giấy ra? Thầy muốn cho. Cho không tính trước, không suy nghĩ. Cho bất thần. Bất thần muốn, bất thần làm. Thầy cho cái gì thầy quý nhất, ấy là chữ viết. Thầy cho là cho ngay, giữa bàn ăn, cần gì lễ nghi? Thế không phải là Thiền sao?

Ai dám bảo, nơi phong cách dung dị của một ông thầy Việt Nam không có nét đẹp riêng, nét đẹp thân mật, bình yên của chùa Việt Nam? Vào chùa để tìm gì, nếu không phải để tìm bình yên? Và sự bình yên, lắm khi tự nhiên mà đến, không cầu kỳ. Thư pháp của thầy Phước Thành cũng vậy. Đẹp tự nhiên, không bày vẽ.

Và ai dám bảo, ai dám bảo, nhìn thầy viết thư pháp, từ rốn của tôi không dấy lên một niệm Nam-mô? ■

Chú thích:

1. John Daido Looi, *The Zen of Creativity*, Balantine Books Trade Paperback Edition, 2005, trang 26-30.





Trầu cau và tình duyên trong ca dao

TRẦN VĂN LỢI

Trong đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc Việt Nam, hình ảnh miếng trầu đã trở nên hết sức quen thuộc, gần gũi và mời trầu, ăn trầu là một phong tục phổ biến trong cuộc sống thường ngày, đặc biệt là trong các lễ cưới hỏi. Trầu cau luôn tượng trưng cho tình yêu thủy chung, thắm nồng và hạnh phúc bền chặt của lứa đôi. Ngay từ thời xa xưa, trầu cau đã có mặt trong các truyện cổ tích... và đặc biệt, lễ vật dân dã này xuất hiện khá nhiều trong ca dao về tình yêu đôi lứa.

Trầu cau có mặt trong suốt chặng đường nhân duyên, từ lúc làm quen, tỏ tình đến lễ đặt trầu, xin dâu, lễ cưới sum họp hay chia ly. Trong giao tiếp, các chàng trai, cô gái thanh lịch bao giờ cũng rất ý tứ mà tinh tế, khéo léo, đặc biệt là giai đoạn làm quen, tỏ tình. Khi đó, miếng trầu là một bức thông điệp, là "vật đưa tin" của các chàng trai, cô gái. Họ nhờ miếng trầu để bày tỏ tình cảm của mình:

*Sáng ngày em đi hái dâu
Em gặp anh ấy ngồi cầu thạch bàn
Và anh đứng dậy hỏi han
Hỏi rằng cô đã vội vàng đi đâu
Thưa rằng em đi hái dâu*

*Và anh mở túi đưa trầu mời ăn
Thưa rằng bác mẹ em răn
Làm thân con gái chớ ăn trầu người.*

Cô gái vốn con nhà nề nếp, trọng gia phong khuôn phép nên chẳng dễ dàng nhận trầu ngay. Và hơn nữa, nhận trầu là nhận lấy một sự ràng buộc nhất định về tình cảm, trong khi đây mới là buổi mới làm quen, cô chưa có nhiều hiểu biết về chàng trai nên cô thận trọng, khéo léo từ chối là lẽ đương nhiên. Nhưng đó lại chính là cơ hội để cho chàng trai giới thiệu về miếng trầu của mình:

*Trầu này trầu quế trầu hồi
Trầu loan trầu phượng, trầu tô trầu mình
Trầu này trầu tinh trầu tình
Trầu nhân, trầu ngài, trầu mình, trầu ta
Trầu này tằm tối hôm qua
Trầu cha, trầu mẹ đem ra mời nàng
Trầu này không phải trầu hàng
Không bùa, không thuốc sao nàng không ăn?
Hay nàng chê khó, chê khản
Xin nàng đứng lại mà ăn trầu này.*

Đây quả là miếng trầu “đặc biệt” được đưa ra mời trong một thời điểm “đặc biệt”. Nó hội tụ tất cả những gì đẹp đẽ, sang trọng nhất bởi miếng trầu đó được tằm bằng tấm lòng chân thành, tình cảm trong sáng của chàng trai. Cô gái biết được lai lịch, giá trị của miếng trầu mà qua đó biết được lai lịch, giá trị của người mời trầu. Lời mời trầu của chàng trai rất tình tứ và có duyên khiến cô gái cũng dần phải xiêu lòng. Nhưng chẳng lẽ lại đồng ý ngay! Vì vậy, cô đành tỏ thái độ lững lờ nửa vờ, cũng là để “bảo hiệu” cho chàng trai:

*Miếng trầu ăn nặng bằng chì
Ăn rồi em biết lấy gì đền ơn.*

Được lời như cời tấm lòng, chàng trai tiến tới khẳng định một lần nữa giá trị của miếng trầu và ngầm ý bảo với cô gái rằng việc mời trầu, nhận trầu là hoàn toàn tự nguyện và chàng luôn tôn trọng ý kiến của cô:

*Trầu này tằm những với Tàu
Giữa đệm cát cánh hai đầu que cay
Trầu này ăn thật là say
Dù mặn dù nhạt dù cay dù nồng
Dù chẳng nên nghĩa vợ chồng
Xơi dăm ba miếng kẻo lòng nhớ thương.*

Sau buổi làm quen đó, hai người dần có cảm tình với nhau và tình yêu bắt đầu chớm nở. Để đến khi chàng trai sang nhà chơi thì cô gái đã có thể chủ động mời trầu:

*Ra vườn hái quả cau xanh
Bỏ ra làm sáu mời anh xơi trầu.*

Cau bồ làm sáu là loại cau vừa đủ độ chín, không non cũng không già. Qua việc mời trầu này, cô gái đã kín đáo bày tỏ thái độ ưng thuận trước chàng trai. Và ngọn lửa tình yêu nhen lên đã giúp cô gái vượt qua những ràng buộc gò bó của lễ giáo phong kiến để chủ động ước hỏi chàng trai:

*Anh về cuốc đất trồng cau
Cho em vun kẻ dây trầu một bên
Chừng nào trầu nọ bén lên
Cau kia bén trái lập nên cửa nhà.*

Và đôi khi cô gái cũng không kém phần bạo dạn, tinh nghịch:

*Có trầu mà chẳng có cau
Làm sao cho đỡ môi nhau thì làm...*

Được cô gái “mở đường chỉ lối”, chàng trai sung sướng như mở cờ trong bụng, nói thẳng ước muốn của mình mà không cần e ngại:

*Vào vườn hái quả cau non
Anh thấy em gòn muốn kết nhân duyên.*

Tình yêu đã khiến cho cuộc đời của đôi lứa trở nên đẹp hơn và giúp họ lạc quan, càng tin tưởng vững chắc



vào tình yêu của mình. Trên cơ sở tình yêu đó, họ tiến tới hôn nhân “trúc mai sum họp một nhà”. Chỉ có tình yêu chân thành, nồng thắm thì mới có thể giúp họ “một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng”, thông cảm và vị tha cho nhau:

*Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng
Cau khô ăn với trầu vàng xứng không?*

Hỏi là hỏi thể thôi chứ thực ra cô gái đã ngầm khẳng định tình yêu của mình với chàng trai mà cô đã nguyện gắn bó suốt đời. Tình yêu đó sẽ giúp họ vượt qua mọi khó khăn, vất vả để xây dựng hạnh phúc vững bền.

Tuy nhiên không phải mối tình nào cũng được “đơm hoa kết trái” mãn nguyện như thế. Nhiều bài ca dao cũng diễn tả tâm trạng đau xót, nhớ thương của chàng trai hay cô gái khi không lấy được người mình yêu. Vì một lý do nào đó mà chàng trai đã đến muộn, không kịp trao gửi tình cảm của mình. Để đến khi cô gái đã an phận “như chim vào lồng, như cá cắn câu” thì chàng trai mới buông lời nuối tiếc. Lúc đó, cô gái chỉ còn biết thở dài đồng cảm, chia sẻ và nhẹ nhàng trách móc chàng trai:

*Ba đồng một mớ trầu cay
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không.*

Cho dù vì nguyên nhân chủ quan hay khách quan thì tình yêu lỡ dở đều để lại niềm nuối tiếc, nhớ thương, xót xa cho chàng trai, cô gái:

*Yêu nhau chẳng lấy được nhau
Con lợn bỏ đôi, buồng cau để già.*

Mặc dù không thành đôi nhưng họ vẫn luôn tôn trọng hạnh phúc của nhau và có những cách ứng xử cao thượng, đúng mực để tình yêu mãi mãi là những kỷ niệm đẹp đẽ.

Đọc lại những bài ca dao về tình yêu đôi lứa, chúng ta càng hiểu sâu sắc hơn những vẻ đẹp của nền văn hóa dân tộc, vẻ đẹp trong đời sống tình cảm của ông cha ta. Trong cuộc sống hiện đại hôm nay, việc gìn giữ và phát huy bản sắc dân tộc, trong đó có phong tục mời trầu và ăn trầu, càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết, để tình yêu mãi được trong sáng, đẹp đẽ và thắm nồng như tình trầu duyên cau... ■

Quảng Ngãi ngày về

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Vậy là lần này tôi về Quảng Ngãi.

Sau bao nhiêu dự tính, đây là quyết định bất ngờ. Có lẽ cái bất ngờ là cái không định mà được chẳng? Nằm trên xe Phương Trang, tôi nghĩ miên man về xứ Quảng, nơi tôi đã được sinh ra và sống những ngày thơ ấu. Bao năm xa cách hiện về trong tôi thấp thoáng ký ức xa mờ...

Quảng Ngãi là gì tôi chưa hiểu hết, chỉ nhớ có lần cha tôi đã nói: “ngãi” tức là “nghĩa”, nên còn gọi là tỉnh Quảng Nghĩa. Nơi đây ấp nghĩa tình quê hương. Chiều tháng Sáu, Đà Lạt mưa lất phất. Ấm ướt. Gió leo pheo muện phiến. Tôi bồi hồi nhớ xứ “nẫu”, bâng khuâng đến nỗi những hạt mưa trên kính xe nhòe như nước mắt. Tôi không “ướt át” đâu, chỉ là một thoáng xót lòng thôi. Cảm giác sắp bước xuống quê làm tim tôi ngừng ngợp. Những cung đèo chia nỗi nhớ lác lư. Xa xa, những dãy núi đen mờ, xứ Quảng trào dâng trong ký ức... Và mưa...

Vạn dặm tình

Đúng là đường xa thiên lý, cách trở quan san. Ngày xưa chưa có phương tiện nhanh như bây giờ nên việc trở lại cố hương sau bao năm lặn lội xứ người vì “miếng cơm manh áo” là một trở ngại lớn cho những người con xa quê. Chấn chừ mãi rồi ngày về cũng thành hiện thực. Tôi lơ mơ không ngủ được, cứ nhìn ra cửa kính xe, đồi núi, cánh đồng, thành phố thấp thoáng ánh đèn, xe cộ qua lại như chưa bao giờ ngưng nghỉ. Trong lòng tôi đang dâng lên những nỗi buồn và niềm vui lẫn lộn, khó tả. Chiếc xe giường nằm ào ào lướt qua những phố thị đang ngon giấc. Đèn pha cho tôi biết vừa đi qua Tuy Hòa. Vậy là bỏ lại Phú Yên trong tiếng thở của hành khách trên xe. Bình Định đã hiện ra trong vắng ngắt đêm sâu. Vừa đến Sa Huỳnh tôi liền gọi điện cho người bạn, báo đã chạm đất Quảng Ngãi rồi nhé. Bạn ứ ở giọng mớ ngủ ừ à...

Xe lướt qua, cứ lướt qua vòm mắt thao láo của tôi, cảm giác nôn nao mong ngóng, vừa muốn bước ngay xuống

đất Quảng, vừa muốn kéo dài niềm ước ao. Khổ vậy, đã bao năm chờ đợi giây phút này, vậy mà tôi lại chưa muốn nó thành hiện thực. Nhưng hiện thực bao giờ cũng là hiện thực, xe đã dừng lại nơi đã được ghi trên giấy của lơ xe. Tôi bước vào bóng đêm Quảng Ngãi mật mờ. Người bạn chưa từng gặp là Nguyễn Hoàng Dương đang đợi. Cái vẫy tay thân thiết đến nỗi tôi quên mình là khách lạ. Ngồi sau chiếc Honda cà tàng chạy về đường thôn Hồ Tiểu, huyện Tư Nghĩa, đường thôn gập ghềnh sỏi đá, tôi mơ hồ thấy cuộc trở về sau 40 năm của mình thật thú vị. Lúc ấy là một giờ khuya. Người bạn hẳn nửa vui mừng, nửa ngại cho tôi cô đơn; nhưng tôi cảm thấy ấm áp, dù đêm sương lạnh lùng có thể bị cảm mạo. Con ngõ vắng vang lên tiếng xe rôi tắt nghên. Cánh cổng đêm mở ra đón một người lạ. Hoàn toàn lạ. Tôi hạnh phúc được bạn đãi một niềm tin chân chính, giữa cái thời lừa đảo, mạo danh. Hai đứa tôi nói chuyện một hồi để tìm kiếm cơ hội thân mật của lần đầu tiên gặp mặt. Đêm. Nồng nã mùi quê hương, mùi phân bò quện với lá tre khô nhà ai đốt đuổi muỗi cho bò. Người bạn đưa cho tôi một cái chăn mỏng, anh chỉ bộ phần gỗ mát lạnh cho tôi, và nói nơi đây bao anh em văn nghệ giang hồ đã ngã lưng. Tôi âm thầm nếm trải cái cảm giác “giang hồ” mà người bạn vừa nói, cảm thấy như mình là kẻ rất đời giữa cuộc sống tất bật và mong manh này. Mặc dù cố dỗ giấc ngủ, nhưng tôi không tài nào ngủ được. Đêm Quảng Ngãi phập phồng hơi thở quê hương, tôi ngồi dậy mở balô tìm bút, lại không tài nào viết được. Thế mới biết cảm xúc là một thế giới khác của chữ nghĩa. Tôi tin rằng chưa chắc các nhà thơ đã sáng tác trong lúc cảm xúc dâng trào, mà phải chờ lắng lại. Chỉ có lúc lắng lại, chữ nghĩa mới trào ra. Thơ là thế. Cả những lúc cảm hứng nhất cũng không phải cầm bút là viết được.

Buổi sáng xứ Quảng dễ chịu bởi cái mát dịu của ban mai. Nước, mùi nước rất khác ở phố, tôi dễ dàng tìm lại



ấu thơ trong vắt qua mùi nước giếng khiết tinh, nhưng cái nóng oi oi thì không dễ chịu tí nào. Tôi tắm cho trời chút bụi đường suốt bao năm rong ruổi để tạ lỗi với quê hương. Cảm giác thật thú vị, có chút gì đó len trong từng tế bào; nhà người bạn còn giữ được cây mận trước sân che mát, ngồi nghe tiếng gà vịt, trâu bò kêu loảng thoảng trong làn gió mơn man. Tiếng chổi quét sân sần sật quét những chiếc lá vàng rơi rụng đêm qua. Thế rồi câu chuyện quanh bình trà nóng mới pha, nỗi nhớ cứ dậy thì trong làn gió quê rười rượi. Tôi thích thú nghe tiếng nói quê mình cứ vang lên cùng khắp. Ôi tiếng Quảng! Có thể tiếng Quảng sẽ làm cho nhiều người buồn cười, giễu nhại, nhưng với tôi sau nhiều năm đất khách, nghe tiếng pha trộn, lơ lửng... đã quen tai, tôi vẫn cảm thấy xúc động bồi hồi như tiếng ông bà, cha mẹ thân thuộc. Đúng vậy, nó là gốc gác, là hồn quê cũ thiêng liêng khó mà khác được. Bao thế kỷ đổ mồ hôi, trộn lẫn máu xương, nuôi lớn giấc mơ quê hương không có gì phải hổ thẹn vì âm sắc “rặt” địa phương này. Có thể khi sống nơi đất khách quê người giọng ta đã pha loãng, không còn chính hiệu; nhưng cũng đừng vì thế mà lên giọng chê bai tiếng “nẫu” quê mình. Tôi có nhiều người quen ở khắp nơi trên đất nước, họ nói đủ thứ tiếng pha tạp, vậy mà về quê ăn Tết vẫn thủ thi tiếng nói ông bà nghìn xưa để lại. Khó nghe thật đấy, nhưng chẳng hiểu vì sao tôi yêu mến thiết tha; có lẽ tôi sinh ra và lớn lên nơi đây nên cảm nhận được cảm xúc trong từng tiếng nói. Chính cái thần hồn của tiếng nói, làm nên chất giọng rất riêng, rất ri, đặc quánh ấy, đã phổ vào lòng tôi niềm nhớ thương khôn nguôi khi nhớ lại lời dặn của cha tôi lúc sinh thời, nhớ câu tình tang ba lý của mẹ tôi ngày thiếu nữ. Nó là nguồn nước sông Trà nuôi lớn tôi trong tháng ngày bươn chải áo cơm. Tôi đã lớn lên trong tình thương và nỗi nhớ mỗi khi phát âm. Và luôn khoe rằng mình là người gốc Quảng. Một xứ Quảng Ngãi nên thơ và nghĩa tình, ở dải đất miền Trung đầy nắng gió và lụt lội...

Về xứ Quảng, không thể không đi ăn một món gì đó gọi là “đặc sản”. Tôi không thích dùng từ “đặc sản” cho lắm; nhưng thôi, nó là từ để gọi thứ mà nơi khác không có. Đầu tiên anh em người bạn Viên Chính, Hoàng Dương dẫn tôi đi ăn don, nghe nói don làng Phú Thọ (tên cũ) mới là chính hiệu. Từ thôn Hồ Tiểu đến Phú Thọ cỡ 3km đường thôn, quán bài trí đơn sơ, mộc mạc; chủ quán là một bà cụ tuổi trên 70 nở nụ cười hiền hậu đón khách quen. Khi bà bung tô don lên và giải thích, tôi mới biết những con don (gần giống con hến) sống trên sông Trà, sông Vệ mùa tháng tư, tháng năm mới là ngon tuyệt. Tuy là món đơn sơ và hết sức bình dị vậy, nhưng để cho một tô don ngon là cả một bí quyết đúc kết từ xa xưa. Trên bề mặt tô don là bánh tráng sống được cắt tam giác, lạ là loại bánh này khi ăn với nước don trở nên dẻo dai lạ miệng. Nó quyện với hương vị con don, mùi thơm dân dã xông lên khứu giác, người bạn còn bày tôi bẻ bánh tráng nướng bỏ thêm vào ăn rất “cảm”. Dù là người gốc

Quảng chính hiệu, nhưng đi xa từ rất nhỏ, nên chưa kịp biết don là gì. Tôi hỏi bà cụ và nghe bà nói, đi cào don ở những khúc sông Trà, sông Vệ vào mùa hè rất cực khổ, người ta phải ngâm mình dưới nước để cào don trong cát, đem về rửa sạch và ngâm nước vo gạo cho nhả hết cát sỏi, sau đó luộc don, đãi lấy ruột. Bà nói đặc điểm con don khác con hến ở chỗ don có màu vàng (có khi đen), viền tua màu hồng, còn hến không có. Có thể nói, món don là đặc tính của người Quảng mộc mạc, đầu trần chân đất; nó thấm vào vị giác người ăn là cái ngon tự nhiên, vị ngọt thanh thanh của đất nước, cộng với vị hành tỏi Lý Sơn, vị ớt hiểm vừa đủ cay cay do bàn tay người bản xứ nấu, đã trở nên hương vị khó quên cho những ai xa xứ và khách tham quan...

Núi Ấn sông Trà đôi bờ hoài niệm...

Trở lại sông Trà với cảm giác ấu thơ, tôi bàng hoàng chẳng còn nhận ra nữa. Hai tiếng “Trà Khúc” ngày xưa và bây giờ khác lắm. Khác vì sông Trà chảy trong tôi là một dòng sông thơ ấu, nước trong xanh đôi bờ, ghe thuyền điểm xuyết, xa xa làng mạc, bờ dâu xanh biếc... Bây giờ sông Trà khô cạn, trông như người mẹ suốt đời lam lũ đã đến ngày bóng xế. Tôi buồn nỗi buồn không được gặp sông Trà thơ ấu của tôi. Vui vì sông Trà vẫn còn là biểu tượng của đất Quảng Ngãi, 120km chảy qua quê mình đem lại cuộc sống tinh thần vật chất vô cùng phong phú. Nghe thoảng lời ai đó “kêu cứu”, dự án làm sống lại sông Trà mà khắp khởi mừng thầm, mong cho mau trở thành hiện thực! Dù sao thì tôi đã có dịp về bên sông Trà, và thăm thì với sông mẹ những lời thương nhớ mà chỉ có tôi và mẹ sông hiểu mà thôi. Hai anh em Viên Chính, Hoàng Dương và Vũ Phương dẫn tôi về với cảm giác được tắm trên sông Trà, dẫu tôi chưa hề có dịp quý hiếm đó. Nhưng vậy cũng là niềm hạnh phúc cho tôi, là được ngắm sông Trà đêm trăng sáng, được đứng trên bờ kè nghe sông Trà gió thổi, ngắm những đôi tình nhân tình tự dưới trăng. Chúng tôi chạy xe về Cổ Lũy cô thôn, sờ từng ngọn cây bụi cỏ, nghe thấp thoáng trong sương mờ khói tỏa. Rồi chạy xe thăm bến Tam Thương nghe vọng điệu tình tang ba lý, chợt hiểu lời mờ “long đầu hý thủy, cổ lũy cô thôn” là thế; là những gì rất bình thường dân dã, mà thi ca đã hình tượng hóa vào lịch sử những danh thắng quê nhà. Đêm sông Trà gió mát trăng thanh, nghe tiếng sáo xa xa vọng về buồn man mác, ảo mờ bóng một con thuyền nhỏ chậm chạp di chuyển trên sông, mà nhớ linh hồn những guồng xe nước đi về đâu bây giờ? Núi Long Đầu, núi Thiên Ấn không còn in bóng xuống lòng sông vì nước cạn mất rồi. Nhưng những huyền thoại về chúng luôn còn đâu đó trong ký ức người dân quê. Trở lại nhà người bạn đêm đã khuya, tôi vẫn không quên câu chuyện huyền hoặc cha tôi kể ngày xưa, chuyện ông Cao Biền trầm long mạch ở sông Trà Khúc, chợt thương vua Nam Chiếu yêu nước thương dân, đã bị chặt đầu một cách bi thảm!

Hôm sau, chúng tôi được nhà thơ Hồ Nghĩa Phương, một người anh văn nghệ mà tôi quý mến, nghe tin tôi về anh mời cà-phê bên sông Trà Khúc. Tôi lại có dịp gặp gỡ anh chị em văn nghệ quê nhà, tay bắt mặt mừng cuộc trùng phùng không hẹn trước. Đây là cơ hội tôi được ngắm sông Trà kỹ hơn, một sông Trà hiện thực trước mắt, chạm tay vào làn nước mát, là những khoảnh khắc khôn nguôi trong tôi. Sông Trà thật sự đã cạn. Cạn mà không kiệt, bởi nó chia nước cho dòng Thạch Nham mang đi trải khắp các cánh đồng thôn dã, nuôi lớn bao nhiêu dân nghèo. Vì màu xanh no ấm ấy, không thể không sẻ chia, như tôi thầm nghĩ. Nay lại được nghe dự án chỉnh trị sông Trà đến năm 2024, cho mùa khô không cạn kiệt, mùa mưa không bị lũ lụt mà mừng. Ước gì đó là những dự án không nằm trên giấy, mà hiện thực 100% thì dân xứ Quảng thật sự hạnh phúc! Tôi, một mình đi bộ qua cầu Trà Khúc, để gặp gỡ chính tôi ngày xưa. Cầu xưa bị nhiều vết đạn bom, nay đã được sửa sang đẹp đẽ hơn rồi. Nhìn bên tay trái, xa xa là cầu Xuân Trường vẫn còn đó, vắt ngang qua sông Trà trong trí nhớ sương khói của tôi xưa. Và bên phải, chiếc cầu mới cho xe cộ lưu thông Nam Bắc không đi vào thành phố. Những doi cát nhỏ lên vì nước cạn, sông không trôi mà vẫn chảy trong tôi bóng ngày xưa yêu dấu. Tôi tự hỏi, đâu con cá bóng sông Trà nhón nhột bàn chân trẻ con, tiếng cười như nấc nẻ bay về miền sương khói, cảm thương cho câu hát lý tang tình buông mái chèo khua giọng hò khoan. Sông đi mà người còn ở lại, hỏi ai buồn hơn ai? Hai tiếng “thị xã” đã lủi vào dĩ vãng, nhường chỗ cho một thành phố tươi đẹp, xe cộ rộn ràng nói lên sự phát triển là điều đáng mừng. Nhưng đáng mừng hơn, nếu sông Trà trong xanh trở lại. Đó là vẻ mỹ quan mà ai cũng biết, cũng mong được nhìn thấy. Nó là chiếc gương soi đôi bờ tôm cá, còn là vẻ đẹp phong thủy, là lá phổi đem lại hồng cầu cho cuộc sống hiện tại và mai sau...

Bước qua cầu sông Trà là chạm núi Ấn. Hai chữ Thiên Ấn nghĩa là cái ấn trời đóng xuống lòng Trà giang; là một trong mười hai cảnh đẹp xứ Ấn - Trà, mệnh danh là “Thiên Ấn niêm hà”. Nếu xem ảnh chụp ngày xưa, chúng ta có thể nhìn thấy toàn cảnh vẻ đẹp “núi Ấn sông Trà” lồng lộng trong mây nước hài hòa, một vẻ đẹp chỉ Quảng Ngãi mới có mà thôi. Đường lên Thiên Ấn vòng quanh như rắn lượn. Đây là ngôi chùa nổi tiếng, được chúa Nguyễn Phúc Chu ban “Sắc tứ Thiên Ấn tự”, kể tục thờ sáu vị tổ sư. Một khuôn viên bằng phẳng, trang nghiêm, với tiếng “chuông thần” thâm u trầm mặc; giếng đá ong xanh rêu huyền thoại sâu thăm thẳm. Tương truyền vị sư đào giếng xong rồi hóa kiếp không về nữa, bởi giếng sâu không đáy, nước giếng trong ngon được gọi là Giếng Phật. Ngoài ra, chùa Thiên Ấn và mộ Cụ Huỳnh Thúc Kháng là một thể di tích liên hoàn, cả hai nhìn về phía Nam, nơi con sông Trà Khúc trôi như một dải lụa vắt ngang. Từ Thiên Ấn có thể đi về Thành cổ Châu Sa, khu di tích Trương Định do người dân Tiền Giang kính

nhớ. Rồi khu làng chứng tích Mỹ Sơn tức Mỹ Lai với cuộc thảm sát chấn động địa cầu; và cuối cùng là bãi biển Mỹ Khê tuyệt đẹp. Tôi tự cho phép mình được lang thang tìm về thơ ấu, bỗng thấy mình là cậu trò nhỏ chưa hiểu gì về phép Phật, giạt mình nghe tiếng lá rơi, nghe trầm hương thơm thoảng, cúi lạy đấng Từ Bi mà lòng vô niệm. Phía xa kia là Sơn Tịnh quê mẹ, quê cha; giờ đã đổi thay nhiều quá không còn dấu vết gì của thời gian, chỉ còn lảng đong trong tâm trí non nớt một dòng hoài niệm mênh mang...

Tháng Sáu về quê, anh em, bạn bè không nở để tôi cô đơn. Thế là tôi được đi thăm thú khắp nơi. Tôi đến thăm di tích làng Sơn Mỹ, nghe câu chuyện về anh Bruno, người Pháp có vợ xứ Quảng đến tự nguyện dạy tiếng Anh cho trẻ em nghèo; đi tắm biển Mỹ Khê thưởng thức hải sản trong vùng. Rồi đi thăm cảng Sa Kỳ, nơi tôi một lần lỗi hẹn với Lý Sơn; nào Khu chế xuất, bến cảng Dung Quất trong chiều Sơn Tịnh, Bình Sơn đẹp thênh thang. Nhưng ấn tượng hơn hết với riêng tôi, là được thăm hai thi nhân lớn của đất nước. Đầu tiên là với Bích Khê, người thi sĩ tài hoa bạc mệnh. May mắn là Quảng Ngãi vừa kỷ niệm 100 năm ngày sinh của ông. Tôi về quê hương Thu Xà, nơi sinh ra một con người, theo nhận định của nhà thơ Thanh Thảo, ông “sống chỉ có 30 năm trên đời, mà để lại một gia tài thơ đồ sộ về thi pháp, vừa hiện thực vừa siêu thực lẫn tượng trưng”. Đặc biệt, người đời sau tôn vinh ông là thi sĩ có những câu thơ hay vào bậc nhất Việt Nam:

*“Ô hay, buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi
Vàng rơi
Thu mênh mông...”*

Nhà thơ Viên Chính, Vũ Phương đưa tôi chạy qua những con đường quê ngoằn ngoèo rợp bóng tre xanh, đến thăm ngôi mộ Bích Khê. Người ta đã trồng hai cây ngô đồng bên ngôi mộ đơn sơ đã được trùng tu. Chúng tôi thấp hươg và kính cẩn dâng lên thi nhân niềm ngưỡng mộ sâu xa. Chỉ với gia tài thơ tuyệt bích đó, Bích Khê đã khiến cho miền Ấn - Trà thơ mộng hơn. Trở về thăm vườn thơ Bích Khê, bên cạnh là nhà lưu niệm họ Lê hương khói quanh năm, mới thấy sự ngưỡng mộ trong lòng người Quảng Ngãi dành cho ông đẹp đến dường nào. Cùng nhân dân, những người bà con, và chính quyền đã kiến tạo một vườn thơ rất thơ mộng, khắc họa những câu thơ hay vào bia đá cho khách thập phương tham quan thưởng thức. Đây là niềm tự hào không những cho bà con ông mà cả cho người dân xứ Quảng. Tôi kính cẩn thấp hươg và cúi lạy bậc thi nhân tài hoa của quê mình, với trái tim rung động trước áng thơ hay vượt thời gian.

Người đời thường nói “phước bất trùng lai”, riêng tôi lại có may mắn thứ hai là sắp đến kỷ niệm 95 năm ngày sinh Tế Hanh. Tôi được Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi thân ái mời dự đêm thơ kỷ niệm trên dòng sông

quê Trà Bồng, dòng sông thơ ấu của cố thi sĩ Tế Hanh. Người yêu thơ không ai là không nhớ bài thơ “Nhớ con sông quê hương” của Tế Hanh với giọng thơ trong sáng:

*“Quê hương tôi có con sông xanh biếc
Nước gương trong soi tóc những hàng tre
Tâm hồn tôi là một buổi trưa hè
Tỏa nắng xuống dòng sông lấp loáng”.*

Thì đây, ngày 20/6/2016, một buổi lễ kỷ niệm trên dòng sông quê ấy, nhà thơ Hồ Nghĩa Phương cho tôi được ngắm quê hương Tế Hanh bằng hiện thực. Chúng tôi đi theo Quốc lộ 1A, qua cầu Cháy đến chợ Châu Ổ, rẽ về xã Bình Dương, huyện Bình Sơn trong chiều tháng Sáu thơ mộng và bình yên. Tôi đứng ngắm mê mãi nước sông Trà Bồng trong xanh, một chiếc cầu nhỏ bắc qua sông đến Ủy ban Nhân dân xã Bình Dương. Nước mây lững lờ và những chiếc thuyền nhỏ đi trong chiều vàng lấp loáng bóng hoàng hôn. Tôi theo mọi người vào từ đường họ Trần thấp hương kính viếng ông. Ngôi nhà xưa vắng lặng, chỉ có khói hương và bước chân người thơ sau trước kính cản cúi đầu mà thôi. Người dân Bình Sơn, Quảng Ngãi luôn tự hào về ông, người con của đất sông quê đã được ghi vào *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh - Hoài Chân. Trước bàn thờ ông, tôi lặng ngắm bức di ảnh, đúng là một con người bình dị, chân mộc vô cùng. Những bài thơ là chính con người ông, tự hiểu mình hơn ai hết. Có lẽ đó là triết lý sống của đời ông, một cuộc đời được ghi lại là ít sóng gió. Tôi chợt thương hai câu thơ “*Những ngày nghỉ học*”, mà ngày xưa tôi từng học thuộc lòng mà chẳng biết của ai:

*“Tôi thấy tôi thương những chuyến tàu
Ngàn đời không đủ sức đi mau...”*,

nghe buồn thăm thẳm và mệnh mang như nước sông quê “*có giữ ngày giữ tháng*” không thì không biết... Chợt nhớ cuộc đời người như chợ Hôm, xưa tấp nập là thế, giờ hỗn chợ về đâu...

Thương nhớ bờ tre

Sau những phiêu du, giờ là lúc tôi thật sự trở về tìm lại chính tôi. Một thực thể “tôi” có gốc gác Đồng Ké - Ba Gia. Một địa danh nghe hun hút giữa cõi đời ảo mờ, hư thực. Tôi nương theo trí nhớ nhỏ nhoi thuở ấu thời mà tìm về dĩ vãng. Bắt đầu từ ngã ba (bây giờ là ngã tư) Sơn Tịnh đi về miền núi Sơn Hà, nhiều anh em văn nghệ có nhã ý đi cùng, chỉ vì sợ tôi không biết đường mà đi lạc chẳng? Xin cảm ơn lòng tốt của bạn bè, nhưng tôi chọn cảm giác một mình tìm gia phả chính mình. Một mình một ngựa sắt, phi chậm chậm tìm quê, đi qua những xóm thôn mộc mạc, ruộng lúa ngát thơm, người dân đội nón ra đồng, bầu trời nhiều cánh cò bay. Kia là núi Tròn như chiếc thúng úp, như vầng trăng nhỏ lên sau mây nước. Người quanh vùng kể về núi Tròn với nhiều chuyện lạ, linh thiêng. Tôi nhớ lời cha tôi dặn, về quê hãy

thấy núi Tròn ngang tầm mắt là tới nơi chôn nhau cắt rún của mình rồi. Tôi hân hoan với ý nghĩ, sẽ được gặp những bà con quyến thuộc nội ngoại của mình. Nhưng không như tôi nghĩ, đây là một Ba Gia khác, hoàn toàn mới lạ. Tôi biết mình sẽ không được gặp ai, vì người xưa đã ra đi hết rồi, người nay thì không ai biết tôi. Tôi lặng lẽ như vậy đến khi hỏi ra bản quán của mình. Người ta chỉ, nếu đúng như anh kể, thì đây là đất xưa của dòng Nguyễn tộc, đất vào hợp tác xã và chia cho những người không có đất canh tác và làm nhà. Chỉ vậy thôi, những người họ hàng có máu mủ với nhau thì đi tứ tán, khi tìm gặp thì ngỡ ngác... Thật tội nghiệp, chúng tôi là bà con, anh em mà không biết nói gì, kể gì, vì lớn lên sau chiến tranh có ai biết về nhau đâu, nên chỉ là những thoáng ngỡ ngơ và ngại ngùng... Do vậy, những ngày tìm quê, tôi sống bằng ký ức nhạt phai, bằng cảm giác buồn buồn nhưng tôi không tủi phận; vì tôi biết rõ cuộc đời là thế, là kịch bản đờn đau cho muôn người, không phải chỉ riêng tôi.

Có điều trong trí nhớ của tôi, quê tôi luôn ngút ngát bờ tre xanh vẫy gọi, mà giờ đây đất bằng phẳng hết, không còn một bóng tre. Tôi tiếc đứt ruột vội tìm loanh quanh, hỏi thăm mấy em nhỏ với hy vọng gì đó, nhưng chúng chỉ lắc đầu nói không biết! Trong tôi, mất lũy tre là mất đi sự liên lạc với ông bà, mất cả một thứ nghề nông chính hiệu có sự tham gia của cây tre. Bỗng nhiên tôi nhớ từng chiếc nong chiếc rổ chiếc rá được đan bằng tre mà người dân quê đã dày công sáng tạo. Nhất là đôi đũa tre, sự hiện diện của nó trong từng bữa cơm đã đánh dấu thời con người biết ăn đũa, bỏ cuộc sống ăn bốc đứng lên làm người! Câu chuyện về bó đũa, dạy sự đoàn kết của người cha thuở xưa còn đọng trong bó đũa đến giờ. Đó chắc chắn là bó đũa tre quê hương. Vì lũy tre xanh gắn bó với ruộng đồng, làng mạc; song hành với nền văn minh lúa nước rục rờ của người Việt xưa. Bây giờ đũa nhựa, đũa gỗ làm bằng máy, tuy đẹp bề ngoài mà vẫn không bằng đũa tre. Đã từ lâu, cây tre là biểu tượng của người Việt bất khuất, kiên cường trước cường quyền, bạo chúa. Lũy tre gìn giữ hồn làng, gìn giữ xóm thôn, là giáo mác chống giặc ngoại xâm đã đi vào lịch sử, văn hóa của dân tộc. Nhưng tiếc thay, bờ tre đã mất dần theo sự phát triển công nghiệp, tôi thấm thía cái cảm giác mất mát của bờ tre mà viết rằng:

“Làng ơi!

Xin để lại bờ tre con vót đũa làm người!”. ■





LÊ HẢI ĐĂNG

C hết là một trong những nỗi ám ảnh dài lâu nhất trong cuộc đời con người và thế giới loài người. Các tôn giáo nói chung đều bản khoăn đi tìm lời giải cho cái chết và phác họa thế giới ở phía sau cái chết. Tùy thuộc vào nội dung, ý niệm, những trải nghiệm cá thể được tổng kết thành cơ sở lý thuyết ở từng tôn giáo mà “Một cõi đi về” của con người đã sớm được định hướng ngay từ lúc còn sống.

Trong tiểu thuyết “*Tây du ký*” của nhà văn Trung Quốc Ngô Thừa Ân, nhân vật Tôn Ngộ Không khi còn ở núi Hoa Quả quyết tâm lên đường tâm sư học đạo với mục đích duy nhất là “trường sinh bất tử”. Vốn xuất thân từ tảng đá “vô cơ”, con khỉ Mỹ hầu vương này đã sớm phát hiện ra “tánh không” trong sự tồn tại. Cái

tên “Ngộ Không” mà sư phụ đặt cho hẳn đã bao hàm ý nghĩa “kiến tánh” trong phẩm chất của nó. Nhờ vậy, Tôn Ngộ Không có thể vượt ra ngoài “cửa tử” nhằm đạt tới cảnh giới bất tử.

Theo truyền thuyết, Lý Thiết Quài - một trong tám vị tiên (Bát tiên) cũng luyện được thuật du hồn, có khả năng đi về giữa hai cửa sinh-tử. Ông là một trong những người sớm nhận được chiếc visa hạng sang, vắng lai nhiều lần qua cánh cửa tử. Bấy giờ, Lý Thiết Quài có thể đã sử dụng tấm hộ chiếu ngoại giao, được hưởng quy chế miễn kiểm qua cửa kiểm soát an ninh nghiêm ngặt vào bậc nhất của Diêm Vương. Thế nhưng, quy chế ưu việt ấy vẫn tiềm ẩn rủi ro. Trong một lần du hồn dài tới cả chục ngày, Lý Thiết Quài dạn dò đệ tử Dương Tử trông xác thấy, đến ngày thứ sáu, vì

nhà họ Dương có việc gấp, mẹ bệnh nặng, nên vội vã trở về. Trong lúc Dương Tử đi vắng, xác Lý Thiết Quài không người trông coi đã bị người khác mang đi thiêu hủy. Cuối cùng, khi hồn Lý Thiết Quài trở về đã không tìm thấy xác để nương tựa đành phải nhập xác một gã ăn mày mới chết bên lề đường tạm trú. Bởi vậy, trong tám vị tiên mới có một người bộ dạng giống như gã ăn mày là Lý Thiết Quài.

Nhìn nhận hiện tượng chết dưới góc độ khách quan, cái xác sau khi hết hạn sử dụng cần tới biện pháp thanh lý. Như vậy, của tử chính là quan ải nằm ở thế giới trần gian, thuộc sở hữu loài người. Bất cứ cá thể nào vượt qua cửa tử đều phải bỏ lại xác, cho dù linh hồn, hương linh, vong hồn, trung ấm... có trôi dạt về miền Cực lạc, Thiên đàng hay Địa ngục... Cái xác ấy cần tới biện pháp thanh lý nhằm hoàn tất thủ tục về văn hóa, từ thổ táng, hỏa táng, thủy táng cho đến điếu táng (treo quan tài lên vách đá cheo leo)... Đó là câu chuyện của hiếu, lễ, nghĩa, trách nhiệm, tiền bạc, nhà hòm, công ty mai táng... Thanh lý xác chết đã hết hạn sử dụng đòi hỏi huy động rất nhiều nguồn nhân lực. Theo tổng kết của ngành y tế dự phòng, mỗi người nằm xuống trung bình ảnh hưởng ít nhất đến 16 người. Số người chịu ảnh hưởng trên thực tế còn nhiều hơn. Đơn cử một người gặp tai nạn giao thông dọc đường, người xung quanh, có thể là anh đạp xích-lô, sửa xe, bà bán quán... trông thấy phải tìm cách chở tới bệnh viện... đưa vào nhà xác.

Người vừa nằm xuống thường ngày có thể sống ích kỷ, chẳng thèm đếm xỉa đến những thân phận nhỏ bé này, nhưng hồi kết trong vở kịch cuộc đời lại liên quan đến họ. Chính những người ấy nhận lấy trách nhiệm từ sự vô trách nhiệm của người vừa ra đi. Bởi vậy, người xưa có câu "nghĩa tử nghĩa tận".

Xét đến cùng, chết là một trong những biểu hiện vô trách nhiệm nhất của con người. Nếu ai lỡ gánh lấy phần trách nhiệm từ sự thiếu trách nhiệm của người nào đấy sau khi vội vã ra đi thì hãy lượng thứ cho họ và an ủi mình rằng, đây là lần cuối. "Nghĩa tận" hiểu theo khía cạnh này còn bao hàm thêm một ý nghĩa xót xa.

Mấy năm qua, phong trào rèn luyện kỹ năng sống dậy lên như sóng. Nó góp phần bổ túc cho con người những kỹ năng ngờ nghếch xuất phát từ sự "hại điện" trong xã hội hiện đại. Kỹ năng sống vốn tồn tại trong cuộc sống, nhưng vì nhiều lý lẽ, sự ỷ lại vào công tác bảo trợ của hoạt động dịch vụ, phương tiện đa năng, cộng hưởng với một nền giáo dục tham lam, lãng phí, nên kỹ năng sống bị đẩy ra ngoài lề trở thành hoạt động ngoại khóa (chứ không phải nội khóa). Song, bên cạnh kỹ năng sống, kỹ năng chết cũng vô cùng hệ trọng và dường như hoàn toàn bị lãng quên. Ngày trước xem bộ phim về cuộc đời của Tổ Bồ-đề-đạt-ma (Ấn Độ), tôi vô cùng khâm phục màn "nhập diệt" ở tư thế kiết-già của vị Tổ sư Thiên tông Trung Quốc này.

Trong lịch sử từng ghi nhận nhiều cao tăng đặc pháp tịch diệt ở tư thế kiết-già, như Thiên sư Đạo Duyệt, chùa Kim Sơn thời Bắc Tống, Lạt-ma Dashi Dorzho Itighilov (Mông Cổ), Thiên sư Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường, chùa Đậu, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, Việt Nam... Điều đó chứng tỏ, các vị thiên sư ấy đã chuẩn bị chu đáo cho chuyến "khởi hành" và quan trọng hơn, họ tu tập đến cảnh giới có thể thực hành kỹ năng chết.

Con người ngày nay, đa số chết vì bệnh, chết trong đau đớn, xác thịt bị giày vò, thân thể rã rời trước khi bộ não ngừng hoạt động. Chết ở tư thế kiết-già chứng tỏ người ra đi vẫn chưa bị hủy hoại cơ quan vận động. Não bộ - cơ quan thần kinh trung ương - là bộ phận ra phán quyết cuối cùng cho toàn thể bộ máy ngừng hoạt động, chứ không giống như người bị tai biến, tai nạn, nhồi máu cơ tim, đứt mạch máu não... kéo theo sự hủy hoại các cơ quan, từ đó dẫn tới tình trạng bán thân bất toại, mất khả năng ngôn ngữ, vận động... thậm chí sống đời sống thực vật. Nói chung các biện pháp tu tập đều giúp kéo dài tuổi khỏe (chứ không chỉ có tuổi thọ) nhằm đạt tới cảnh giới giải thoát một cách có trách nhiệm. Dù không mang danh nghĩa kỹ năng chết, nhưng các giới quy ở nhiều tôn giáo đã chỉ ra cho tín đồ nhiều biện pháp vượt thoát cửa tử thuận lợi hơn. Con người hiện đại bên cạnh tật chứng mắc phải trước khi bước qua cửa tử, còn mắc thêm thói tham sống, sợ chết. Ngày xưa không hiếm gia đình mua sẵn cỗ quan tài phòng khi nhà chẳng may có người chết. Đó là gói "bảo hiểm nhân thọ" bằng hiện vật mà sau này chuyển hóa thành tiền bạc, hoạt động dịch vụ... Ngay cả những vị vua thời phong kiến ngự trên đỉnh cao quyền lực, mỗi khi vi hành, chiếc xe cuối cùng trong đoàn xa giá đều có mang theo cỗ quan tài. Nó nhắc nhở đức vua về những giới hạn không thể vượt qua của cả quyền lực và sự sống.

Bởi vậy, bất chấp chúng ta có ham sống, sợ chết đến đâu, như thế nào, cái chết vẫn trở về ám ảnh. Nhà phân tâm học người Áo Sigmund Freud từng viết: "*Con người sinh ra từ một mớ lòng bùng, lớn lên trong ảo mộng và chết khi chạm phải hiện thực*".

Hiện thực của cái chết giúp con người thu hẹp phạm vi quyền lực và trách nhiệm của mình vào những khả năng có thể xảy ra trong khoảng thời gian hữu hạn dài suốt một kiếp người. Cho dù y học hiện đại đã phát triển, có thể kéo dài tuổi thọ con người, trợ tử giúp người bệnh thoát khỏi sự hành hạ, giày vò thể xác, song, cũng giống như câu chuyện cá chép vượt vũ môn, nó có giúp chúng ta chuyển kiếp một cách thành công hay không vẫn là một thách thức. Và công phu này không thể ỷ lại vào văn minh vật chất, nói rộng ra, nó nằm trong mối quan hệ ba chiều: *chiều dọc với vũ trụ, chiều ngang với xã hội, văn hóa và chiều hướng tâm với chính bản thân nhằm chuẩn bị cho chuyến khởi hành quan trọng ra đi không hẹn ngày trở lại*. ■



Đôi điều về bình đẳng giới

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Cách đây vài năm, một nhà văn nữ đã viết lá thư với tựa đề: “Gửi đàn ông nhân ngày 8-3” và đăng trên một tờ nhật báo. Nội dung lá thư bắt đầu bằng việc điểm qua đặc điểm xã hội của Thụy Điển trong thời gian rất dài có sự vươn lên của phụ nữ để chứng minh từ thực tế của đất nước này là “*phụ nữ được tự do, bình đẳng, độc lập, hoàn toàn không làm xáo trộn hoặc bằng hoại xã hội, mà ngược lại góp phần tích cực hoàn chỉnh xã hội đó*”. Lá thư cũng đề cập đến thực tế của đất nước Singapore từ khi lập quốc đã có nền giáo dục tiến bộ để giúp cho phụ nữ tiến bộ mà vấn đề bình đẳng giới ở Singapore hiện nay trở thành “*vấn đề của nam giới, họ phải thay đổi, vươn lên chứ không thể kềm hãm phụ nữ trị thấp hơn hàng duy trì trật tự truyền thống*”. Từ hai thực tế vừa nêu, lá thư của nữ văn sĩ cho thấy vấn đề bình đẳng giới phải cần đến thời gian, ở Thụy Điển cần đến hơn 100 năm, còn Singapore cần đến hai, ba thập niên để có những thành tựu đáng kể.

Mới đây, bà cựu Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton vừa gia nhập hàng ngũ những phụ nữ làm nên lịch sử với việc sắp đạt đỉnh cao trong sự nghiệp chính trị là chuẩn bị làm tổng thống Mỹ, đã nói với ẩn dụ “*bức trần kính vô hình đã vỡ*”. “*Trần kính*” (glass ceiling) dùng để chỉ những rào cản vô hình trong những lĩnh vực nhất định. Vô hình là bởi các rào cản này trong suốt, không có hình dạng, là những “*luật bất thành văn*” ngăn trở phụ nữ không có cơ hội thành đạt như cánh đàn ông. Bà Hillary Clinton phát biểu là “*đã tạo được vết nứt lớn nhất trên bức trần kính cao nhất và khó vỡ nhất*”. Nếu thật sự trở thành tổng thống Mỹ thứ 45 của Hoa Kỳ, bà Hillary Clinton sẽ sánh vai cùng những phụ nữ đếm trên đầu ngón tay đã “*phá vỡ trần kính*” như Thủ tướng Anh Margaret Thatcher (1979-1990) hay Thủ tướng Đức Angela Merkel (từ năm 2005 đến nay). Không riêng về chính trị, mỗi lĩnh vực, mỗi nghề nghiệp đều có rào cản vô hình khiến người phụ nữ không bao giờ đạt được

bình đẳng về cơ hội thăng tiến, lương bổng hay phúc lợi như nam giới.

Và nữ tác giả lá thư kể trên đã kết luận: *“Phần lớn những thành tựu về giới trong xã hội đều là thành quả nỗ lực của cả đàn ông và đàn bà, nên tôi không sốt ruột. Và lại, biến chuyển bình đẳng giới trong xã hội chúng ta hiện nay là điều không thể cưỡng được. Vì vậy, đàn ông, chúng ta hãy cùng tiến, hoặc tránh xa!”*

Tôi có cảm tưởng chữ “tránh xa” chính là chỉ để dành cho đàn ông chúng tôi. Bởi vì, xét cho cùng, đàn ông là lực cản chủ yếu không cho bình đẳng giới hình thành và phát triển. Khi đọc, tôi có cảm tưởng chữ “tránh xa” đã được lựa chọn từ sự hèn học vì nữ quyền bị đàn áp, đè nén từ quá lâu rồi! Bình đẳng giới chắc chắn là đích đi đến, nếu anh không chịu, không theo mà là lực cản thì bánh xe lịch sử sẽ nghiền nát anh, hãy tránh ra! Nhưng sau đó tôi thấm và hiểu rằng đó không là hèn học mà là quyết liệt. Hiện nay trong cuộc sống này biết bao vấn đề cần phải giải quyết một cách quyết liệt. Thái độ hay hành động quyết liệt ẩn chứa lòng nhân ái mà có khi đối tượng của thái độ hay hành động quyết liệt ấy không nhận thấy được lòng nhân ái đó. Hiểu được như thế nên tôi rất muốn nói với cánh mày râu rằng: *“Chỉ tại cánh đàn ông chúng ta cả thôi!”*

Một thực tế dựa trên cơ sở khoa học đang hoàng là “Phụ nữ giỏi nhẹn nhục hơn các đấng mày râu”. Phụ nữ có hai hormone (nội tiết tố) sinh dục nữ là estrogen và progesterone. Hai hormone sinh dục nữ giúp tạo các đặc điểm của phái nữ, trong đó có sự dịu dàng, mềm mỏng, giỏi chịu đựng (chính giỏi chịu đựng mà phụ nữ sống thọ hơn nam giới, kẻ luôn tự cho là phái mạnh), đặc biệt là có sự nhẹn nhục lắm khi là tuyệt vời. Đàn ông dễ nổi nóng, rất khó thấm chữ “nhẫn” do hormone sinh dục nam của mình là testosterone. Đó, nói “phụ nữ dễ nhẹn nhục hơn đàn ông” có cơ sở khoa học là như vậy. Trong thực tế, ta vẫn gặp phụ nữ dễ nổi nóng như thiên lôi, hoặc gặp người đàn ông rất khéo nhẹn nhục, bởi vì, đúng như quan điểm của Đông y “*trong dương có âm, trong âm có dương*”, trong người phụ nữ vẫn có hormone sinh dục nam và trong người nam vẫn có hormone sinh dục nữ (tuy rất ít). Chỉ có một ít người nữ thôi “do trong âm có nhiều dương hơn một chút” dễ nổi cơn tam bành, còn đại thể phụ nữ là rất giỏi nhẹn nhục. Biết được thực trạng như trên, trong quan hệ vợ chồng, người phụ nữ nên khéo tận dụng đặc điểm của mình, để khi mỗi tương giao có căng quá, người nữ nên “*xuống nước*” để cho người nam “*hạ hỏa*”, sau đó phân giải tình lý theo đúng “*nam nữ bình quyền*” (đặc điểm của hormone testosterone là bạo phát bạo tàn, nếu người nữ biết “*nhu*” đúng lúc, sự “*cương*” của người nam sẽ hạ liến). Nhưng chính thực trạng vừa nêu cũng phần nào đó giải thích cuộc đấu tranh cho “*bình đẳng giới*” phải kéo dài, không biết đến khi nào đạt được mục đích viên mãn. Bởi vì, sự nhẹn nhục, “*lạt lòng*” của phụ nữ

thường là thái quá, chỉ biết theo tiếng nói của trái tim mà quên đi lời dặn của lý trí, thật đáng thương. Đơn cử, nạn bạo hành đối với phụ nữ trên toàn thế giới cứ tiếp diễn không ngừng trong khi nạn nhân là phụ nữ cứ một mực cho rằng “*nhịn nhục là số phận của đàn bà, một câu nhịn chín câu lành, nhịn chồng thì hổ với ai, ...*”.

Hiện nay, trong cánh đàn ông nhiều người đã nhận ra sự thật rằng sự bất bình đẳng trong giới có vai trò “*luôn là kẻ cả*” của chính họ.

Cũng mới đây, trong bài báo gây sốt của Tổng thống Mỹ Barack Obama trên tạp chí phụ nữ *Glamour*, ông đã viết: *“Thay đổi quan trọng nhất và khó nhất, đó là thay đổi chính mình. Dù chúng ta đã có nhiều tiến bộ, nhưng chúng ta vẫn còn bó hẹp mình trong những định kiến về việc đàn ông phải thế này, phụ nữ phải thế kia. Một trong những người phụ nữ mà tôi rất ngưỡng mộ từng nói với tôi rằng: ‘Định kiến đối với phụ nữ bắt đầu từ khoảnh khắc bác sĩ siêu âm nói với người mẹ rằng: Đó là con gái’. Chúng ta cần phá vỡ những định kiến về giới. Chúng ta cần thay đổi thái độ khi nuôi dạy con cái, đừng đòi hỏi các bé gái phải luôn dịu dàng, nữ tính, và các bé trai phải luôn mạnh mẽ, kiên cường; đừng mắng con gái khi bé tỏ ra cứng đầu và trách con trai khi bé dễ khóc. Chúng ta cần thay đổi thái độ thiên vị của mình, chúng ta khen ngợi một người cha biết thay tã cho con, nhưng lại chỉ trích người mẹ đang phải vật lộn làm thêm giờ để có địa vị tốt hơn nơi sở làm”*.

Con nhà Phật nghĩ gì về bình đẳng giới?

Một Con Người vĩ đại như Đức Phật, đã coi trọng phụ nữ, xem họ là bình đẳng từ hơn 2.500 năm trước.

Chuyện sau đây kể theo kinh Angutara Nikāya, *Tăng Chi bộ* (4:276):

Khi Đại đức Ānanda hỏi về năng lực của bậc Ni giới như sau: *“Bạch Đức Thế Tôn, người phụ nữ có chẳng khả năng đạt được sự cao thượng trong đời sống tinh thần - bốn tầng thánh, tức đạt đến mọi ô nhiễm đều được tận diệt - một khi họ từ bỏ cuộc sống tại gia, tiến đến đời sống tu hành, lìa xa gia đình, sống theo giáo pháp và khuôn khổ giới luật của Đức Thế Tôn?”*

Đức Phật đã trả lời: *“Có, này Ānanda, họ có đủ khả năng làm được vậy”*.

Tất nhiên, với khả năng thông tuệ đã đạt đến giải thoát của mình, Đức Phật cũng đã chỉ ra những khiếm khuyết do bản chất của người phụ nữ, đòi hỏi họ phải cố gắng, tu tập và hoàn thiện mình theo Chánh pháp.

Ngài nói: *“Khuyh hướng không cương nghị và bầm tình dễ buông thả về đạo đức là tai hại lớn lao của người phụ nữ”*.

Rõ ràng điều vừa được Đức Phật nói không coi thường hoặc có nghĩa bắt buộc người phụ nữ phải luôn chịu số phận như vậy. Chính vì đó, họ cần thận trọng và tận lực, cố gắng để khắc phục những hạn chế do giới tính. ■



HỒ ANH THÁI

Chiếc xe khách đi qua vùng lũ bị nước cuốn trôi. Một số người trong xe đã đập vỡ cửa kính thoát được ra ngoài, nhưng rất cực vẫn đành chịu chết đuối. Trong số người chết có cả mấy thanh niên.

Từ chuyện này mới thấy thanh niên mình ít được phổ biến kỹ năng sống. Trường học hầu như không dạy bơi, không dạy võ tự vệ, không dạy kỹ năng xác định phương hướng khi lạc đường, không dạy cách sơ cứu người bị tai nạn giao thông, bị rơi xuống nước...

Họ còn chưa được dạy dỗ chu đáo để sống.

Chưa được dạy kỹ năng để sống, người ta cũng không thể chuẩn bị chu đáo để làm người già.

Đại hội một hội nghề nghiệp. Một nữ đại biểu ngày trước là hoa khôi, từng làm sao xuyên bao nhiêu đồng nghiệp, cả trẻ lẫn già. Bây giờ thì hoa khôi đấy, tóc bạc trắng bơ phờ đi lại lơ đãng giữa hai hàng ghế đại hội. Đi lại là chuyện bình thường. Điều không bình thường là ở chỗ cả hội trường đang lúc thảo luận nghiêm túc thì bà cứ dò dẫm đi. Dép lê đi. Đi đúng kiểu ma nữ đầu bạc trong phim *Liêu trai*. Một nữ đại biểu kêu: *Sao cái bà kia cứ đi qua đi lại thế kia?* Tôi bảo: *Đến tuổi ấy, rồi cô cũng đi như vậy, ngồi một chỗ đau xương đau cốt, không đi qua*

đi lại vận động sao được. Một nữ đại biểu khác kêu: *Lại còn đi dép lê nữa chứ.* Tôi bảo: *Đến tuổi ấy, cô cũng sẽ đi dép lê, chân sẽ bám đất, chứ đi giày cao gót có mà ngã lộn cổ.* Một cô khác: *Thế thì ngồi yên ở nhà, đại hội đại hè làm gì.*

Ấy đấy, tuổi ấy khó ai chịu ngồi yên ở nhà khi thấy đồng nghiệp kéo nhau đi đại hội hết, dung dăng dung dẻ, năm năm mới có một lần.

Một anh bạn dặn con gái: *Khi bố già như bác ấy, nếu bố cứ khăng khăng đi đại hội, con giữ không được, con cứ trối lại, đừng cho đi.* Đây là anh tính trước cái tình huống mà anh tự thấy xấu hổ. Nhưng ai mà trối được các cụ lúc ấy, tuổi già quật cường, tuổi cao chí khí càng cao.

Cũng ở cái đại hội đang kể, một cựu lãnh đạo hội được mời ngồi trên bàn chủ tịch đoàn. Mọi chuyện diễn ra cũng không có gì bất thường cho đến khi làm thủ tục chào cờ bế mạc đại hội. Ban tổ chức đã dặn trước, nhưng chắc cụ không nghe thấy, hoặc nghe thấy thì sau mấy ngày họp cụ đã quên. Đoàn chủ tịch đã rút hết khỏi sân khấu xuống bên dưới chuẩn bị chào cờ bế mạc mà cụ vẫn loanh quanh ở trên. Không ai kịp lên để dắt cụ xuống, và tiếng hô chào cờ cứ thế máy móc vang lên. Quốc ca nổi lên. Cả đại hội hướng lên lễ đài

nghiêm trang. Một mình cụ đứng trên lễ đài nghiêm trang, mong quay xuống hội trường. Cả hội trường đã chào cái mông của cụ.

Đấy chính là lý do anh bạn trung niên dặn con, có gì con cứ trối bố lại, đừng để cho đi. Nói như đùa mà là thật. Nói thật thì đúng là nghiệt ngã. Nhưng tuổi già tức là nghiệt ngã.

Sinh, lão, bệnh, tử. Tứ đại khổ. Lão là khổ. Tử cũng là khổ. Không phải ai trước cái chết cũng được như Nguyễn Du. Ông nằm và hỏi người nhà sờ xem lạnh đến đâu rồi. Lạnh từ chân lạnh dần lên. Khi lạnh đến ngực, ông chỉ nói một tiếng: Được. Rồi mất.

Một người thân của tôi được đưa vào bệnh viện cấp cứu, nằm hai mươi lăm ngày thì mất. Viêm phổi cấp. Nhưng bệnh viện thời hiện đại lại có vấn đề của nó: người ta không được tỉnh táo cho đến lúc mất như Nguyễn Du, như các cụ thời xưa nằm bệnh tại nhà. Vào viện một cái là bị đê ra tiêm thuốc giảm đau, thêm thuốc an thần gây ngủ. Thế là hăm lăm ngày mê man. Có những lúc nhạt thuốc, hơi tỉnh, hình như ông đã ra hiệu hãy để cho ông đi. Người nằm bệnh tự biết trong người mình, tự thấy nên đi nên ở. Chỉ cần ngừng chạy ống thở là đi. Nhưng mà không ai hiểu được ý nguyện. Hiểu được cũng không ai dám chấp nhận cái chết không đau đớn như ở một số nước phương Tây. Euthanasia. Phải dặn đám con cháu, nếu tôi rơi vào hoàn cảnh như ấy, phải để nghị bệnh viện không dùng thuốc an thần thuốc gây ngủ. Hãy cho tôi tỉnh táo. Đau thì dùng thuốc giảm đau. Đau thì chịu. Không để mê man đến mức muốn nói ra ý nguyện cũng không được.

Anh bạn là nhà văn Hòa Vang. Gặp anh đâu là tung bùng vui đấy. Kể chuyện rất có duyên, kể chuyện gì cũng thành tiểu lâm hài hước. Kể cốt truyện những tác phẩm dự định viết mà như tác phẩm đã ra đời rồi, kể mãi đến mức không sao dọn mình để viết ra được nữa. Cười rồi hát. Hát hay và lời cuốn mọi người hát theo. Rồi một ngày nghe tin anh bị ung thư gan, thời gian chỉ còn đếm được vài tháng. Đến thăm anh, nghe anh kể: một chiều ra quán gọi cốc bia hơi, uống được vài ngụm thì thấy không sao uống được nữa. Gay rồi. Chưa bao giờ xảy ra chuyện như thế. Một ngụm bia mà không uống nổi. Bèn đi khám và có kết quả ngay. Án tử hình đã tuyên chỉ còn chờ ngày thi hành án. Nhưng người ta bảo còn nước còn tát. Hai lần hóa trị, mỗi lần năm mươi triệu, hai lần là một trăm linh tám anh hùng Lương Sơn Bạc. Thôi, không phải là không chạy đủ tiền, nhưng mà bệnh tình đã đến thế, để tiền làm việc khác.

Đấy là cách chuyện trò của Hòa Vang.

Cứ thế rồi sau vài tháng anh đi. Hiếm có khi đi thăm người ốm mà ra về ít nặng nề như vậy. Hòa Vang đã ra đi theo cái cách để lại cho mọi người một ấn tượng thật thoải mái về anh. Anh viết văn hay, nói chuyện hay, khi sống không phải ai cũng vừa lòng, nhưng cái chết thì thật là đáng trọng.

Một anh bạn tuổi mới chớm bốn mươi, cũng một chiều đang ngồi uống bia với bè bạn bỗng gục xuống, đập mặt xuống mặt bàn. Cấp cứu chẩn đoán cũng cho kết quả ung thư giai đoạn cuối. Anh đang lúc làm ăn được, dự án này công trình nọ, tiến vào như nước. Lúc thường đối với vợ cũng chẳng ra gì, có khi còn đánh còn tát, dấm dúi trong nhà. Vợ chịu hết, ra đường ai hỏi chỉ nói vết bầm tím là do ngã xe. Bây giờ thì bỗng nhiên quay lơ ra, nằm đấy, cho vợ hầu. Lê lét qua các bệnh viện trong nước. Lê lét sang cả bệnh viện Singapore. Lúc ấy anh nằm ứa nước mắt. Chỉ còn biết ứa nước mắt. Chắc cũng day dứt ân hận vì lối cư xử còn chưa xa.

Không phải ai cũng được như nhà văn đã kể ở trên. Một ông công chức thật điềm đạm, mực thước, hiếm khi thấy ông mất bình tĩnh nổi giận. Rồi tình hình bẩy mươi hai tuổi ông cũng bị bệnh nan y. Cũng nằm đếm từng ngày đi đến cái chết. Trên giường bệnh, ông cứ khóc rống lên: *Các con ơi, cứu bố với, bố không muốn chết.*

Các anh chị em ông bảo nhau: *Không ngờ ông ấy lại hèn nhát như vậy, ông ấy xưa nay không phải người như thế.* Rồi lại tự dặn nhau: *Chúng mình dứt khoát không như thế, phải chuẩn bị sẵn sàng để không như thế.*

Chắc là không chuẩn bị được. Trước cái chết con người có thể trở lại bản năng sinh vật. Cũng có người không. Nhưng chuyện ấy không thể nói trước, không thể chuẩn bị trước. Chỉ cầu mong cứ đùa tếu lạc quan đến phút cuối như Hòa Vang. Cứ tỉnh táo bình tĩnh hỏi người nhà xem đã lạnh đến đâu. Rồi có thể cũng chỉ nói nổi một lời. Được.

Chắc là ai cũng mong thế. ■



Hương Pháp

TÁNH THIÊN

Quê hương muôn đời mãi nhớ thương
 Tiên nhân dựng nước đổ máu xương
 Ổn nước đời đời xin đáp trả
 Tình người sâu đậm đẹp ngàn phương

Đạo pháp ngàn đời chẳng riêng ai
 Cùng chung tiếp nối bước triển khai
 Chuyên tâm tu niệm trên đường đạo
 Báo Phật ân sâu cảm đức Ngài

Hương Pháp vẫn còn đẹp biết bao
 Dù tha phương sống ở phương nào
 Vạn hữu nhất nguyên đồng thể tánh
 Một cõi quay về chẳng thấp cao.

Chợt nghe...

TỊNH BÌNH

Nón xa rụng tím hoàng hôn
 Chút man mác thả vào hồn lãng du
 Bến xưa lạnh lạnh sương thu
 Giọt hiu hắt nhớ giọt ru giấc mềm
 Trăng về tình tự hiền đêm
 Nằm nghe cỏ thức bên thềm rêu xưa
 Thì thầm câu chuyện nắng mưa
 Tàn đêm rụng cánh sao thưa bên trời...
 Ngập ngừng rơi... ngập ngừng rơi
 Chợt nghe hồn lá về nơi khôn cùng...

**Lối về
cõi biếc chim bay**

TK.VY TIỂU

Lối về cõi biếc chim bay,
 Trên cao nhật nguyệt vui đây,
 Tóc xanh mấy mùa trắng, bạc?!
 Hợp vầy phút chốc chia tay.

Tới lui rũ rượi loanh quanh,
 Trăm năm duyên nghiệp tác thành,
 Mới đó xuân sang hoa nở,
 Bây chừ xuân nhạt hoa tàn.

Mưa rơi phương này nước trôi,
 Cuốn lăn ảo ảnh đời người,
 Mai xa ai về tìm mộ?!
 Thuở con mười tám đôi mươi!!

Tới lui cõi biếc nào nề,
 Đường bay chấp cánh hồn quê,
 Lao xao mấy mùa trắng nước,
 Rêm đau rã gót lối về.

Nỗi thu

THÍCH THIÊN THÔNG

Lặng lẽ thu về gió hắt hiu
 Mưa ngâu lất phất cánh tiêu điều
 Lưa thưa gác vắng nằm lơ lửng
 Lác đác thông gầy đứng khăng khiu
 Quạnh quẽ thêm đơn hờ hững bước
 Bâng khuâng giấc muộn xót xa đau
 Niềm riêng huyệt hắt buồn man mác
 Mãi ngân ngơ tìm mộng chất chiu.

Nhớ quá lam oi!!

TRƯỜNG KHÁNH

Nhớ dáng lam hiền dịu,
Mỗi chủ nhật đến chùa,
Nhớ môi cười tròn nụ,
Bím tóc mềm đong đưa!!

Nhớ tiếng còi tập hợp,
Sân chùa vang tiếng reo,
Em vào hàng ngay ngắn,
Tiếng kinh cầu ngân theo.

Nhớ tiếng chị trong trèo,
Hương dẫn bài ăn chay,
Nhớ dáng anh mạnh khỏe,
Khuyên em làm điều hay.

Nhớ câu kinh sám hối,
Mỗi tuần vọng ngân trong,
Nhớ châm ngôn lý tưởng,
Bi - Trí - Dũng nằm lòng.

Lam oi! Anh nhớ quá!!
Những chủ nhật vắng xa,
Hẹn gặp nhau tuần đến,
Cho tình Lam đậm đà.

Đêm trên bến phà An Hòa - Long Xuyên

NGUYỄN TỪ

Đêm nay ngồi ngắm dòng sông
Lăn tăn sóng nước mênh mông đất trời
Thuyền ai dăm chiếc ngoài khơi
Lập lờ đèn rọi ở nơi mịt mờ
Phà qua phà lại đôi bờ
Là cầu tình nghĩa đón đưa bao người
Ra đi, mắt những nụ cười
Tưởng như phải sống một đời viễn vông
Đêm nay ngồi ngắm dòng sông
Bến phà yên ắng mà lòng xuyên xao.

Mưa và em

KIM HOA

Gió vờn lao xao lá
Lung trời mây xám trôi
Võ vàng từng sợi nắng
Rì rào tiếng mưa rơi.

Ly cà-phê đơn côi
Lặng thầm bên góc nhỏ
Giọt đắng chạm bờ môi
Quay tìm về dĩ vãng.

Lệ lòng như đã cạn
Hớp nhẹ ngưng thời gian
Muộn màng thương ánh mắt
Nghe chân bước lỡ làng.

Sài Gòn đón mùa sang
Cây vươn chồi hoa thắm
Niềm riêng đến ngập tràn
Mua cùng em...! Thầm lặng.

Trôi giữa đường thường

DIỆU HOA

Sài Gòn mưa nắng vô chừng
Để mây theo gió, không ngưng đổi dòng
Em như con nước đục trong
Lặng lẽ xuôi chảy giữa vòng nhân gian.

Chất chiu từng chút muộn màng
Ôm phù sa - bốn mùa chan vị đời
Thầm khô giọt nước mắt rơi
Buồn hiu gót ngọc ru hời tiếng thương.

Tùng qua biết mấy dặm trường
Vẫn trong đường mộng còn vương hạt sầu
Gầy mòn đếm sợi tóc đau
Mà nghe con tạo trở màu hoàng hôn.

Gái nghĩa

LÊ HỨA HUYỀN TRẦN

Nếu cô thuận về với tôi thì tôi cũng bằng lòng, tôi sẽ làm hết sức kiếm của ăn của để lo cho cô và con”.

Hắn nhìn Ny bằng đôi mắt của kẻ say khiến giọng nói hắn trở nên ề ề là khó nghe và không đáng tin chút nào.

Ny ôm đứa con còn đỏ hỏn của mình vào lòng, rồi nhìn hắn, lại nhìn lại con. Cô phân vân, lấy hắn thì cũng không sao, vì dù gì một bà mẹ trẻ không chồng không có chỗ để tựa nương, thì cũng chẳng màng về điều tiếng dị nghị này kia. Nhưng phải một nhẽ, hắn bình thường thì đâu đến nỗi, hắn lại là một gã dở người. Cô tặc lưỡi, gái đến đường cùng thì ma nào thèm, nhắm mắt đưa chân tới đâu thì tới vậy!

Hắn là một gã dở người có tiếng. Trước kia thời trai trẻ, hắn là tiên phong của làng đi khởi mảnh đất nghèo lập nghiệp. Hắn thông minh, ham tìm tòi học hỏi, con chữ của giáo làng hắn nắm lòng bằng hết, chí trai với tình yêu xóm nghèo khiến hắn khăn gói quả mướp quyết tâm xa xóm lập nghiệp. Mấy năm sau hắn về, hắn tạt ngang thăm làng thôi nhưng người ta cũng thấy hắn khác. Cái tính hắn vẫn vậy, vẫn cần cù và thật thà, có điều nay trông hắn sang hơn, bảnh tòn hơn, cả con xe của hắn thì thật là không chê vào đâu được! Hắn có vợ đẹp, lại có thêm cậu con trai kháu khỉnh lúc nào cũng “bố, bố” kể bên. Người làng gặp hắn ban đầu cũng e ngại, con đường toàn những phân trâu phân bò, cái xe mới cáu cạch của hắn tưởng chừng bị dơ một phát là ngập đầu đến cả lũ. Ấy thế nhưng vừa thấy người làng hắn vội lảng xăng chạy lại:

“Gớm, các bác không nhớ con sao? Thành Pha đây, thành Pha con ông Du đây mà”.

“Thành Pha? Thành Pha đâu đây chốc đấy phải không?”.

“Con chứ còn ai nữa. Có khi đâu vẫn còn chốc giấu dưới lớp tóc dày đây các bác ạ”.

Người làng kéo về cái nhà nhỏ xíu của hắn ở cuối xóm ngày một đông. Họ ngồi nghe hắn kể về chuyện lên phố. Hắn lên làm kỹ sư trên đó, may được công ty đãi ngộ cũng có thể gọi là có của ăn của để. Nay về thăm làng cho vợ con biết mặt tổ tiên, cũng đóng góp chút ít xây miếu làng rồi cũng bày vẽ cho dân làng vài cách làm ăn chăm bẵm.

“Nghe ‘ông kỹ sư’ nói mà sướng lỗ tai. Đúng là dân thành phố có khác”.

Hắn vỗ đùi đánh đét cái kiếu con nhà nông:

“Con là kỹ sư nông nghiệp mà. Có đi cả đời cũng không

thoát mác nhà nông đâu, đừng kêu con là dân thành phố”.

Hắn ở làng được vài ngày rồi hắn đi. Hắn đi tiếp mấy năm nữa khi về làng lại thì hắn đã khác hẳn. Hắn nhếch nhác, hai bàn chân rướm đầy máu, người ngòm hôi hám bẩn thỉu. Ba hắn mất, nhà hắn bỏ trống, hắn khăn gói chui nhủi vào tận cuối làng, đóng cửa im im trong căn nhà nhỏ không ai biết hắn làm gì trong đó. Ban đầu, người ta cũng quan tâm hỏi thăm nhưng hắn gạt phắt, hắn trở nên xa cách. Rồi hắn nốc rượu, tuy không phá làng phá xóm nhưng cũng đủ khiến người dân bắt đầu xa hắn. Người ta kháo nhau đủ thứ, nào là vợ con bỏ hắn mà đi, nào là hắn phá sản, chuyện rồi dần dần cũng qua chỉ có hắn là dần dần điên loạn.

Ny là một hoa khôi nức tiếng của xóm, lắm người theo đuổi. Cô sắc nước hương trời và cũng nuôi mộng làm người thành phố. Cô ra đi chừng hai năm khi quay về làng ôm theo nách một con nhỏ. Cô thành gái không chồng. Người làng không ai hỏi chuyện, ở họ cũng có sự thấu hiểu. Sự thấu hiểu ban đầu. Cô về làng làm lụng, sức khỏe yếu dần làng cũng rau cháo thi thoảng qua giúp đỡ nhưng một thời gian sau, người làng cũng thiếu của ăn, hai mẹ con Ny trở thành gánh nặng.

Người ta ban đầu nhìn bằng đôi mắt thương cảm sau dần trở nên ích kỉ. Những lời đàm tiếu về gái trẻ không chồng mà chữa bỏng chốc một bay xa. Cô thui thui trở về căn nhà nhỏ, cứ sáng sớm, gửi con ở nhà người quen rồi bắt đầu đi bán vé số dạo, làng chẳng ai mua, cô cứ đi mòn dép xa tận xa để bán. Tối mịt về đứa con đỏ hỏn khóc vì thiếu sữa, vì đói, cô lại phải mang nó theo trên nẻo đường đầy nắng.

Hai phận người trong cùng một làng tưởng khác nhưng lại có quan hệ với nhau. Cô vẫn hay thấy hắn ngồi dưới nắng bên vệ đường. Hắn cứ ngồi đó nhếch nhác như người lâu ngày không tắm, mái tóc không cắt dài dần theo thời gian, lại ít gội nên xoắn tít và có vẻ dơ dơ. Cái áo phanh ra trước ngực, và tướng ngồi không lẩn vào đâu được. Hắn cứ phơi mình ra dưới nắng ngồi viết viết vẽ vẽ gì đó bên vệ đường.

Trước, hắn là kỹ sư, thấy hắn người ta có thể nói là thiên tài đang làm việc. Nhưng giờ, hắn chỉ là một gã điên đang vẽ bậy. Người ta đi ngang qua lại nhìn hắn quắc mắt:

“Rõ là một gã dở người. Chắc nhớ cái thời huy hoàng ngày xưa. Gớm thật, bây giờ có còn là kỹ sư nữa đâu”.

Cô nhìn hắn, hắn nhìn lại cô. Không biết sao cô nghĩ hắn hiểu tất cả những gì người ta nói, hắn cười ngây ngô cô thấy như hắn chỉ đang giả bộ là hắn điên, bỗng cô thấy thương cho hắn.

Khi cô mở mắt tinh dậy thì thấy đang nằm trong nhà hắt. Cô vội che mình lại như để tự bảo vệ. Hắt đang mức tô cháo nhìn thấy cô làm thế nên để tô cháo trước mặt cô rồi lết ra ngồi thật xa.

"Cô ăn đi. Tôi không làm gì cô đâu. Nãy cô ngắt ngoài đường, tôi mang cô về".

Ny nhìn hắt do dự nhưng vì đói quá nên cô ăn ực một phát hết cả cháo. Mấy ngày nay cô mất sức, sữa cũng không có cho đứa trẻ bú. Bỗng cô sực nhớ quay đầu vội tìm, hắt hất đầu:

"Nó ngủ rồi, tôi đỡ mãi mới ngủ".

Thế rồi cô ở lại nhà hắt để cũng đến mấy tuần. Căn nhà của cô đã bị bên di tham của mà đoạt, cô thành người không có họ hàng, hắt không giữ cô lại nhưng cũng không đuổi cô đi. Cô ở nhà thì lúc nấu ăn hắt thêm đôi đũa vậy thôi.

Người làng thấy ngôi nhà có hai kẻ gá nghĩa đang ở thì cũng bật cười, nhìn như hai người đến chốn đường cùng đang giúp nhau vậy. Có người cười khinh khỉnh, có người thấy tội cô đang ở chung với một gã điên.

"Sao anh lại giả điên?".

"Điên à? Ban đầu tôi cũng điên thật đấy. Tôi bị người ta hại mất việc, vợ ôm con bỏ đi, về làng thì bố mất, người làng thì hắt hủi. Tôi đã điên thật đấy chứ".

"Anh cứ suốt ngày vẽ vẽ viết viết như thế không điên mới lạ".

"Tôi đang làm việc đấy chứ. Tôi đang thiết kế máy cày kiểu mới cải tiến cho nông dân. Trước khi bị đuổi việc tôi đang làm nhưng đang dở, tính tôi là vậy nếu không làm xong sẽ không dùng được".

Cô đang nhìn vào đôi mắt người đàn ông đầy nghị lực ấy thì bỗng nhiên hắt hỏi:

"Cô có tin tôi là sẽ làm được không?".

Chẳng hiểu vì lẽ gì cô gật đầu. Cô tin, tin có một ngày hắt sẽ trở lại là hắt, một người từng được dân làng trọng vọng.

"Sao anh lại chấp nhận nuôi mẹ con tôi? Tôi biết anh nói lấy tôi cũng chỉ vì muốn cho tôi một danh phận để người đời khỏi điếu ra tiếng vào khi tôi ở nhà anh".

"Như thế cũng có lợi cho tôi mà".

"Anh không trả lời thật rồi".

"Vi cô có số phận giống tôi".

Cô ưng thuận về làm vợ hắt, như thỏa thuận ban đầu là chỉ gá nghĩa với nhau, sống chung nhà vậy thôi chứ không phải vợ chồng thật. Kể từ ngày mang danh "chồng hờ", hắt như có trách nhiệm hơn, hắt cắt tóc, ăn bận gọn gàng tránh không để đứa trẻ sợ, ngày hắt đạp xích-lô, đêm lại miệt mài với những bản vẽ.

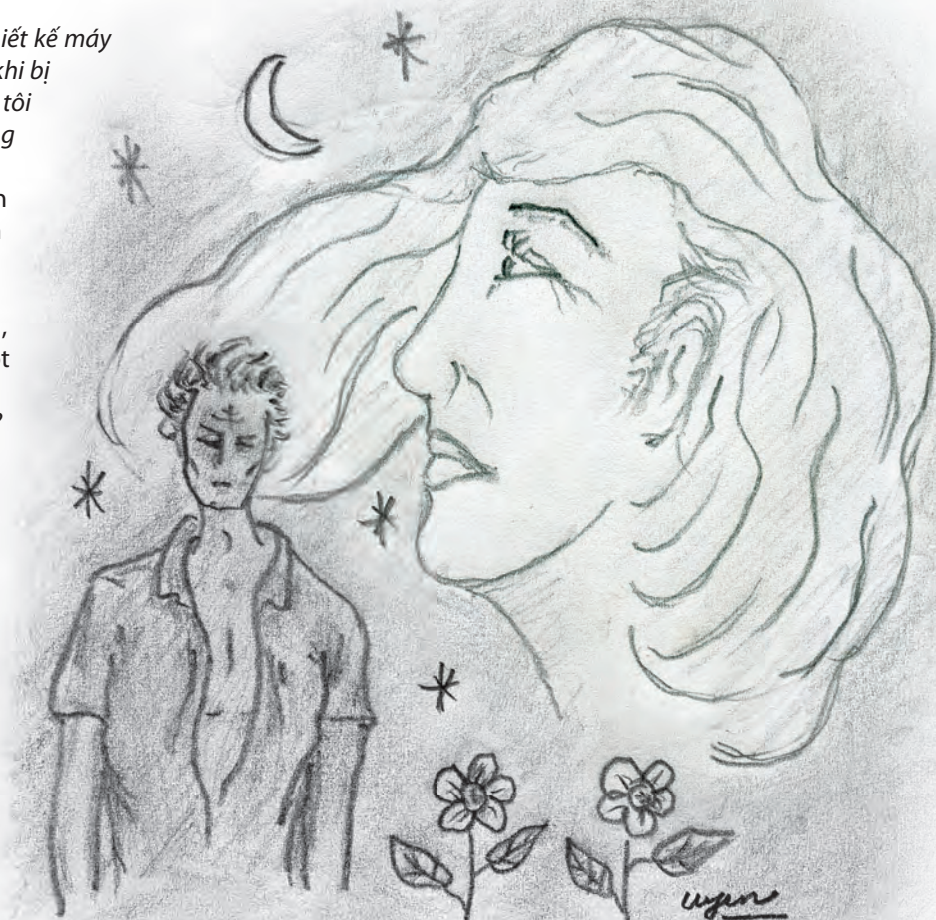
Cô ở nhà chăm đứa nhỏ, tối lại sang hàng xóm làm ít việc vặt phụ.

Năm năm trôi qua, cặp vợ chồng hờ vẫn cứ thế, ngủ khác giường nhưng chung một nhà. Hắt luôn làm tròn bổn phận của mình và cô cũng thế để chăm sóc cho gia đình nhỏ, nhưng đó là gia đình của "những người ở chung nhà" mà thôi. Thế rồi đúng một phát báo đài về vây kín ngôi nhà nhỏ ấy. Đúng một phát nữa hắt được người ta mời lên phố rồi bật tin độ một tuần. Hôm sau người ta đưa hình hắt lên tivi, cái xóm nhỏ kháo nhau thẳng Pha lại được lên tivi nghe đầu sáng chế cái gì đó có ích lắm.

Rồi hắt lại được minh oan, cho quay lại cái ghế năm xưa, nơi năng lực hắt được công nhận. Rồi hắt lại thành danh. Cô mỉm cười, mừng cho hắt. Bỗng mấy ngày sau, hắt về, hắt nhìn cô cô mỉm cười như chúc mừng hắt, đột nhiên hắt nắm lấy tay cô:

"Tôi đợi đến được ngày này rồi, tôi mừng lắm. Tôi đã có việc lại trên phố. Minh có muốn đi cùng tôi không?".

"Minh?". Cô đã đau lòng suốt mấy ngày qua vì nghĩ rằng hắt đã bỏ cô. Cô không trách hắt vì khi hắt thành danh rồi thì đầu thể đeo bỗng mãi một người như cô, một người vợ chỉ trên danh nghĩa. Vậy mà hắt lại quay về tìm cô, cô nhìn hắt, nhìn đứa con nhỏ đã ở trên tay hắt, cô gật đầu. ■



Sen nở hai lần

Bài và ảnh: HOÀNG XUÂN VINH

Đã qua rằm tháng Tám với Tết Trung thu, đất trời đã vào tiết Bạch Lộ, vậy mà kỳ lạ thay, sen trên mặt hồ Tịnh Tâm trước nhà tôi và các hồ khác trong nội thành vẫn còn ra những đóa hoa muện màng, non nớt! Hiện tượng sen lại ra hoa lần thứ hai không phải là chưa bao giờ có, nhưng cũng hiếm khi xảy ra; đôi khi phải đến vài chục năm mới có một lần.

Sinh ra và lớn lên trong nội thành cổ kính, tôi chợt nhận ra mình có duyên với các hồ cạn - vuông - tròn và hào sâu - dài - hẹp trong khu vực Thành Nội và Kinh thành Huế. Trước mặt, sau lưng, hai bên tả hữu nhà tôi đâu cũng có hồ. Đường đi dạy, đường đi chợ, đường đi dạo sáng sớm hay chiều tà, đâu đâu tôi cũng đi ngang qua hồ cả. Vì vậy, tôi yêu mến và gắn bó với hồ theo bốn mùa xuân - hạ - thu - đông! Mùa nào hồ cũng đẹp, nhưng có lẽ đẹp nhất vẫn là vào mùa hạ, khi sen nở hồng và trắng mặt hồ.

Tôi rất thích bài thơ "Nhàn" nổi tiếng của Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm với những câu thơ:

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.*

Và nhớ mãi bài ca dao bình dị từ bao đời:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Tôi thường cảm nhận thời gian trôi không phải chỉ trên trang lịch bốn mùa mà còn tính tuổi đời của mình bằng mỗi mùa mai nở, mỗi mùa sen thơm...

Sống bên hồ Tịnh, tôi đâm ra hiểu biết về những gì thuộc về hồ như mùa nước cạn, mùa lũ dâng, mùa câu lá lớn, mùa vớt cá bé, mùa thả rau muống, mùa vớt bèo trôi... Và đợi chờ nhất vẫn là mùa hạ sen trắng, hồng nở dày kín mặt hồ phẳng lặng. Hằng năm, bắt đầu từ hạ tuần tháng Ba âm lịch, cuối xuân đầu hạ, sen đã nhú lên lác đác mặt hồ mênh mông. Đến lễ Phật đản từ mồng Tám đến Rằm tháng Tư âm lịch, sen chen chúc ngập ngời lá và hoa kín cả mặt hồ, hương bay dịu nhẹ thơm cả bầu trời Thành Nội. Rồi lễ Vu-lan báo hiếu vào ngày rằm tháng Bảy, hoàn mãn mùa Kiết hạ An cư, sen như dồn hết sinh lực cho đợt hoa cuối mùa, để nhường cho mùa hoa khác: "Sen tàn cúc lại nở hoa..."

Như vậy, theo quy luật hàng năm, mùa hoa sen Huế nở bên hồ nhà tôi và cả nội thành chỉ kéo dài từ cuối tháng Ba đến cuối tháng Bảy âm lịch. Hơn bốn tháng mùa hè, hoa đã dâng tặng cho đời vẻ đẹp thanh cao và bao sản phẩm giá trị từ lá, hoa, gương, hạt, củ... Lá sen để gói quà, gói hàng, pha trà; hoa sen để cắm trên bàn thờ Phật và tổ tiên, hoa sen còn để cắm trang trí nhà cửa và dùng trong ẩm thực; gương sen để trang trí và phơi khô làm trà thuốc, tim sen sấy khô để pha trà giúp an thần ngủ ngon; hạt sen để làm mứt, nấu chè, nấu cháo, làm nhân bánh trung thu, củ sen cũng để làm mứt, để nấu món sen hầm, sen hấp bổ dưỡng... Củ sen còn để dành lại cho mùa sen sau, khi tiết trời nóng lên khoảng cuối xuân đầu hạ.

Vậy mà không hiểu sao mùa sen năm nay thực lạ! Cái lạ đầu tiên là hoa đến rất sớm, nở rất dày và tàn rất muộn từ đầu tháng Ba đến cuối tháng Chín âm lịch vẫn còn sen nở trên hồ, sen bán bên đường và trong chợ. Tin vui xôn xao xứ Huế từ nội thành ra ngoại thành và các huyện: Năm nay sen Huế được mùa! Các vùng ven đô như Hương Thủy, xa hơn như Quảng Điền, Phong Điền, Phú Lộc đều có hiện tượng bót lúa, trồng sen. Đi đâu cũng thấy bày bán sen. Con đường Đinh Tiên Hoàng chạy dọc theo hồ Tịnh Tâm trở thành “vương quốc sen” với người bán, người mua tấp nập. Sen được bán đi mọi miền đất nước và ra cả nước ngoài.

Mỗi hàng bán sen ven đường đều phải tăng cường số lượng người bóc vỏ xoi tim gấp đôi, gấp ba ngày thường. Tự nhiên xuất hiện một nghề theo thời vụ là nghề bóc vỏ xoi tim sen thuê. Cả chợ, cả xóm, cả làng từ già trẻ lớn bé, đến cả đàn ông cũng tham gia công việc vốn cứ tưởng là chỉ dành riêng phụ nữ và trẻ con.

Tiền công được trả theo cân. Mỗi ngày một người lớn có thể bóc vỏ, xoi tim sen thuê trên dưới 10kg. Bóc 2 lớp: vỏ ở ngoài và vỏ lụa, được trả công 10 ngàn đồng/1kg, nếu có xoi tim thì thêm 5 ngàn đồng/1kg. Vị chi mỗi cân được trả công 15 ngàn đồng. Thu nhập mỗi ngày của mỗi người khoảng trên dưới 150 ngàn, mỗi tháng xấp xỉ 3-5 triệu, cũng tạm đủ sống và hỗ trợ gia đình. Tuy nhiên, riêng sen hồ Tịnh Tâm là sen tiến vua, rất thơm, bùi, ngon đặc biệt, hạt lại rất bé, nên việc bóc vỏ xoi tim theo cân có phần vất vả hơn. Vì vậy, đôi lúc, sen hồ Tịnh cao giá hơn 10%. Khi tôi ngồi viết những dòng này thì ngoài kia, bên hồ Tịnh, hai vợ chồng người hàng xóm đang ngồi bên nhau xoi tim sen thật hạnh phúc, thuận vợ, thuận chồng. Bên cạnh đó là hai con nhỏ cũng hăng hái làm phụ cha mẹ. Cảnh nhà thật là đầm ấm, no đủ nhờ một mùa sen.

Điều kỳ lạ thứ hai cũng chính là điều tôi muốn nói nhất, như là một chuyện lạ của mùa sen năm nay; đó là sự kiện “sen nở hai lần”. Khi nói cụm từ “hai lần sen nở” tự nhiên tôi chợt nhớ đến tên của một truyện Nôm khuyết danh nổi tiếng có nguồn gốc từ Trung Quốc là “Nhị độ mai”, tạm dịch là “Hai lần mai nở”. Vậy, tôi cũng

xin được tạm gọi năm nay sen Huế quê tôi đã viết nên một bài thơ đẹp là “Nhị độ liên”.

Như hàng năm vào cuối tháng Sáu đầu tháng Bảy âm lịch thì sen đã khô tàn, héo úa. Người ta đập sen lấy củ và làm vệ sinh hồ. Công việc vừa xong thì mùa mưa lũ cũng đến. Nhưng năm nay có hiện tượng lạ: sen nở sớm, tàn muộn. Lớp lá già chưa khô hoàn toàn thì những lớp lá non xanh lại vươn lên xen kẽ, dù thưa thớt và bé nhỏ hơn. Đã hạ tuần tháng Tám âm lịch rồi mà trên mặt hồ vẫn còn đầy sen. Lá sen già cùng lá sen non đan xen, gương sen khô và hoa sen búp soi chiếu. Cơn bão số 4 có làm mưa to khiến nước hồ dâng lên một ngày rồi lại rút xuống, trả lại bình yên cho hồ sen cuối vụ. Nghe nói tháng Tám năm nay là tháng nóng nhất trong lịch sử và là tháng thứ 16 liên tiếp lập kỷ lục về nền nhiệt cao! Tôi hỏi những người già, những người thả hồ sen và bán sen bên hồ, họ cho biết hiện tượng sen nở hai lần này lâu lắm mới tái xuất hiện. Thường đó là những năm nắng sớm, nắng nhiều, nắng liên tục, nắng kéo dài ngày, mùa mưa lũ đến chậm khiến “sen tàn sen lại nở hoa”. À thì ra là vậy! Thiên nhiên thật bí ẩn và diệu kỳ với những quy luật tương giao, tương tác cộng sinh lạ lùng và thú vị.

Tôi không biết liệu mùa sen lạ “nhị độ liên” này còn kéo dài được bao lâu nữa. Đài phát thanh và truyền hình vừa đưa tin ngày mai bắt đầu mưa gió, lũ lụt suốt miền Trung và Tây Nguyên. Lòng tôi lại không yên, cứ nao nao lo cho những đóa sen muộn màng, thương những cây sen nở hoa hai lần cho đời sẽ chìm trong mưa lũ, trôi theo dòng nước bạc...

Tôi không biết được mùa sen có mất mùa lúa hay không? Chỉ thầm cầu mong mưa thuận, gió hòa, thiên thời địa lợi, sao cho mọi thứ cây trồng nuôi sống con người đều cùng nhau đơm hoa kết trái, cho đời những mùa vàng bội thu, để bù đắp cho những vất vả nhọc nhằn mùa nắng của người trồng tía hoa thơm quả ngọt cho đời. ■



TÂM TÀI ĐẤT VIỆT

VÌ SỰ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

Bài & ảnh: NGUYỄN BÔNG



Đền Hùng ở Q.9, TP.HCM

Đền Hùng là nơi hội tụ văn hóa tâm linh của dân tộc, là nơi thiêng liêng để tưởng niệm, vọng bái tổ tông, hướng về cội nguồn, khơi dậy tình cảm về nguồn... Khi nghe nói Đền Hùng, ta sẽ nghĩ ngay đến Đền Hùng ở Phú Thọ, còn ở TP.HCM sẽ là Khu DLVH Suối Tiên, Tao Đàn hay Thảo Cầm Viên; đa phần bà con chưa nhận biết sâu sắc về Đền Hùng hay còn gọi *Khu tưởng niệm các Vua Hùng*, quận 9, TP.HCM. Thực ra, nơi đây được dành cho bà con miền Nam vào ngày Giỗ Tổ 10-3 hàng năm, không có điều kiện về được Phú Thọ sẽ đến đây để thành tâm dâng nén hương thơm lên Quốc Tổ Hùng Vương. Do sự quảng bá còn giới hạn, chứ nơi đây thực ra là điểm tham quan, học tập, du lịch tâm linh để góp phần giáo dục thế hệ trẻ niềm tin tự hào dân tộc, giữ gìn và tôn vinh các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống.

Trong đề án Giỗ Tổ Hùng Vương được Thủ tướng phê duyệt năm 2014, ngoài tỉnh Phú Thọ, nơi có Đền Hùng là chủ thể, lễ dâng hương tưởng niệm các Vua Hùng ở TP.HCM được tổ chức trang trọng tại nơi đây. Đền Hùng tại TP.HCM được xây dựng và thờ phụng tôn nghiêm, tọa lạc trong khu vực Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc, khuôn viên Đền rộng 84 ha (nếu đi từ trung tâm TP.HCM lên Suối Tiên đi thêm 2 cây số, Đền nằm bên phải quốc lộ Hà Nội). Vào Đền lễ bái gồm có: gian thờ trung tâm là Quốc tổ Hùng Vương, kế đó là các án thờ Tổ phụ Lạc Long Quân, Tổ mẫu Âu Cơ cùng các Lạc hầu, Lạc tướng, v.v..

Phía sau là các bệ phù điêu, trong đền còn có 30 phiến đá từ các đảo xa của Hoàng Sa, Trường Sa. Tổng quan khu đôi của Đền gồm: sân lễ hội, đài bia đá, quảng trường rộng 4.000m², 18 cột đá xanh tượng trưng cho 18 đời Vua Hùng rất hoành tráng, uy nghiêm. Đến nơi đây bạn sẽ cảm nhận được linh khí và sự truyền cảm xúc sống của hồn thiêng sông núi.

Vào sáng ngày 24-9-2016, tại Đền Hùng, Q.9, TP.HCM; **Chương trình tôn vinh Tinh hoa – Giữ gìn bản sắc** đã diễn ra với buổi lễ *Dâng hương báo công các đức Vua Hùng và Vinh danh Tâm Tài Đất Việt vì sự phát triển cộng đồng* do Tạp chí Tinh Hoa Đất Việt (THĐV) tổ chức, được sự đồng ý, ủng hộ của các cơ quan Trung ương, địa phương và phát sóng trực tiếp trên Đài Truyền hình HTV4, TP.HCM từ 9 giờ - 11 giờ.

Chương trình được tổ chức với mục đích hướng về nguồn cội Đất Việt, bồi đắp niềm tự hào dân tộc, thấp nén tâm hương thơm, tri ân công đức Tổ tiên, khơi dậy hào khí Việt Nam, khơi dậy lòng tự tôn dân tộc, khơi dậy đạo lý "*Uống nước nhớ nguồn*" và phát huy được các giá trị tinh hoa, bản sắc Đất Việt từ thời đại Hùng Vương đến thời đại Hồ Chí Minh vào thời kỳ hội nhập... Đồng thời chương trình cổ vũ, biểu dương các đại diện Đất Việt xuất sắc, đạt nhiều thành tích trong hoạt động sản xuất kinh doanh và cống hiến vì cộng đồng.

Ban Tổ chức trân trọng đón tiếp TS. Bùi Thế Đức, Phó Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương Đảng; ông Phạm Anh Tuấn, Phó Trưởng ban Nội chính Trung ương Đảng; ông Phạm Xuân Huy, Phó Giám đốc Khu Tưởng niệm các Vua Hùng; ông Bùi Công Phiếu, Tổng Biên tập Tạp chí THĐV; bà Hồ Thanh Thủy, Phó Trưởng ban Biên tập Tạp chí THĐV, Trưởng đại diện phía Nam cùng quý vị khách quý. Tham dự lễ là các anh chị phóng viên báo đài, quý đại biểu được tôn vinh gồm: các vị trụ trì, doanh nhân, nghệ nhân, bác sĩ, lương y... ở TP.HCM và các tỉnh bạn, đã có nhiều cống hiến và đóng góp phát triển cho cộng đồng, xã hội, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp.

Khoảng 8 giờ 30' các vị lãnh đạo Đảng, quý vị khách quý và đoàn từ sân Đền cùng tiến lên 107 bậc cấp để đến Đền Hùng thành tâm *Dâng hương báo công các đức Vua Hùng*. Kế đến,



Lãnh đạo Đảng trao tặng Kỷ niệm chương, bảng vàng vinh danh "Tâm Tài Đất Việt" cho các cá nhân, tổ chức (2 đợt)



Dâng hương lên Quốc Tổ Hùng Vương

xuống hội trường để tiến hành lễ Vinh danh Tâm Tài Đất Việt vì sự phát triển cộng đồng.

Mở đầu, ông Bùi Công Phiếu, Tổng Biên tập Tạp chí THĐV phát biểu khai mở chương trình, kế đó là TS Bùi Thế Đức, Phó ban Tuyên giáo Trung ương Đảng, phát biểu chỉ đạo. Tiếp theo chương trình, Ban Tổ chức tuyên đọc các đại biểu được vinh danh - Các vị lãnh đạo trao Kỷ niệm chương, bằng vàng vinh danh "Tâm Tài Đất Việt" cho các cá nhân, tổ chức là đại diện xuất sắc Đất Việt. Chương trình được đan xen văn nghệ giúp vui. Tiếp nối là phần giao lưu với hai cá nhân tiêu biểu, đó là ông Nguyễn Hữu Nhơn và doanh nhân - ca sĩ Trường Kha. Kết thúc lễ tôn vinh trong niềm hân hoan và vui tươi của mọi người. Phục vụ lễ có Song Hỷ Trà tiếp nước và Thiền Ý buffet chay.

Với mong muốn sự lan tỏa rộng về địa điểm của Đền Hùng, Q.9, TP.HCM, chúng tôi đã trao đổi với bà Hồ Thanh Thủy, Phó Trưởng ban Biên tập Tạp chí THĐV, Trưởng đại diện phía Nam, Phó ban Tổ chức chương trình và được biết: Nhân dịp Giỗ Tổ ngày mồng 10/3ÂL - 2017, Ban Tổ chức Chương trình Tôn vinh Tinh hoa - Giữ gìn bản sắc, dự kiến sẽ tổ chức lễ Dâng hương báo công các đức Vua Hùng và Vinh danh Tâm Tài Đất Việt lần



Các vị lãnh đạo Đảng và đoàn tiên vào Đền Hùng

thứ 2 tại Đền Hùng, Q.9, TP.HCM. Ban Tổ chức mong muốn được tiếp nhận những hồ sơ của quý doanh nghiệp, doanh nhân, nghệ nhân, lương y và Phật tử trên cả nước đăng ký tham dự. Mọi thông tin sẽ được cập nhật chi tiết trên Tạp chí Tinh hoa Đất Việt, Tạp chí Văn hóa Phật giáo và các kênh truyền thông khác hoặc có thể liên hệ trực tiếp qua ĐT: 0948 222268 để biết thêm chi tiết.



Quý vị Lãnh đạo và Đại biểu



Giao lưu với ông Nguyễn Hữu Nhơn và doanh nhân Trường Kha



Mặt tiền Nam Thành Thánh thất vừa trung tu tôn tạo

Tôn giáo bạn

ĐẠI LỄ KỶ NIỆM NGÀY KHAI ĐẠO CAO ĐÀI

Bài & ảnh: **PHÁP TUỆ**

Vào lúc 9 giờ ngày 23 tháng 8 năm Bính Thân (23/9/2016), tại Nam Thành Thánh Thất (NTTT) nguyên là Thánh thất Cầu Kho, 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM đã tổ chức trang trọng **Đại lễ Kỷ niệm 90 năm ngày Khai đạo Cao Đài** [23/8 Bính Dần (1926) – 23/8 Bính Thân (2016)] để tưởng

nhớ công ơn to lớn của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế và công đức của 28 vị Tiên bối hữu công trong sứ mạng Khai mở mới đạo Trời (92 năm); đồng thời kỷ niệm ngày Đại hội đầu tiên của nền Đạo Cao Đài được khai tịch xuất phát từ NTTT (90 năm).

Ban Tổ chức, hân hoan đón tiếp *quý vị đại diện chính quyền*: Ông Trần Văn Mạnh, Phó Chủ tịch Liên hiệp các Hội Unesco Việt Nam; Giáo sư Tăng Kim Tây, Ủy viên TWMTTQVN; Ông Lương Hoài Nhân, Phó ban Công tác TWMTTQVN phía Nam; Ông Trà Thanh Quang, Phó Vụ trưởng Vụ Tôn giáo khác (Ban Tôn giáo Chính phủ); Đại diện Ban Nội chính Thành ủy TP.HCM; Bà Đỗ Thị Tuyết Lan, Ban Tôn giáo TP.HCM; Tiến sĩ Đồng Quang Mân, Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Đào tạo Tây Bắc, Trưởng chi nhánh tại TP.HCM; Ông Bùi Thế Hùng, Phó Trưởng phòng Nội vụ UBND Q.1; Bà Phạm Thị Ngọc Minh, Phó Chủ tịch UBMTTQVN Q.1; Ông Nguyễn Kim Đức, UV.Thường vụ, Trưởng ban Tuyên giáo, Quận ủy Q.1; Ông Phan Ngọc Thảo, CV Phòng VHHTT Q.1; Phó Chủ tịch Hội CTĐ Quận 1; Bà Hồ Bích Ngọc, Đảng ủy P.Nguyễn Cư Trinh cùng phái đoàn. - *Quý vị đại diện tôn giáo bạn*: Ông Trần Văn Đạt, Ban Đại diện PG Hòa Hảo TP.HCM; Ông Trần Thanh Truyện, Giáo hội Cơ đốc Phục lâm; Ông Diệp Định Hữu, Cộng đồng Tôn giáo Bahai' Việt Nam; Linh mục Bảo Lộc, Ban Mục vụ đối thoại Liên tôn; Ông Vương Liên, chùa Bà Mariamman. - *Các Hội thánh, cơ quan độc lập*: Hội thánh Cao Đài Minh Chơn Đạo, Cà Mau; Hội thánh Bạch Y, Châu Thành, Kiên Giang; Phái Cao Đài Thượng Đế, Tây Thành Thánh thất, Cần Thơ; Hội thánh Tam Quan; Hội thánh Cao Đài Tân Chiếu Minh; Hội thánh Cao Thượng Bửu Tòa, Bạc



Đạo huynh Chí Đạt đọc diễn văn khai mạc



Liên hiệp các Hội Unesco Việt Nam trao Bằng chứng nhận cho NTTT và tặng Bằng khen cho đạo huynh Chí Đạt

Liêu; Tòa thánh Chiếu Minh Long Châu, Hậu Giang; Ban Đại diện Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên, TP.HCM; Cơ quan Phổ thông Giáo lý; Minh Lý Thánh Hội. - **Các báo đài:** Đài VTV, Đài HTV, Kênh truyền hình VTC6 – SCTV13, Đài tiếng nói ND TP.HCM, Tạp chí Dạy và Học ngày nay, Tạp chí Tinh hoa Đất Việt, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Báo Tuổi Trẻ, Báo Thanh Niên, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Sài Gòn GP, Báo Giác Ngộ, Báo Nhân đạo và Đời sống, Báo Pháp luật TP.HCM cùng đại diện các Liên Hội thánh Cao Đài, các Thánh thất - Thánh tịnh và chư huynh đệ, tỷ muội.

Ban Tổ chức trân trọng đón nhận các **lẵng hoa** tươi thắm chúc mừng của Liên hiệp các Hội Unesco Việt Nam; Ủy ban TWMTTQ Việt Nam; Ban Tôn giáo Chính phủ; Ban Tôn giáo TP.HCM; Quận ủy - HỖND - UBND - Ủy ban MTTQVN Q.1; Tòa Tổng Giám mục - Ban Mục vụ Đối thoại Liên tôn Tổng giáo phận TP.HCM; Ban Quản trị đền Bà MARIAMMAN; Chùa Ấn Độ giáo; Cộng đồng Tôn giáo Bahai' Việt Nam; Báo Công giáo và Dân tộc; Ba ban Lễ, Nhạc và Đồng Nhi NTTT; Nhà hàng Hoa Khai - và các **giò quà:** Ban Trại sự GHPGVN Q.1; Hội CTĐ Q.1; Ban Quản trị đền Bà MARIAMMAN; Đảng ủy - HỖND - UBND - UBMTTQVN P.Nguyễn Cư Trinh; Ban Đại diện PG Hòa Hảo TP.HCM.

Mở đầu đại lễ là nghi thức khai kinh nhập hội, đạo huynh Chí Đạt, dâng hương trước bàn thờ chư vị Tiên bối Khai đạo, đồng thời các đồng nhi Nam Thành và Ngọc Minh Đài đọc kinh. Tiếp theo là "1 phút mặc niệm Đức Chí-tôn và Phật-mẫu, các đấng thiêng liêng cùng chư vị Tiên-bối Khai đạo & 1 phút mặc niệm các bậc Khai quốc công thần và các Anh hùng liệt sĩ vì Tổ quốc hy sinh". Tiếp theo chương trình, đạo huynh Chí Đạt, Chánh hội trưởng NTTT đọc diễn văn khai mạc; - Đạo huynh Công Huy báo cáo hoạt động đạo sự NTTT, điểm nổi bật là Ban Cai quản sau bao nhiêu năm tích góp đã trùng tu tôn tạo NTTT đến nay đã gần hoàn mãn với chi phí



Vietnam Federation of UNESCO Associations reserved the Right to issue this Certificate.



là 9 tỷ 541 triệu đồng cũng như đạo huynh Chí Đạt đã điều hành hoạt động liên tục 23 năm Phòng khám bệnh NTTT để khám chữa bệnh miễn phí, tặng quà cho bà con nghèo và học sinh nghèo hiếu học, riêng trong năm qua đã chi gần 508 triệu đồng...

Kế đó, Liên hiệp các Hội Unesco Việt Nam trao Quyết định công nhận **Ngày Khai Đại đạo Tam kỳ Phổ độ 23/8 Bính Dần tại NTTT** và Bằng chứng nhận; cũng như trao tặng Bằng khen cho đạo huynh Chí Đạt đã có nhiều cống hiến cho đời và đạo. - Đạo tỷ Diệu Nguyên thuyết giảng giáo lý Cao Đài với yếu lý "Vạn pháp đồng nguyên và quy nguyên"... Sau cùng là phần phát biểu của lãnh đạo chính quyền và các tôn giáo bạn.

Đại lễ kết thúc trong tinh thần hòa hợp, thân ái cùng với mong muốn luôn "tốt đạo, đẹp đời". Ban Cai quản NTTT càng chăm lo đạo sự để lan tỏa khắp nơi lời dạy vàng ngọc của Đấng Chí Tôn vừa quan tâm hoạt động từ thiện và rộng mở vòng tay yêu thương đến với bà con nghèo, bất hạnh và cơ nhỡ.

Phòng chống bệnh do vi-rút Zika



I. Các thông tin về bệnh

Bệnh do vi-rút Zika là bệnh truyền nhiễm cấp tính lây từ người bệnh sang người lành do muỗi cắn/đốt/chích và có thể gây thành dịch. Hiện chưa có vắc-xin phòng bệnh và thuốc điều trị đặc hiệu. Bệnh thường diễn biến lành tính; 60-80% các trường hợp nhiễm vi-rút không có biểu hiện bệnh; hiếm gặp những ca bệnh nặng và tử vong.

Bệnh có biểu hiện: sốt, nổi ban dát sẩn trên da, đau đầu, đau cơ, viêm kết mạc.

Vi-rút Zika có thể gây chứng đầu nhỏ ở trẻ sinh ra từ những người mẹ mắc bệnh trong thời kỳ mang thai. Trẻ bị chứng đầu nhỏ thường chậm phát triển trí tuệ, thể chất và gặp biến dạng khuôn mặt...

II. Đường lây truyền

+ Muỗi Aedes đốt. Chủ yếu là A.aegypti. Đồng thời là trung gian truyền bệnh của vi-rút Dengue, Chikungunya và vi-rút gây bệnh sốt vàng. Hoạt động chủ yếu vào ban ngày.

+ Lây truyền mẹ con:

- Trong quá trình mang thai.
- Thời điểm sinh con
- Chưa có báo cáo về lây truyền qua sữa mẹ.

+ Đường truyền khác (có thể):

- Truyền máu
- Quan hệ tình dục

III. Các biện pháp phòng bệnh tại cộng đồng

- Biện pháp phòng bệnh hữu hiệu nhất là diệt bọ gậy; diệt muỗi, phòng muỗi đốt; loại bỏ nơi sinh sản của muỗi. Thả cá vào tất cả các dụng cụ chứa nước trong nhà. Đậy kín các dụng cụ chứa nước; thay nước, vệ sinh bên trong dụng cụ chứa nước ít nhất 1 lần/tuần. Lật úp các dụng cụ chứa nước hoặc có thể chứa nước khi không dùng đến. Loại bỏ các vật phế thải gây đọng nước. Thay nước lọ hoa/bình bông ít nhất 1 lần/tuần. Bỏ muối hoặc dầu ăn vào bát kê chân chạn. Quét dọn và kiểm tra định kỳ máng dẫn nước. Đốt hương muỗi, sử dụng bình xịt, máy/vợt diệt muỗi... Ngủ màn kể cả ban ngày; Dùng màn/rèm che cửa sổ. Mặc quần áo dài tay; có

thể sử dụng thuốc xua muỗi bôi/thoa vào vùng da hở.

- Tích cực phối hợp với ngành y tế trong các đợt phun hóa chất phòng, chống dịch.

- Đến ngay cơ sở y tế để được khám, theo dõi và điều trị kịp thời nếu có dấu hiệu nghi ngờ mắc bệnh do vi-rút Zika, không tự ý điều trị tại nhà.

- Phụ nữ có thai và dự định có thai: Không đến các quốc gia đang có dịch khi không cần thiết. Nếu phải đến các khu vực có dịch, cần chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống lây nhiễm vi-rút Zika theo hướng dẫn của cán bộ y tế. Sau khi về từ các khu vực có dịch cần đến các cơ sở y tế để được tư vấn, xét nghiệm phát hiện sớm yếu tố lây nhiễm. Thực hiện các biện pháp phòng bệnh, người đến/trở về từ vùng có dịch:

- Chủ động theo dõi sức khỏe trong vòng 12 ngày.

- Đến ngay cơ sở y tế để được khám, tư vấn và điều trị nếu có dấu hiệu bất thường về sức khỏe.

- Phụ nữ có thai khi đi về từ các khu vực có dịch cần đến ngay các cơ sở y tế để được tư vấn, xét nghiệm phát hiện sớm yếu tố lây nhiễm.

IV. Phòng bệnh lây qua đường truyền máu

Khu vực đang có sự lây truyền mạnh của vi-rút Zika:

- Đảm bảo nguồn máu bằng tăng cường thu thập máu từ khu vực không bị ảnh hưởng bởi vi-rút Zika.

- Trì hoãn truyền máu trong vòng 28 ngày với các trường hợp: Người cho đã được khẳng định nhiễm vi-rút Zika.

+ Người cho có các triệu chứng nghi ngờ nhiễm vi-rút Zika:

- Xét nghiệm các mẫu máu truyền bằng các kỹ thuật phù hợp như RT-PCR. Tuy nhiên chi phí cao. Bất hoạt tác nhân gây bệnh trong các chế phẩm máu (như kết hợp vitamin B2 với tia cực tím).

Trì hoãn truyền các chế phẩm máu (hồng cầu: 7-14 ngày; tiểu cầu: 3 ngày) cho đến khi khẳng định người cho không nhiễm vi-rút Zika. Biện pháp này không thực sự hiệu quả vì hầu hết các trường hợp nhiễm vi-rút Zika không có triệu chứng.

2. Ở khu vực không có sự lây truyền của vi-rút Zika:

Tạm thời hoãn truyền máu trong vòng 28 ngày (gấp đôi thời gian ủ bệnh tối đa của vi-rút) từ những người cho trở về từ khu vực có vi-rút Zika đang lây truyền.

V. Phòng bệnh lây qua đường tình dục

- Tất cả bệnh nhân nhiễm vi-rút Zika và bạn tình cần được cung cấp thông tin về khả năng vi-rút Zika có thể lây truyền qua đường tình dục, các biện pháp tránh thai và QHTD an toàn như sử dụng bao cao su.

- Bạn tình của những phụ nữ có thai mà đang sống hoặc trở về từ khu vực có vi-rút Zika đang lây truyền cần thực hiện QHTD an toàn hoặc kiêng QHTD trong suốt giai đoạn thai kỳ.

- Những người đang sống trong vùng dịch cũng cần thực hiện các biện pháp QHTD an toàn hoặc kiêng QHTD. Những người trở về từ vùng dịch cũng cần thực hiện QHTD an toàn hoặc kiêng QHTD ít nhất 4 tuần sau khi trở về.



Điều khắc gỗ: **THIÊN PHÚ THẠO**

45/2N, Nhà Vương, Mỹ Hòa I, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM

08.37 18 18 18 - 01 666 000 666- 01 222 999 666

WWW: thiephuthao.com - dieukhacgo.vn - Email: dkhuuthao@gmail.com



PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh sách văn hóa phẩm về lĩnh vực Phật giáo.
- Pháp phục Tăng Ni, áo tràng Phật tử...
- Phật cụ pháp khí, hàng lưu niệm, hàng mỹ nghệ...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu.
- Chuyên tượng Phật, Bồ-tát, đại hồng chung, chuông mõ loại lớn.



□ Đ/C: cuối hẻm 380/2b Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM □ ĐT: (08) 22477809

□ Di động: 0902 40 47 48 - 0972 898 818 □ Email: hoinguyen.kt@gmail.com

□ STK: 76935619 NH ACB chi nhánh Bình Thạnh, CTK: Ngô Phương Đức

□ STK: 1920206053273 NH Agribank, chi nhánh Bến Thành, CTK: Nguyễn Thị Hời



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tím đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



Song Hỷ Trà & Phú Quý Thổ™

HỘP TRÀ LỄ Tinh hoa trà Việt
Sang trọng và đậm nét cổ truyền Việt

- ☎ 0947 798 186
- 📍 6A Lê Quý Đôn, Q.3, TP.HCM
- 📄 Song Hỷ Trà
- 🌐 songhytra.com





DIỆU TƯỚNG AM NAM KỶ
382B NAM KỶ KHÔI NGHĨA, P. 8, Q. 3
ĐT: (08) 38 484 558 - HOTLINE: 0906 955 663

DIỆU TƯỚNG AM 3/2
212 BA THÁNG HAI, P. 12, Q. 10
ĐT: (08) 38 684 913 - HOTLINE: 0902 848 363

DIỆU TƯỚNG LƯU LY QUANG (NGỌC LƯU LY)
382G NAM KỶ KHÔI NGHĨA, P. 8, Q. 3
ĐT: 0938 959 503

www.dieutuongam.com



Restaurant

Chay
Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh âm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rỏi, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời



Hoatien

CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

Showroom: BB3, Trường Sơn, Phường 15, Q.10, TP.HCM

Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

Sắp phát hành

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

2016

TỪ SỐ 240 ĐẾN SỐ 251

Ảnh: Quang Đức

Tập **1**

Đón đọc

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

SỐ 259

Phát hành ngày 15 - 10 - 2016

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Nhà hàng cơm chay - trà đạo
Bồ Đề Tâm - Giác mơ nhỏ
9 Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội
ĐT: 0929398189 - 0912882255

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Nhà sách Chân Tịnh
Anh Bùi Quý Dương
Đc: số 866 dịch vụ 20, khu Hàng Bè Mậu
Lương, P.Kiến Hưng, Q.Hà Đông - Hà Nội
ĐT: 0938071188 - 0904990666
01227328866 - 01239519999

QUẢNG BÌNH

Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm
Thôn 7, Lý Trạch, Bố Trạch - QB
Cô Nguyễn Phước (Trịnh Hương)
ĐT: 0523 851 776 - 0915 272 598

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP.Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành
Q.Sơn Trà - TP.Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP.Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP.Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng
Phòng phát hành Hiến Nam
3 Trần Thị Kỳ, TP.Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10
TP.Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

NINH THUẬN

Ni sư Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8
Phan Rang, Ninh Thuận
ĐT: 068 3820 806

DAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huấn,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu
TP.Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP.Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP.Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hường)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP.Vũng Tàu
Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,
Bà Rịa - Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình
TP.Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong
TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG